

**UỶ BAN DÂN TỘC**

**VIỆN DÂN TỘC**

~~~~~000~~~~~

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI CẤP BỘ:**

**VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN  
MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
Ở VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI**

Cơ quan chủ trì: **Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc**

Cơ quan thực hiện: **Viện Dân tộc học, Viện KHXH Việt Nam**

Chủ nhiệm đề tài: **TS. Hoàng Hữu Bình, Viện Dân tộc học**

Thư ký đề tài: **KS. Hoàng Thanh Sơn, Viện Địa lý**

**HÀ NỘI - NĂM 2004**

4873

11/6/04

## MỤC LỤC

| <b>Tên chương, mục</b>                                                                                                                         | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <i>Phần thứ nhất : MỞ ĐẦU.</i>                                                                                                                 |              |
| <b>1. Mở đầu</b>                                                                                                                               | <b>3</b>     |
| <b>2. Vài nét về các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi</b>                                                   | <b>11</b>    |
| <i>Phần thứ hai: Vấn đề bảo vệ môi trường trong việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.</i> |              |
| <b>1. Vấn đề bảo vệ môi trường trong việc thực hiện chương trình trồng mới 5 tr. ha rừng .....</b>                                             | <b>18</b>    |
| <i>1.1. Việc thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng .....</i>                                                                        |              |
| <b>1.2. Một số vấn đề bảo vệ môi trường đặt ra trong việc thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.....</b>                            | <b>18</b>    |
| <i>1.2.1. Vấn đề bảo vệ môi trường rừng.....</i>                                                                                               | <i>21</i>    |
| <i>1.2.2. Vấn đề bảo vệ môi trường đất.....</i>                                                                                                | <i>40</i>    |
| <b>2. Vấn đề bảo vệ môi trường trong việc thực hiện chương trình XĐGN và chương trình 135.....</b>                                             | <b>45</b>    |
| <i>2.1. Việc thực hiện chương trình XĐGN.....</i>                                                                                              | <i>45</i>    |
| <i>2.2. Việc thực hiện chương trình 135.....</i>                                                                                               | <i>57</i>    |
| <b>2.3. Một số vấn đề bảo vệ môi trường trong việc thực hiện chương trình XĐGN và chương trình 135.....</b>                                    | <b>72</b>    |
| <i>2.3.1. Vấn đề bảo vệ môi trường nước.....</i>                                                                                               | <i>79</i>    |
| <i>2.3.2. Vấn đề bảo vệ môi trường làng, bản.....</i>                                                                                          | <i>92</i>    |
| <i>2.3.3. Vấn đề bảo vệ môi trường liên quan đến sức khoẻ.....</i>                                                                             | <i>109</i>   |
| <i>Phần thứ ba: Một số giải pháp nhằm đảm bảo vừa phát triển kinh</i>                                                                          |              |
|                                                                                                                                                | <b>2</b>     |

|                                                                                                                                             |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>tế - xã hội mà vẫn gìn giữ được môi trường.....</b>                                                                                      | <b>114</b> |
| 1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng và sự chỉ đạo của các cấp các ngành trong việc thực hiện các chương trình phát triển KT - XH..... | 114        |
| 2. Đào tạo, tập huấn kiến thức về bảo vệ môi trường cho cán bộ quản lý chương trình                                                         | 115        |
| 3. Xây dựng mô hình về bảo vệ môi trường.....                                                                                               | 116        |
| 4. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về vấn đề ô nhiễm môi trường và tác hại của nó đối với sức khoẻ.....                            | 117        |
| 5. Chú ý lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án.....                             | 119        |
| 6. Lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào phong trào xây dựng làng văn hoá.....                                                           | 120        |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>                                                                                                                        | <b>126</b> |
| <b>PHỤ LỤC.....</b>                                                                                                                         | <b>129</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>                                                                                                              | <b>137</b> |

## Phần thứ nhất: **MỞ ĐẦU**

### 1. **MỞ ĐẦU**

Trên phạm vi toàn thế giới, trong một thời kỳ khá dài, cách tiếp cận phát triển kinh tế - xã hội lấy mục tiêu kinh tế làm trọng tâm đã phải trả giá bằng việc gây ra nhiều thảm họa môi trường, làm cạn kiệt tài nguyên do không tính đến hoặc tính đến một cách không đầy đủ những lợi ích cho các thế hệ tiếp sau. Những trả giá này lớn đến mức buộc con người phải nhận thức lại: Trái đất không phải là nguồn tài nguyên vô tận; con người không thể (thật ra chưa bao giờ) thống trị và khai thác trái đất theo ý mình. Thừa nhận các giới hạn của trái đất, thừa nhận con người phải sống hoà hợp với thiên nhiên đã dẫn đến cách tiếp cận phát triển kinh tế - xã hội mới: Phát triển bền vững.

Theo hướng tiếp cận như vậy, công trình nghiên cứu này có mục đích phân tích các vấn đề về môi trường, tài nguyên, bảo vệ môi trường trong việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi Việt Nam. Trên cơ sở nhận thức các vấn đề đặt ra thuộc lĩnh vực môi trường, tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu này sẽ đề xuất một số giải pháp để đảm bảo vừa phát triển (kinh tế, xã hội) vừa bảo vệ được môi trường, hạn chế tối thiểu tác hại cho các thế hệ mai sau.

Mục tiêu cụ thể của đề tài được xác định là:

*Từ việc nghiên cứu thực tế về hiện trạng môi trường và tình hình triển khai một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đề xuất một số giải pháp phát triển bền vững ở vùng dân tộc và miền núi Việt Nam.*

*Phương pháp nghiên cứu:*

Chúng tôi triển khai nghiên cứu đề tài này theo phương pháp dân tộc học kết hợp với việc sử dụng một số phương pháp nghiên cứu của các khoa học kế cận. Cụ thể, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- *Phương pháp kế thừa:*

Kế thừa các công trình nghiên cứu, tài liệu điền dã về các nội dung liên quan đến đề tài đã công bố ở trong và ngoài nước; ở trung ương, địa phương; đặc biệt là kết quả nghiên cứu của một số đề tài do Ủy ban Dân tộc và Miền núi đã thực hiện hoặc chủ trì thực hiện trong thời gian qua.

- *Phương pháp chuyên gia:*

- Đặt các chuyên gia viết báo cáo chuyên đề
- Thuê các chuyên gia đọc phản biện báo cáo đề tài
- Tổ chức tọa đàm để thu thập ý tưởng khoa học

- *Phương pháp hội thảo:*

- Tổ chức các cuộc thảo luận nhóm ở cộng đồng dân cư hoặc cán bộ địa phương.
- Tổ chức hội thảo quy mô hẹp.

- *Phương pháp điền dã dân tộc học:*

*Địa điểm điền dã:*

Chúng tôi đã chọn tỉnh Cao Bằng đại diện về phương diện vùng lãnh thổ để tiến hành thu thập thông tin thứ cấp vì 2 lý do sau:

- Cao Bằng là một trong số các tỉnh vùng cao có nhiều xã thuộc diện chương trình 135 và thực hiện các chương trình mục tiêu đạt nhiều kết quả

- Cao Bằng là tỉnh xuất cư lớn ở MNPB trong thời gian vừa qua chứng tỏ môi trường nơi đây đã bị cạn kiệt, không thể bao chứa nổi hết dân số.

### **Vài nét về tỉnh Cao Bằng**

Cao Bằng là một tỉnh miền núi, biên giới có diện tích tự nhiên là 6.690,7km, dân số 491.055 người, trong đó thành thị có 53.612 người, chiếm 11%, nông thôn có 437.443 người, chiếm 89%.

Tỉnh có 11 huyện, thị với tổng số 189 xã phường, trong đó, có 106 xã vùng 3 (xã ĐBK), 60 xã vùng 2 và 21 xã vùng 1.

Là một tỉnh miền núi, biên giới, hiện nay, Cao Bằng có nền kinh tế - xã hội chưa phát triển, mức tăng trưởng kinh tế thấp, thu nhập hộ gia đình vào loại thấp so với các tỉnh miền núi nói riêng và cả nước nói chung, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, cơ sở hạ tầng thấp kém, lạc hậu, giáo dục, y tế kém phát triển, có nơi xuống cấp nghiêm trọng, tỷ lệ hộ đói nghèo cao, đặc biệt là 113 xã đặc biệt khó khăn.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đặc biệt trong quá trình 10 năm thực hiện Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị và Quyết định 72 của Hội đồng Bộ trưởng về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, đến nay, nền kinh tế của Cao Bằng đã có những bước tiến đáng kể về tăng trưởng kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của đông bào các dân tộc dân được cải thiện, an ninh quốc phòng được đảm bảo, chính trị, xã hội luôn ổn định.

#### **Trước đây, Cao Bằng là một tỉnh nghèo và lạc hậu:**

##### *Về sản xuất nông - lâm nghiệp:*

Việc sử dụng đất đai còn nhiều lãng phí, chưa khai thác hết tiềm năng đất, nhằm tạo ra nhiều sản phẩm tăng thu nhập và ổn định đời sống. Nhìn chung, nhân dân chủ yếu tập trung sản xuất lương thực, hoa màu nhằm giải quyết nhu cầu tại chỗ, chưa thật sự chú ý phát triển các cây trồng có giá trị kinh tế cao, các loại giống mới. Công tác khuyến nông chưa được chú ý đúng mức nên năng suất các loại cây trồng chưa cao. Ví dụ như lúa chỉ đạt trên 20 tạ/ha, ngô trên 14 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực cả tỉnh đạt khoảng 130.000 tấn và lương thực bình quân đầu người chỉ đạt dưới 200kg/người/năm.

Chăn nuôi tuy đã phát triển, nhưng chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh, chưa thực sự trở thành hàng hoá, tạo ra nguồn thu lớn cho các hộ gia

đình. Công tác phòng chống dịch bệnh chưa được quan tâm, chưa ngăn chặn kịp thời các dịch bệnh lây lan gia súc.

Việc giao đất, giao rừng chậm được thực hiện, đồi rừng hầu như chưa có chủ, công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng chưa được chú trọng, nạn phá rừng bừa bãi đang trở nên một thách thức lớn đối với sự tồn tại của nguồn tài nguyên rừng và môi trường sinh thái.

Việc trồng rừng có được triển khai, nhưng chưa chú ý đến việc chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng nên tỷ cây mọc rất thấp.

#### *Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:*

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Cao Bằng thời kỳ đổi mới chủ yếu được khôi phục lại sau chiến sự năm 1979. Thời kỳ này cả tỉnh có 13 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thuộc các ngành công nghiệp:

- Công nghiệp chế biến lâm sản: 01 doanh nghiệp (DN)
- Công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm: 02 DN.
- Công nghiệp cơ khí: 01 DN.
- Công nghiệp may mặc, dây da: 02 DN.
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: 02 DN.
- Công nghiệp phân bón hoá chất: 01 DN.
- Công nghiệp khác: 03 DN.

Hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, đặc biệt là đường vận chuyển hàng hoá nguyên vật liệu chủ yếu là đường bộ, cước phí vận chuyển lớn, dẫn đến giá thành sản phẩm cao, thị trường tiêu thụ lại hạn hẹp; mặt khác trình độ quản lý ở các doanh nghiệp còn thấp kém nên hầu hết các đơn vị sản xuất công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn.

Trước thời kỳ đổi mới, các hoạt động của các đơn vị sản xuất công nghiệp trong cơ chế quan liêu, bao cấp thực hiện các chỉ tiêu đều do cấp trên giao và phân phối.

Từ năm 1989, một số doanh nghiệp không hoạt động được do sản xuất bị thua lỗ kéo dài, mức thu nhập thấp, đời sống cán bộ công nhân viên chức không được đảm bảo, thậm chí không bố trí được việc làm cho người lao động, tích lũy cho Nhà nước thấp.

Các ngành TTCN còn hoạt động tự phát, các làng nghề truyền thống, các ngành sản xuất truyền thống không phát huy được, các hợp tác xã hoạt động cầm chừng, sản lượng sản phẩm ít.

#### *Về cơ sở hạ tầng:*

Trước thời kỳ đổi mới, số km đường rải nhựa và rải bê tông chiếm khoảng 5% tổng số, bình quân mật độ đường đạt  $0,4\%/km^2$  (trong khi đó, chỉ số này bình quân cả nước là:  $1,7\%/km^2$ ). Đa số các tuyến đường đều xuống cấp nghiêm trọng, rất xấu và đi lại cực kỳ khó khăn, nhất là các tuyến từ tỉnh lỵ đến các huyện lỵ, hầu hết các tuyến từ huyện lỵ đến trung tâm xã chỉ là đường mòn dân sinh, ô tô chưa đến được trung tâm xã.

Trước kia, lưới điện quốc gia chưa đến tỉnh Cao Bằng nên phải vận hành 1 nhà máy điện điêren để cấp điện sinh hoạt và sản xuất cho trung tâm thị xã và các máy phát điện điêren cho trung tâm các huyện lỵ. Ngoài ra còn có 1 số nhà máy thủy điện loại vừa và nhỏ ( công suất 30kw trở lên) phục vụ điện thắp sáng cho dân cư khu vực lân cận nhà máy và phục vụ sản xuất cho mỏ thiếc Tĩnh Túc, cho các trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ hộ dùng điện khoảng 10%.

Cả tỉnh chỉ có một nhà máy cấp nước duy nhất ở trung tâm thị xã Cao Bằng có công suất  $5000m^3/ngày$  đêm. Nhưng do hệ thống cấp nước không được xây dựng hoàn chỉnh nên hàng năm chỉ sản xuất và cấp nước sinh hoạt khoảng 700 ngàn  $m^3$  cho gần 15.000 dân, chiếm 2,5% dân số.

Toàn tỉnh có 37 bưu cục, gồm 1 bưu cục loại 1, 12 bưu cục loại 2, 24 bưu cục loại 3. Tỉnh đã tổ chức 9 đường thư từ tỉnh xuống huyện và 136 đường thư từ huyện xuống xã, có 6 xe ô tô phục vụ bưu chính phát hành báo chí.

Đến hết năm 1989 toàn tỉnh mới chỉ có 568 máy điện thoại, đạt gần bằng 0,01 máy/100 dân. Vào thời kỳ này hầu hết các xã, phường đều chưa có máy điện thoại.

#### *Giáo dục - y tế - văn hoá:*

Trước thời kỳ đổi mới, nền giáo dục Cao Bằng tuy đã tương đối phát triển về số lượng, nhưng còn bất cập về nhiều mặt, cơ sở vật chất trường học còn nghèo nàn thiếu thốn, phòng học chủ yếu là nhà tạm, đồ dùng giảng dạy, sách giáo khoa chưa được trang bị đầy đủ, đội ngũ giáo viên vừa thiếu, vừa yếu, chất lượng các hoạt động văn hoá, đặc biệt là chất lượng mũi nhọn còn thấp, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi tới trường chưa cao, tình trạng học sinh bỏ học còn khá phổ biến, số người mù chữ còn nhiều...



Nói chung nền giáo dục tỉnh Cao Bằng ở vị trí thấp so với mặt bằng giáo dục của cả nước.

Vào thời điểm năm 1990, cả tỉnh có 2 bệnh viện tuyến tỉnh với số giường bệnh là 260 giường, 12 bệnh viện tuyến huyện với 660 giường bệnh (kể cả huyện Ngân Sơn và Ba Bể vốn thuộc tỉnh Bắc Cạn), 10 phân viện với 140 giường bệnh, 10 phòng khám khu vực với 30 giường bệnh, 220 cơ sở y tế xã với 20 giường bệnh. Tính chung bình cả tỉnh đạt 30 giường bệnh/1 vạn dân. Hầu hết các huyện, các xã đều có bệnh viện, trạm xá nhưng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc khám, chữa bệnh cho nhân dân tại các cơ sở y tế này đạt thấp, thuốc men thiếu thốn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh.

Trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, các ngành văn hoá, xã hội đều hoạt động theo chỉ tiêu trên giao: Tất cả các huyện đều có đội chiếu bóng lưu động, phát hành sách, văn nghệ quần chúng, biểu diễn nghệ thuật. Hoạt động của các loại hình văn hoá này đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần của đông bào các dân tộc trong tỉnh. Tuy nhiên, tất cả các hoạt động này duy trì được là nhờ vào kinh phí từ trên giao, do vậy số lần phục vụ trong năm của các hoạt động này còn đạt thấp.

Cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu, các phương tiện nghe nhìn chủ yếu là đầu tư của Nhà nước. Các sản phẩm văn hoá phục vụ nhân dân chủ yếu chỉ ở thị xã, thị trấn và khu vực thuận tiện giao thông còn đại bộ phận nhân dân ở vùng cao biên giới chưa được hưởng thụ nhiều.

Thời kỳ những năm 1990 trở về trước, phát thanh truyền hình Cao Bằng gặp rất nhiều khó khăn, một phần do ảnh hưởng của nền kinh tế miền núi chậm phát triển, một phần do hậu quả của cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 để lại, do vậy các trang thiết bị kỹ thuật của đài phát thanh tỉnh, đài phát thanh huyện và xã đều thiếu thốn, chắp vá, không đồng bộ. Cả tỉnh có 1 đài phát thanh công suất 2kw, máy móc thiết bị đều của đài tiếng nói Việt Nam và đài các tỉnh bạn trợ giúp sau chiến sự năm 1979 đã qua sử dụng nhiều năm trước đó, nên chất lượng sóng rất kém và thời lượng phát sóng không được liên tục, các đài truyền thanh huyện, thị cũng như hệ thống truyền thanh cấp xã bị hạn chế cả về số lượng cũng như chất lượng.

Diện phủ sóng phát thanh đến hết năm 1989 trên toàn tỉnh mới đạt 40% và tỷ lệ hộ gia đình có đài nghe đạt khoảng 10%.

Về truyền hình toàn tỉnh chưa có sóng truyền hình phủ tới và chưa có 2 trạm phát lại. Chính vì những nguyên nhân trên trong giai đoạn này đời sống kinh tế cũng như văn hoá tinh thần của nhân dân các dân tộc Cao Bằng còn ở mức độ rất thấp.

### *Thương mại, du lịch:*

Mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật trong tỉnh hầu như đều được xây dựng lại sau chiến tranh biên giới năm 1979. Đa số các trung tâm xã, cụm xã vùng sâu vùng xa chưa có cửa hàng thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán để kinh doanh, phục vụ các mặt hàng thiết yếu. Ngành thương nghiệp Cao Bằng chủ yếu tập trung vào giải quyết những mặt hàng thiết yếu ổn định đời sống nhân dân và phục vụ nhu cầu lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, để ổn định và đảm bảo quỹ hàng hoá phục vụ các đối tượng chính sách, lực lượng vũ trang, Nhà nước đã thực hiện chính sách thu mua đối với một số mặt hàng như: Lương thực, thịt lợn hơi, trâu, bò... theo cơ chế 2 giá: giá nghĩa vụ và giá thoả thuận. Ngành thương nghiệp Cao Bằng đã vận dụng linh hoạt cơ chế này với các hình thức: Hợp đồng trao đổi 2 chiều, đổi 1-ưu hàng hoá công nghệ phẩm... Với những hình thức này thương nghiệp quốc doanh đã tập trung được một khối lượng hàng hoá lớn vào Nhà nước góp phần tích cực vào việc phát triển sản xuất và ổn định đời sống nhân dân.

Nhìn chung, trước thời kỳ đổi mới, ngành thương mại - du lịch Cao Bằng chưa phát triển, hàng hoá nghèo nàn, có thời kỳ khan hiếm gây nên những cơn sốt và giá, lưu thông hàng hoá đang đứng trước những khó khăn trở ngại đòi hỏi phải được tháo gỡ cả về cơ chế chính sách cũng như phương thức hoạt động nhằm phát huy đầy đủ chức năng phục vụ thúc đẩy sản xuất phát triển, ổn định đời sống nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Trong tình hình như vậy, Đảng đã đề ra Nghị quyết 22/NQ-TU và Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Quyết định số 72/HĐBT.

Việc thực hiện Nghị quyết của Đảng và Quyết định của Chính phủ đã đưa lại nhiều khởi sắc cho vùng miền núi, dân tộc nói chung, tỉnh Cao Bằng nói riêng. Những thành tựu này có được là nhờ thực hiện tốt các chương trình có mục tiêu nói chung, 3 chương trình: XĐGN, 135 và Trồng mới 5 tr. ha rừng.

\* \* \*

\*

Tại Cao Bằng, chúng tôi tiến hành thu thập tư liệu, tài liệu ở các cấp: Tỉnh, huyện, xã, thôn và phỏng vấn các đối tượng là cán bộ, nhân dân các dân

tộc: Tày, Nùng, Hmông, Dao, Việt ở các xã Tổng Cọt, Quý Quân và Xuân Hoà thuộc huyện Hà Quảng.

*Công cụ điền dã:*

Trong quá trình đi điền dã, chúng tôi tiến hành quan sát, phỏng vấn hộ gia đình, thảo luận nhóm, ghi sổ điền dã, ghi âm, chụp ảnh, vẽ sơ đồ, biểu đồ...

*Nội dung nghiên cứu:*

02 nội dung chủ yếu của đề tài này đã được Ủy ban Dân tộc chỉ định là:

- *Nghiên cứu mối quan hệ giữa việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi với vấn đề bảo vệ môi trường.*
- *Đề xuất các giải pháp gắn việc triển khai thực hiện một số chương trình có mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi với vấn đề bảo vệ môi trường.*

Lực lượng chính tham gia thực hiện đề tài:

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Cơ quan công tác</b> | <b>Trách nhiệm tham gia đề tài</b> |
|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| 1         | TS. Hoàng Hữu Bình     | Viện Dân tộc học        | Chủ nhiệm                          |
| 2         | TS. Đặng Huy Rằm       | Bộ TN và MT             | Thành viên                         |
| 3         | ThS. Trần Minh Hằng    | Viện Dân tộc học        | Thành viên                         |
| 4         | CN. Nguyễn Thị Song Hà | Viện Dân tộc học        | Thành viên                         |
| 5         | TS. Hà Đình Thành      | Viện Văn hoá dân gian   | Thành viên                         |

|   |                     |                        |            |
|---|---------------------|------------------------|------------|
| 6 | NCS. Nguyễn Thịnh   | Đại học Văn hoá HN     | Thành viên |
| 7 | TS. Hoa Mạnh Hùng   | Viện Địa lý            | Thành viên |
| 8 | KS. Hoàng Thanh Sơn | Viện Địa lý            | Thư ký     |
| 9 | Ths. Vương Duy Bảo  | Bộ Văn hoá - Thông tin | Thành viên |

Ngoài 9 nhà khoa học thuộc các cơ quan khác nhau kể trên ra, trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi còn hợp tác với một số nhà khoa học hoặc quản lý ở Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng như cán bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng, huyện Hà Quảng, các xã: Tổng Cọt, Quý Quân, Xuân Hoà....

Nhân dịp Báo cáo tổng hợp của đề tài hoàn thành, chúng tôi xin chân thành cảm ơn về sự hợp tác, giúp đỡ quý báu của tất cả mọi người.

## **2. Vài nét về các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.**

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc. Theo bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam hiện thời, cả nước có 54 dân tộc, trong đó có những dân tộc vốn sinh ra và phát triển trên mảnh đất này ngay từ thủa ban đầu và một số dân tộc lần lượt từ nơi khác di cư đến. Trong số các luồng di cư từ phía bắc xuống, từ phía tây sang và từ phía nam lên, luồng từ phía bắc xuống giữ vai trò chủ đạo. Về mặt thời gian, các luồng di cư nói trên diễn ra theo từng đợt kế tiếp nhau cho đến trước cách mạng Tháng Tám, thậm chí có những bộ phận dân cư thuộc một số dân tộc mới di chuyển đến sau năm 1945.

Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân số các dân tộc không đều nhau: Có dân tộc có dân số trên 1 triệu người (Tày, Thái...) nhưng cũng có

những dân tộc dân số chỉ có vài trăm người (Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Óđu, Si La, Kháng...).

Mặc dù về mặt phân bố, các dân tộc ở Việt Nam cư trú phân tán và xen kẽ nhau cho nên không có lãnh thổ riêng biệt cho từng tộc người như ở một số nước, nhưng trên đại thể, địa bàn cư trú của người Việt (Kinh) là ở vùng đồng bằng, ven biển và trung du, còn các dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở vùng miền núi và vùng cao (chỉ có 3 dân tộc ít người là Khơ me, Hoa và Chăm sinh sống ở vùng đồng bằng).

Như vậy, phần lớn các dân tộc thiểu số ở nước ta sinh sống ở miền núi, là địa bàn chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ, có tiềm năng phát triển kinh tế to lớn, có vai trò đặc biệt quan trọng về môi trường sinh thái đối với cả nước và khu vực.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước (1986), nhất là giai đoạn sau khi có Nghị quyết 22-NQ/TW, ngày 27/11/1989, của Bộ Chính trị về “ Chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi” được thể chế hoá bằng Quyết định 72/ HĐBT, ngày 13/3/1990, của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về “Một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi”, vùng dân tộc và miền núi đã có nhiều chuyển biến lớn, rõ nét.

Nhằm thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, bên cạnh việc phải đẩy mạnh thực hiện các chủ trương, chính sách chung, còn cần phải thực hiện một cách có hiệu quả một số chủ trương, biện pháp đặc thù đối với từng lĩnh vực phát triển, đối với từng dân tộc và từng vùng, miền cụ thể. Trong thực tiễn, căn cứ vào đặc điểm là nước ta có nhiều dân tộc ở các trình độ phát triển khác nhau, có nhiều tiểu vùng có những điều kiện tự nhiên cũng rất khác nhau, Nhà nước đã đề ra một số chương trình có mục tiêu để hỗ trợ, tạo điều kiện cho từng dân tộc, từng tiểu vùng cụ thể phát triển với mục đích là đưa

những vùng này, dân tộc này hoà nhịp chung vào tiến trình phát triển của cả nước. Cụ thể, trong thời gian qua đó là 8 chương trình cơ bản<sup>1</sup> sau:

- **Chương trình xoá đói giảm nghèo (XDGN)** (theo tinh thần Quyết định 133/1998/QĐ-TTg, ngày 23/7/1998):

Đây là một chương trình mục tiêu quốc gia, có ý nghĩa to lớn cả về kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng; đồng thời mang tính nhân văn sâu sắc, phát huy được bản chất tốt đẹp của chế độ ta - Chế độ xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển đất nước một cách bền vững. Hiện nay, chương trình XDGN đã và đang được cấp uỷ đảng và chính quyền địa phương các cấp coi là một trong những nhiệm vụ chính trị- xã hội trọng tâm trong tổng thể các chương trình hành động của mình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhờ vậy, chỉ sau 1 năm thực hiện, số hộ đói nghèo giảm từ 15,7% (1998) xuống còn 13% (1999), vượt chỉ tiêu do Quốc hội đề ra. Có thể nói rằng, nhờ có chương trình XDGN mà đời sống của đại bộ phận nhân dân và bộ mặt nông thôn miền núi, nhất là ở các vùng cao, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng, vùng biên giới, hải đảo, vùng ATK ở nước ta đã được cải thiện một cách rõ rệt.

- **Chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn và vùng sâu, vùng xa** (gọi tắt là chương trình 135) (theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ):

Nhà nước đã tiến hành phân định vùng dân tộc và miền núi nước ta làm 3 khu vực (I, II và III) căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội của: *10 tỉnh vùng cao, 9 tỉnh miền núi và 23 tỉnh có miền núi* với tổng số 4.360 xã:

---

<sup>1</sup> Xem: Sổ tay công tác Dân tộc & Miền núi do Uỷ ban Dân tộc và Ban Tư tưởng văn hoá cung ương xuất bản, Hà Nội, 2000, tr 106 - 111.

*Khu vực I* là khu vực đã phát triển, gồm các địa phương: Thị xã, vùng thấp, vùng ven đường quốc lộ..., có 947 xã;

*Khu vực II* là vùng tương đối phát triển, có 1.940 xã;

*Khu vực III* là vùng đặc biệt khó khăn, có 1.715 xã.

Năm 1998, Nhà nước đã chọn ra 1.000 xã khó khăn nhất thuộc khu vực III để thực hiện ngay chính sách đầu tư phát triển nhằm mục đích xoá đói giảm nghèo cho khu vực khó khăn nhất của đất nước. Năm 2000 đầu tư cho 1.870 xã, năm 2001: 2.200 xã; mức kinh phí đầu tư : 400 triệu đồng/ xã/ năm.

• **Dự án định canh định cư (ĐCĐC) đối với các dân tộc còn du canh du cư (DCDC):**

Đây là một chủ trương được Đảng và Nhà nước ta kiên trì thực hiện từ năm 1968 đến nay. Bước vào thời kỳ đổi mới, công cuộc ĐCĐC không thực hiện theo kiểu rải ra trên diện rộng, không đầu tư tràn lan, mà đã được đổi mới căn bản, đầu tư theo theo phương thức thực hiện các dự án có trọng điểm; nhờ thế, nguồn vốn ĐCĐC đã được sử dụng một cách có hiệu quả hơn.

Tính chung trong địa bàn cả nước, đến nay chương trình ĐCĐC đã và đang được thực hiện bởi gần 500 dự án có quy mô khác nhau, được triển khai ở các dân tộc, các vùng khác nhau.

• **Dự án hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn:**

Chương trình này đã được khởi đầu từ năm 1992 nhằm vào một số dân tộc có dân số ít, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở mức thấp kém, đời sống rất thiếu thốn như nhóm Rục, các dân tộc: Brâu, Rơ măm, Thổ, Chứt...

Chỉ tính riêng giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1998, tổng số kinh phí hỗ trợ cho dự án này đã đạt 184 tỷ đồng. Số tiền trên đã được đầu tư cho 41 dân tộc, nhóm dân tộc sinh sống trên địa bàn 44 tỉnh, thuộc diện đặc biệt khó

khăn trên phạm vi cả nước. Nhờ có chương trình đầu tư này mà đời sống của một số dân tộc đã dần dần đi vào thế tạm ổn định.

Hiện nay, dự án này đang mở rộng thêm ở một số dân tộc có mức sống còn rất thấp so với yêu cầu chung của đất nước.

- **Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã:**

Toàn bộ vùng miền núi nước ta được xác định có khoảng 500 trung tâm cụm xã, tương tự như thị tứ. Trung tâm cụm xã là đầu mối giao lưu của của một số xã trong tiểu vùng về các phương diện: Kinh tế, văn hoá, xã hội....

Tại trung tâm cụm xã, Nhà nước đầu tư xây dựng một số công trình phúc lợi công cộng như: Phòng khám đa khoa khu vực, trường Phổ thông dân tộc bán trú, chợ, điểm sinh hoạt văn hoá, đồn biên phòng... nhằm giải quyết một số nhu cầu thiết yếu về đời sống của nhân dân; đồng thời có tác dụng thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội - văn hoá giữa các xã trong tiểu vùng cũng như giữa các tiểu vùng trên địa bàn miền núi, vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh, vùng biên giới, vùng an toàn khu.

- **Chương trình quốc gia về ổn định phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường an ninh quốc phòng các xã biên giới:**

Nước ta có 302 xã giáp biên giới. Trên bộ, cả nước có biên giới kéo dài trên 5.590 km; trong đó, tiếp giáp với Trung Quốc có trên 1.444 km, với Lào có: 2.655 km, với Campuchia có 1.495 km.

Sinh sống ở các xã biên giới có tới hơn 95% là đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhà nước đã đề ra chương trình ổn định phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường an ninh quốc phòng ở các xã này nhằm phát triển toàn diện vùng



biên giới; biến vùng biên cương của tổ quốc thành một vùng giàu có về kinh tế, vững mạnh về chính trị và an ninh quốc phòng.

- **Chương trình quốc gia về phòng chống và kiểm soát ma túy:**

Theo kết quả các cuộc điều tra vào các năm: 1992, 1993, vùng trồng cây thuốc phiện ở nước ta có 524 xã thuộc 59 huyện, 10 tỉnh miền núi, biên giới.

Nội dung chính của chương trình là bằng các giải pháp kinh tế - xã hội đưa các loại cây trồng, vật nuôi thay thế cây thuốc phiện, nâng cao dân trí, đẩy lùi dịch bệnh, tăng cường giao lưu văn hoá, thường xuyên tuyên truyền giáo dục, thuyết phục đồng bào các dân tộc trong việc không trồng, không hút, không tàng trữ, không buôn bán thuốc phiện và các chất gây nghiện.

- **Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc:**

Trước đây nhà nước ta đã đề ra chương trình 327, hiện nay đã tiếp tục và nâng lên trở thành chương trình quốc gia có tầm rộng lớn hơn nhằm trồng 5 triệu ha rừng. Nếu thực hiện tốt chương trình này thì sẽ đưa độ che phủ của rừng từ 18% lên hơn 40% và phần đầu đạt mức an toàn sinh thái (47%) vào thế kỷ 21. Khi miền núi nước ta có được độ che phủ đạt mức an toàn sinh thái thì sẽ có tác dụng điều tiết môi trường cho cả nước, điều tiết các dòng chảy, khí hậu, đa dạng sinh học và mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội gián tiếp khác.

Bên cạnh 8 chương trình, dự án lớn có tính chất bao trùm trong phạm vi cả nước như đã nêu ở trên, các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước, các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới... cũng có nhiều chương trình, dự án với mục đích giúp các khu vực, các vùng dân tộc ít người phát triển.

Theo Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện chương trình 135 (1999 - 2003), các Bộ, ngành ở TƯ đã giúp đỡ chương trình 135: 102.925 tr.đ.; các đoàn thể ở TƯ: 5.239 tr.đ.; các tỉnh, thành phố có điều kiện: 64.350tr.đ.; các Tổng công ty 91: 181.155tr.đ..

Ở cấp tỉnh, chẳng hạn như tỉnh Cao Bằng, ngoài việc thực hiện các chương trình của TƯ, còn xây dựng thêm một danh mục gồm 30 chương trình, dự án ưu tiên đầu tư từ nay đến năm 2010 như sau<sup>2</sup>:

1. Chương trình thực hiện Nghị quyết TW 7 về công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
2. Chương trình phát triển nông thôn.
3. Chương trình điện khí hoá nông thôn.
4. Chương trình xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm.
5. Chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình.
6. Chương trình nước sạch vùng cao và nước sạch nông thôn.
7. Chương trình đào tạo cán bộ, phát triển nguồn nhân lực.
8. Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn theo tinh thần Nghị quyết 5 Ban chấp hành TW.
9. Dự án phát triển vùng đầu tương phục vụ đô thị, khu công nghiệp và xuất khẩu.
10. Dự án vùng lúa, ngô cao sản khoảng 5.000 ha.
11. Dự án trồng và chế biến cà phê, chè xuất khẩu khoảng 3.000 ha

---

<sup>2</sup> Xem thêm ở tập sách: Cao Bằng 2010, Tiềm năng đầu tư và phát triển KT - XH và Báo cáo: 10 năm thực hiện nghị quyết 22 của Bộ Chính trị và UBND tỉnh Cao Bằng.

12. Dự án phát triển chăn nuôi bò tạo hàng hoá cung cấp cho thị trường đô thị ở các tỉnh đồng bằng và xuất khẩu.
13. Dự án tổng quan 327, khai thác 13,9 vạn ha đất trống, đồi trọc.
14. Dự án phát triển 10.000 ha cây ăn quả (mơ Vân Nam, mận Tam Hoa, hồng không hạt).
15. Dự án khôi phục, phát triển 3.000 ha rừng cây ăn quả.
16. Dự án phát triển khoảng 5.000 ha thuốc lá nguyên liệu.
17. Dự án phát triển cây gia vị (mác mật) để xuất khẩu sang Trung Quốc.
18. Dự án khai thác và luyện gang, thép.
19. Dự án phát triển 2.000 ha chè.
20. Dự án trồng 5.000 ha trúc gắn với chế biến xuất khẩu.
21. Dự án phát triển trên 1.000 ha hồi.
22. Dự án phát triển 2.000 ha quế.
23. Dự án trồng 15.000 ha thông lấy nhựa.
24. Dự án phát triển du lịch.
25. Dự án phát triển trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp tại thị xã Cao Bằng và 3 cửa khẩu: Tà Lùng, Hùng Quốc và Sóc Hà.
26. Dự án cấp thoát nước thị xã Cao Bằng.
27. Dự án phát triển vật liệu xây dựng xi măng, gạch máy, đá xây dựng.
28. Dự án khai thác và chế biến prômănggan để xuất khẩu.
29. Dự án khai thác và chế biến thiếc xuất khẩu.
30. Dự án khai thác và luyện vàng sa khoáng ở Ngân Sơn.

## Phần thứ 2: **VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI.**

### **1- VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG**

#### **1.1. Việc thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng:**

Theo Quyết định 661/1998/QĐ-TTg, ngày 29/7/1998 của Thủ tướng chính phủ, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã và đang được triển khai thực hiện trên địa bàn cả nước ta có một số điểm đáng chú ý sau:

##### *Mục tiêu của dự án:*

Nâng cao độ che phủ rừng với tốc độ bình quân 1%/năm, phấn đấu đến năm 2010, độ che phủ rừng trung bình cả nước đạt 43%, bảo tồn, phục hồi được nguồn gen động vật và thực vật, góp phần vào việc sử dụng một cách có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc. Đảm bảo phát triển trồng rừng đủ gỗ làm nguyên liệu giấy, ván nhân tạo. Tạo công ăn, việc làm có thu nhập cao từ nghề rừng để nâng cao đời sống các dân tộc, ổn định chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn miền núi.

##### *Quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo dự án:*

- Gắn chặt khoanh nuôi, tái sinh với trồng mới.
- Nhân dân là lực lượng chủ yếu, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và đồng thời cũng là người được hưởng lợi chủ yếu từ nghề rừng.

##### *Nhiệm vụ của dự án:*

- Bảo vệ có hiệu quả vốn rừng hiện có. Thực hiện ngay từ giai đoạn đầu việc giao đất giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gắn với ĐCĐC, XĐGN để bảo vệ, khoanh nuôi rừng kết hợp trồng bổ sung và trồng mới.

- Trồng 2 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng 3 triệu ha rừng sản xuất, trong đó có: 2 triệu ha gỗ quý, 1 triệu ha cây công nghiệp và cây ăn quả.

*Tiến độ của dự án:*

Dự án dự kiến được chia thành 3 giai đoạn:

+ **Giai đoạn 1:** Từ năm 1998 đến năm 2000: Trồng mới 700.000 ha.

+ **Giai đoạn 2:** Từ năm 2001 đến năm 2005: Trồng mới 1.300.000 ha.

+ **Giai đoạn 3:** Từ năm 2006 đến năm 2010: Trồng mới 2.000.000 ha.

Như vậy, đến năm 2010, độ che phủ sẽ đạt 43%, nghĩa là đạt mức an toàn sinh thái.

Nhờ việc thực hiện chủ trương trên của Nhà nước cùng với kết quả của chương trình 327 trước đây, tỉnh Cao Bằng cũng như cả nước đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ trong lĩnh vực phủ xanh đất trống đồi núi trọc (Xem bảng 1).

**Bảng 1- Biến đổi độ che phủ rừng theo vùng và năm (%)**

| TT | Vùng         | 1943 | 1983 | 1993 | 2003 |
|----|--------------|------|------|------|------|
| 1  | Đông Bắc     | 61,2 | 21,8 | 32,8 | 36,6 |
| 2  | Tây Bắc      | 38,4 | 9,2  | 16,7 | 27,7 |
| 3  | Bắc Trung Bộ | 78,5 | 32,6 | 38,6 | 42,3 |

|   |                 |      |      |      |      |
|---|-----------------|------|------|------|------|
| 4 | Nam Trung Bộ    | 71,7 | 35,8 | 37,2 | 41,2 |
| 5 | Đông Nam Bộ     | 67,6 | 23,2 | 29,4 | 36,1 |
| 6 | Các hải đảo lớn | 77,6 | 36,4 | 38,4 | 41,7 |

Nguồn: Dự án Đối thoại: Nước cho người nghèo: Cộng tác hành động(2004)

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chỉ tính 6 tháng đầu năm 2001, Cao Bằng đã tổ chức ươm được hơn 2 triệu cây giống chuẩn bị cho việc trồng rừng năm 2002, trồng rừng mới được 50 ha (4,8% so với kế hoạch), khoanh nuôi, tái sinh 59.638 ha (đạt 100% kế hoạch), bảo vệ rừng 38.518 ha (đạt 97,5% kế hoạch).

Kết quả thực hiện chương trình 5 triệu ha rừng đã góp phần quan trọng vào việc phục hồi nguồn tài nguyên rừng ở Cao Bằng. Tính đến năm 2002, Cao Bằng đã có diện tích rừng tự nhiên đạt 280.877 ha và 8.859 ha rừng trồng. Độ che phủ năm 2002 đã đạt khoảng 40%. Chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng tài nguyên rừng của Cao Bằng sẽ phục hồi nhanh và trở thành thế mạnh kinh tế của tỉnh trong tương lai.

Trong 5 năm gần đây, ngành lâm nghiệp Cao Bằng có tốc độ tăng trưởng khá cao nhờ kết quả của chương trình trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh, đã trồng mới được 5.716 ha, trong đó có một tỉ lệ đáng kể diện tích trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như hồi, quế, dẻ ăn hạt..., khoanh nuôi, tái sinh 147.525 ha, giao đất, giao rừng 105.142 ha, góp phần tăng nhanh độ che phủ rừng từ 14% (1991) lên gần 40% (2002).

## 1.2. Một số vấn đề bảo vệ môi trường đặt ra trong việc thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng

### 1.2.1. Vấn đề bảo vệ môi trường rừng

Ở nước ta, đồi núi chiếm khoảng 3/4 diện tích cả nước. Trừ 2 vùng đồng bằng rộng lớn thuộc lưu vực sông Hồng và sông Cửu Long, dải đồng bằng hẹp ven biển miền Trung; phần còn lại là diện tích đồi núi. Miền núi là vùng hiện còn trên 90% diện tích rừng cả nước. Trong thảm rừng đó có trên 70 loài động thực vật và trên 90% các loài động thực vật quý hiếm của cả nước. Miền núi là nơi cung cấp nguồn nước, thủy lực, gỗ, củi, các động vật hoang dã, cây thuốc và nhiều tài nguyên khoáng sản cho cả nước.

Theo ước tính, hiện có 24 triệu người đang sinh sống tại miền núi, trong đó có khoảng 1/3 là đồng bào thuộc các dân tộc thiểu số khác nhau. Tầng tầng, lớp lớp rừng núi, cây cỏ, muông thú, khoáng sản cùng với địa hình và cả sự đa dạng của khí hậu là những nguồn tài nguyên hết sức quý giá của đất nước, không những cho phát triển trong quá khứ, hiện tại mà còn cho cả tương lai lâu dài.

Trong hơn một thập kỷ qua, sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường đã đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Việc giải phóng sức sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng như việc phát triển nền kinh tế dịch vụ, việc mở cửa đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu và tham gia vào nền thương mại khu vực và quốc tế đã đem lại nhiều thành tựu kinh tế - xã hội to lớn. Nền kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh, nhưng đồng thời, đất nước cũng đang phải đối đầu với một số vấn đề gay gắt trong khi thực hiện mục tiêu phát triển của mình. Đó là vấn đề môi trường bảo vệ MT và tài nguyên. Các gay gắt đó, về nguyên tắc là đặc biệt

khó giải quyết bởi vì sự tăng trưởng kinh tế và việc bảo vệ môi trường thường mâu thuẫn trực tiếp với nhau.

Cũng như ở nhiều nước nông nghiệp nghèo khác trên thế giới, môi trường miền núi ở Việt Nam đã gặp phải những mối đe dọa lớn của sự phát triển kinh tế - xã hội. Điển hình là tình trạng thiếu đất, việc phát triển thiếu quy hoạch, quyền sở hữu các nguồn tài nguyên địa phương chưa rõ ràng, rừng và môi trường bị suy thoái dân số tăng lên quá nhanh.v.v.

Nhìn chung, miền núi có diện tích rộng, dân số ít nên bình quân diện tích đầu người cao hơn nhiều so với đồng bằng. Tuy nhiên, nhưng trong vài thập kỷ vừa qua, rừng - 1 số các dạng tài nguyên thiên nhiên cơ bản nhất của miền núi đã bị suy giảm nghiêm trọng. Ở một vài vùng như ở Tây Bắc, rừng tự nhiên chỉ còn lại khoảng 10% diện tích toàn vùng; hệ sinh thái đã bị phá vỡ gây ra các sự cố môi trường như đất bị xói mòn nghiêm trọng, lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất,... gây nhiều tổn thất. Cuộc sống của dân cư miền núi vốn đã gặp nhiều khó khăn, nhất là nhân dân các dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng sâu, vùng xa lại càng cùng quẫn khi gặp thiên tai, sự cố môi trường.

Rừng có tầm quan trọng đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu lâm sản cho xã hội mà còn là sự đảm bảo quan trọng hàng đầu về mặt sinh thái cho sự phát triển bền vững của đất nước, tạo việc làm và thu nhập cho hàng chục triệu người sống trong khu vực có rừng. Rừng có vai trò to lớn như vậy, nhưng đáng tiếc là đã và đang ngày càng bị suy giảm. Quốc hội nước ta đã thông qua và ban hành Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19/8/1991, nhưng trong những năm sau, rừng càng bị suy giảm nhiều hơn. Đến thời điểm năm 1997, hiện tượng suy giảm rừng diễn ra nghiêm trọng nhất, rừng mất hơn 5 triệu ha, độ che phủ chỉ còn 27,8%, trong đó Miền núi phía Bắc chỉ còn 12-14% về mặt



chất lượng rừng. Các loại gỗ quý hiếm bị chặt phá nhiều, chim thú quý bị săn bắt cạn kiệt.

Theo phân loại của ngành lâm nghiệp, trong tổng số 7.800.000 ha. rừng gỗ tự nhiên hiện còn, thì loại *rừng cạn kiệt* chiếm tới 46%, *rừng non phục hồi*: 36,5%, *rừng trung bình*: 15,1%, *rừng gỗ giàu* chỉ còn 2,4%. Thực trạng như vậy chính là một lời cảnh báo cho chúng ta thấy: Nếu cứ tiếp tục khai thác rừng một cách bừa bãi thì chắc chắn sẽ diễn lại cảnh mất rừng và tăng diện tích đất trống đồi núi trọc, gây ra xói mòn rửa trôi đất, suy giảm môi trường sinh thái và kéo dài tình trạng đói nghèo của đồng bào các dân tộc thiểu số sống ở rừng và gần rừng.

Trước thực trạng đó, Quốc hội khoá X, trong kỳ họp thứ 2 cuối năm 1997 đã ra Nghị quyết về *Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng* kể từ năm 1998 đến năm 2010.

Tiếp đó Chính phủ đã có Quyết định số 661/TTg ngày 29/7/1998 để thực hiện dự án này với mục tiêu trồng mới 5 triệu ha rừng cùng với bảo vệ lâu dài các nguồn tài nguyên thiên nhiên và điều quan trọng là vận động được đại bộ phận nhân dân tham gia vào quá trình chăm sóc, bảo vệ rừng.

Rừng là nguồn tài nguyên sinh vật, một trong những nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo quý giá nhất của tự nhiên. Rừng không những là cơ sở của sự phát triển kinh tế xã hội mà còn giữ chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng. Rừng tham gia vào quá trình điều hoà khí hậu, đảm bảo sự chu chuyển ôxy và các nguyên tố cơ bản khác trên hành tinh chúng ta. Rừng còn cung cấp nguồn hữu cơ để duy trì, ổn định độ màu mỡ của đất, hạn chế lũ lụt, hạn hán, ngăn chặn xói mòn đất và bờ biển, sụt lở đất đá, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của các loại thiên tai, của sự biến đổi khí hậu, bảo tồn nguồn nước mặt và nước ngầm, làm giảm mức ô nhiễm không khí và nước.

Đất nước Việt Nam trải dài trên nhiều vĩ tuyến và có nhiều bậc độ cao, với địa hình rất đa dạng, phần lớn lãnh thổ là đồi núi lại có khí hậu thay đổi từ kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm ở phía nam, đến kiểu khí hậu ôn hoà ở vùng cao phía bắc. Sự phân hoá và đa dạng của môi trường tự nhiên đã tạo nên sự đa dạng về hệ sinh thái và sự phong phú về giống loài các sinh vật. Những hệ sinh thái đó bao gồm nhiều loại rừng, chủ yếu là các loại rừng vùng đồi núi như: rừng cây lá rộng dai thấp, rừng cây lá rộng nửa rụng lá, rừng rụng lá, rừng trên núi đá vôi, rừng hỗn giao lá rộng và lá kim, rừng lá kim, rừng núi cao, rừng tre nứa... Trước đây gần như toàn bộ đất nước Việt Nam có rừng che phủ, nhưng chỉ mới mấy thập kỷ qua, rừng đã bị suy thoái nặng nề, độ che phủ rừng ở Việt Nam đã giảm sút đến mức báo động, chất lượng rừng cũng đã bị hạ thấp quá mức cho phép.

Diện tích rừng toàn quốc đã giảm xuống nhanh chóng. Năm 1943, rừng chiếm khoảng 43% tổng diện tích tự nhiên, đến năm 1990, chỉ còn 28,4%. Theo kết quả của chương trình *Tổng kiểm kê rừng toàn quốc năm 2001*, tính đến năm 2000, Việt Nam có 10.915.592 ha rừng trồng, trong đó có: 9.444.198 ha rừng tự nhiên kể cả những rừng nghèo đã được phục hồi, 1.471.394 ha rừng trồng, với độ che phủ chung của cả nước là 33,2% đất tự nhiên.

Tuy nhiên, độ che phủ rừng không giống nhau giữa các địa phương: Kontum: 63,7%, Lâm Đồng: 63,3%, Đắk Lắk: 52%, Tuyên Quang: 50,6%, Bắc Kạn: 48,4%, Gia Lai: 48%, Thái Nguyên: 39,4%, Yên Bái: 37,6%, Quảng Ninh: 37,6%, Hà Giang: 36%, Hoà Bình: 35,8%, Phú Thọ: 32,7%, Cao Bằng: 31,2%, Lào Cai: 29,8%, Lạng Sơn: 29,3%, Lai Châu: 28,7%, Bắc Giang: 25,6%, Bình Phước: 24%, Sơn La: 22%...

Thực tế là, hiện nay rừng tự nhiên vẫn đã và đang bị xâm hại hàng ngày nhất là rừng giàu nên rừng giàu chỉ còn khoảng 10%. Ở nhiều tỉnh miền núi,

độ che phủ rừng tự nhiên, nhất là rừng giàu còn lại rất thấp. Thí dụ, ở Lai Châu chỉ còn 7,88%, Sơn La: 11,95%, Lào Cai: 5,38%... Từ năm 1995 đến năm 1999, ở 4 tỉnh Tây Nguyên đã có hơn 18.500 ha rừng bị khai phá. Diện tích rừng tự nhiên ở đây hiện nay vẫn liên tục giảm, khai thác vẫn vượt quá mức qui định, tình trạng khai thác bất hợp pháp được ngăn chặn, rừng trồng không đạt chỉ tiêu, khuynh hướng suy giảm tài nguyên rừng còn tiếp diễn.

Theo Báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN 07- 05: “*Nghiên cứu biến động môi trường do thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên Tây Nguyên giai đoạn 1996-2010*”, từ năm 1996 đến năm 2000, ở các tỉnh Tây Nguyên, trung bình mỗi năm, diện tích rừng tự nhiên mất 10.000 ha. Số liệu này có lẽ còn thấp hơn thực tế vì có nhiều nơi rừng bị phá mà chính quyền không hề biết. Các Xí nghiệp thực hiện việc khai thác gỗ theo chỉ tiêu pháp lệnh thường làm vượt quá chỉ tiêu cho phép và không tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng thiết kế được duyệt. Từ năm 1996 đến năm 1999 tính chung các tỉnh Tây Nguyên đã khai thác vượt kế hoạch 31%. Trong lúc đó chỉ tiêu trồng mới vốn đã thấp nhưng thực tế triển khai lại đạt thấp hơn chỉ tiêu, việc chăm sóc lại kém. Cho đến hết năm 1999, việc trồng rừng trong 4 năm ở Tây Nguyên chỉ mới được 36% số diện tích cần trồng trong 5 năm. Sự suy giảm về độ che phủ rừng ở TN trong các năm qua là do dân số tăng nhanh, tạo nhu cầu lớn về lâm sản và đất trồng trọt. Kết quả đã dẫn tới việc biến nhiều vùng rừng thành vùng đất hoang cần cỗi.

Trong 10 năm qua, đất nông nghiệp tại Tây Nguyên tăng lên rất nhanh, từ 8% diện tích đất tự nhiên năm 1991 lên đến 22,6% năm 2000 (454,3 nghìn ha so với 1233,6 nghìn ha, gấp 2,7 lần, trong lúc đó đất lâm nghiệp giảm từ 59,2% xuống còn 54,9% diện tích đất tự nhiên (3,329 triệu ha so với 2,993 triệu ha). So sánh trong cả nước trong vòng 10 năm qua, Tây Nguyên và miền

Đông Nam Bộ là 2 vùng có thảm rừng bị giảm sút với mức độ đáng lo ngại, nhất là ở Đắc Lắc. Sự suy giảm độ che phủ rừng ở các vùng này là do phát triển trồng các loại cây công nghiệp như: cà phê, cao su, điều... một cách bộc phát, thiếu kế hoạch. Kết quả đã dẫn đến việc biến nhiều vùng vốn có hệ sinh thái rừng tươi tốt, ổn định thành vùng có hệ sinh thái bị đảo lộn, mất cân bằng, dẫn đến lũ lụt, lở đất, hạn hán và có nhiều khả năng thiếu nước trong mùa khô, kể cả nguồn nước ngầm cũng bị cạn kiệt.

Tây Nguyên được mệnh danh là mái nhà của Đông Dương do có độ cao và thảm rừng nhiệt đới tự nhiên lớn với đa dạng các loài cây, tạo nên nhiều tầng nhiều lớp có giá trị cao hơn hẳn so với rừng tự nhiên ôn đới. Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về bảo vệ rừng năm 1992 (tại Brazil) và năm 1997 (tại Mỹ) đã xác định: *Rừng tự nhiên nhiệt đới là di sản quý báu của thủy tổ loài người truyền cho cả nhân loại đến ngày nay, các quốc gia có rừng tự nhiên nhiệt đới không được khai thác rừng một cách bừa bãi.* Mặc dù vậy, diện tích rừng tự nhiên nhiệt đới (đa số nằm ở các nước đang phát triển) vẫn đang thu hẹp với tốc độ đáng lo ngại.

Theo báo cáo của UBND tỉnh Đắc Lắc (1998), người DDTD cư trú ở gần 200 điểm (chỉ tính những điểm có 30-50 hộ trở lên) thuộc tất cả 18 huyện, thành phố trong tỉnh. Phân bố của người DDTD rất đa dạng, cứ nơi nào có người ĐDKH đều có người DDTD. Ngoài ra, họ còn đến những vùng không được phép cư trú như rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng trồng của lâm trường hoặc rừng và đất đã giao cho hộ gia đình quản lý.

Để có đất và vật liệu làm nhà, lán, rẫy, vườn, người DDTD buộc phải phá rừng. Vì vậy, rừng tự nhiên ở Đắc Lắc bị phá huỷ nhiều. Năm 1982, Đắc Lắc còn 1,26 triệu ha rừng tự nhiên, năm 1997 chỉ còn 1,187 triệu ha. Theo báo cáo của Cục Thống kê tính từ năm 1978 đến năm 1996, rừng tự nhiên của Đắc

Lắc bị phá 69.523 ha. Trong thực tế có lẽ rừng bị phá còn nhiều hơn. Hậu quả là, những năm gần đây, ở Đắk Lắk lũ lụt gia tăng, gây thiệt hại nặng nề về của và người. Vẫn theo báo cáo của UBND tỉnh Đắk Lắk (1998), tính riêng từ năm 1991 đến hết năm 1997, tổng diện tích rừng bị phá của tỉnh là 22.244,1 ha, gồm 21.986,5 ha rừng tự nhiên và 257,6 ha rừng trồng. Trong số rừng tự nhiên bị phá năm 1997 có 373 ha rừng phòng hộ và đặc dụng. Các năm 1991, 1994 và 1995, diện tích rừng bị phá lớn nhất (5.600; 3.026,6 và 3.229,5 ha), đó là chưa thống kê các diện tích rừng bị phá kiểu da báo. Người DDTD phá hàng vạn ha rừng, làm cho nhiều vùng đất bị thoái hoá và suy kiệt. Hai chục năm qua rừng bị suy giảm nghiêm trọng, mỗi năm mất trung bình 18-20 vạn ha, vì thế diện tích đồi trọc ở Đắk Lắk lên tới gần 11 triệu ha, chiếm 1/3 diện tích đồi trọc trong cả nước.

Theo một số tác giả, từ 1980 đến 2/1993, có hơn 10 vạn dân di chuyển tới Đắk Lắk (1/2 là từ Cao Bằng) định cư ở 57 điểm của 27 xã thuộc 13 huyện, chủ yếu là ở các vùng sâu, vùng xa, đã phá hàng chục ngàn ha rừng làm cho diện tích rừng của Đắk Lắk mỗi năm bình quân giảm tới 800 ha. Riêng năm 1992 có 5.862 ha rừng tự nhiên và 205 ha rừng trồng bị phá; rừng quốc gia Yok Đôn cũng bị phá 50 ha. Trong khi đó, với 14 năm trồng rừng, Đắk Lắk đầu tư hàng chục tỷ đồng, nhưng chỉ vài chục nghìn ha đất trồng đồi núi trọc được phủ xanh và tỷ lệ cây sống chỉ đạt 15-30%. Có tác giả đưa ra con số: Riêng 2 năm 1990 và 1991, 3.000 hộ DDTD ở huyện Cư Jút đã phá hơn 6.000 ha rừng; 2.000 hộ DDTD tới huyện Krông Ana đã phá 7.000 ha rừng... Hoặc trong 10 năm gần đây (tính đến 1993), có 83.915 người thuộc 17.578 hộ DDTD trong đó có 64.568 người Tày, Nùng, Dao, Thái từ tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá DDTD tới đã phá tới 25 ngàn ha rừng Đắk Lắk; ước tính 100 ha rừng bị phá sẽ làm mất đi 10 ngàn m<sup>3</sup> gỗ tốt, trị giá trên 40 tỷ đồng...

Kết quả một cuộc điều tra ngẫu nhiên 1.525 hộ ĐDKH và DDTD tháng 10/1996 cho thấy: Bình quân diện tích đất bị dân di cư chiếm dụng là 1,256 ha/hộ. Ước tính trong vòng 20 năm, rừng Đắc Lắc bị phá khoảng 100 ngàn ha. Từ năm 1996, người Dao và Hmông DDTD đến ngày càng nhiều, tập trung phá rừng già ở đầu nguồn, là những nơi có độ cao từ 800 m trở lên. Ví dụ: Trong khu rừng đầu nguồn Krông Năng, hiện có 521 hộ DDTD sinh sống, Ban quản lý đã không ít lần trình Nhà nước xin bố trí số hộ trên theo quy hoạch song vẫn chưa được giải quyết. Trên địa bàn xã Tam Giang (Krông Năng), từ năm 1996 đến tháng 5/1998 có 15 hộ, 78 khẩu người Tày và Nùng DDTD từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào cư trú ở khu vực đầu nguồn suối Ea Dril để khai phá đất sản xuất...

Có thể thấy là cho, đến trước năm 1998, rừng tự nhiên toàn quốc cơ bản vẫn ở tình trạng bị suy thoái, còn xa mức ổn định và bảo vệ môi trường chưa đạt hiệu quả. Một số diện tích rừng thứ sinh tự nhiên được phục hồi, nhưng nhiều diện tích rừng già và rừng trồng chưa đến thành thực đã bị xâm hại, đốn chặt, khai hoang. Chỉ từ sau năm 1999 đến nay hiện tượng trên mới được hạn chế phần nào và việc khai thác gỗ, săn bắt động vật hoang dã trái phép mới được kiểm soát một phần.

Tuy nhiên, nhìn chung trong cả nước tình trạng mất rừng và săn bắt động vật hoang dã vẫn ở mức độ nghiêm trọng. Điều đáng nói ở đây là: Quá trình khôi phục không kịp tốc độ phá rừng. Rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực những con sông lớn ở nước ta vẫn đang bị phá hại, độ che phủ che còn khoảng dưới 20% mà 30% đã là mức báo động (Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2000). Tuy diện tích trồng rừng hàng năm vẫn tăng lên, nhưng với số lượng rất khiêm tốn. Phần lớn rừng được trồng lại đã có mục đích kinh tế, sản xuất cây lấy gỗ ngắn ngày hay cây che phủ đất về cây rừng chủ yếu là keo lá tràm hay keo tai tượng, bạch đàn, thông. Trong khâu trồng rừng chúng ta

chưa đảm bảo nguyên tắc ưu tiên trồng rừng tại khu vực đầu nguồn và trồng cây rừng bản địa có giá trị kinh tế và sinh thái.

Rừng phòng hộ ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình đang ở mức báo động và đang suy giảm nghiêm trọng. Rừng phòng hộ các hồ chứa quy mô lớn khác như Trị An, Thác Mơ, Đa Nhim, Đa Mi, Yaly cũng đang diễn ra tình trạng tương tự như hồ Hoà Bình trước kia mà vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu nào để ngăn chặn kịp thời. Rừng trên các vùng núi đá vôi tiếp tục bị xâm hại, chưa kiểm soát được, như ở các vùng núi đá thuộc huyện Trà Lĩnh, Quảng Hoà, Trùng Khánh (Cao Bằng) chẳng hạn.

Những mất mát về rừng gây ra nhiều tổn hại lớn về kinh tế, về công ăn việc làm, về phát triển xã hội, không những đối với vùng dân tộc và miền núi mà là đối với cả nước. Những trận lụt lớn diễn ra trong mấy năm gần đây ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam, từ miền núi đến đồng bằng, đặc biệt là các trận lụt khủng khiếp trong vài năm vừa qua diễn ra ở 6 tỉnh miền Trung và ở đồng bằng sông Cửu Long; các trận lũ quét ở các tỉnh miền núi phía Bắc đã tàn phá hết sức nặng nề về nhân mạng, mùa màng, nhà cửa, ruộng vườn, đường xá... gây tổn thất hàng nghìn tỷ đồng, một phần nguyên nhân quan trọng cũng là sự suy thoái rừng, nhất là rừng đầu nguồn bị tàn phá quá nhiều. Trong những năm qua, lũ lụt và hạn hán xảy ra ở nhiều nơi mà chúng ta cho là ảnh hưởng của hiện tượng Elninô, nhưng cũng cần nói thêm ở đây là, chính các hoạt động phát triển kinh tế, cụ thể hơn là những chương trình phát triển kinh tế - xã hội khi triển khai thực hiện mà thiếu cân nhắc, thiếu toàn diện, chưa thật sự quan tâm đúng mức đến mục tiêu bảo vệ môi trường, nhất là phá rừng ở các tỉnh miền núi đã là những nguyên nhân trực tiếp làm cho lũ lụt và hạn hán xảy ra càng thêm nghiêm trọng hơn.

Hiện nay diện tích đất trống, đồi núi trọc (hay đất chưa sử dụng) của cả nước, tuy có giảm được ít nhiều, nhưng vẫn chiếm tỉ lệ khá lớn: 10.027.000

ha, (chiếm khoảng 30,5% diện tích tự nhiên). Những khu rừng còn lại ở miền núi phía Bắc đã xuống cấp, trữ lượng gỗ ít và bị phân cách thành những đám rừng nhỏ cách biệt nhau kiểu da báo.

Xuất phát từ nhận thức được những tổn thất nghiêm trọng do việc mất rừng gây ra và sự đe dọa sức sinh sản lâu dài của những tài nguyên có khả năng tái tạo; nhân dân Việt Nam đang thực hiện một chương trình rộng lớn về xanh hoá những vùng đất bị tổn thất do chiến tranh và sửa chữa những sai lầm trong công cuộc “Phát triển nhanh” của mình trong những năm qua. Mục tiêu là, trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 21, phủ xanh được 40-50% diện tích cả nước, phục hồi lại cân bằng sinh thái ở Việt Nam, bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần vào việc làm chậm quá trình nóng lên toàn cầu.

Một chương trình nữa về khoanh nuôi rừng và trồng rừng đang được thực hiện bằng cách xây dựng những vùng rừng đệm và trồng rừng kinh tế để cung cấp gỗ củi và gỗ xây dựng cho nhu cầu trong nước cũng đồng thời được tiến hành. Trong những năm qua, khâu trồng rừng chúng ta chú ý nhiều đến việc trồng thuần một loài cây chuyên canh hay là trồng các loài cây du nhập từ nước ngoài mà chưa chú ý tạo ra những loại rừng hỗn hợp các loài cây bản địa, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khí hậu địa phương.

Trong những năm qua, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chính quyền địa phương các cấp đã quan tâm nhiều hơn đến vấn đề bảo vệ rừng và khâu trồng rừng. Nhờ vậy diện tích rừng bị phá huỷ giảm đi so với những năm trước, diện tích rừng trồng mới tăng lên nhanh. Một số chính sách hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng như: Quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp (Nghị định số 02/CP), Quy định về việc khoán bảo vệ rừng và phát triển rừng (Quyết định số 202/TTg), Chỉ thị của Chính phủ về việc tăng cường



quản lý bảo vệ rừng (Chỉ thị 286/TTg) đã được quần chúng hoan nghênh và tự nguyện thực hiện.

Các văn bản pháp luật, các chính sách thích hợp của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh và mạnh hơn về công tác bảo vệ thiên nhiên ở miền núi trong những năm qua. Kết quả cụ thể là trong số 10.915.592 ha rừng của cả nước, có 7.956.592 ha đã được Nhà nước giao và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho các chủ rừng. Phân nhóm theo hình thức sở hữu, các chủ rừng đó thuộc vào các dạng sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước : 3. 578.394 ha
- Ban quản lý rừng phòng hộ : 1. 025. 204 ha
- Ban quản lý rừng đặc dụng : 1.126. 979 ha
- Xí nghiệp liên doanh : 15. 116 ha
- Các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang : 204. 764 ha
- Hộ gia đình và các đơn vị tập thể : 2.006. 464 ha.

Ngoài các hình thức giao đất, giao rừng, thời gian qua, ở vùng miền núi và dân tộc cũng xuất hiện một hình thức bảo vệ rừng khác. Đó là hình thức “nhận khoán bảo vệ rừng”. Đây là 1 hình thức *hợp đồng dài hạn* hay *ngắn hạn* giữa chủ rừng với cá nhân, hộ gia đình, tập thể hay cơ quan, đơn vị của Nhà nước để tăng cường công tác bảo vệ rừng. Tính đến năm 2001, đã có 918.326 ha rừng được nhận khoán quản lý bảo vệ theo hình thức thầu khoán và 214.000 ha rừng được cộng đồng địa phương quản lý theo hình thức truyền thống.

Thật khó mà ước tính được thiệt hại về rừng và lâm sản ở Việt Nam hiện nay. Theo thống kê năm 1991 có 20.257 ha rừng bị tàn phá, năm 1995 giảm xuống còn 18.914 ha và năm 2000 là 3.542 ha. Tuy nhiên theo báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2000, có thể ước định được tỷ lệ mất rừng

hiện nay vào khoảng 120.000 đến 150.000 ha/năm. Trong khi đó rừng trồng hàng năm khoảng 200.000 ha mà mục tiêu là trồng càng nhanh càng tốt để đạt 300.000 ha/năm.

Tuy nhiên, theo kết quả tổng kiểm kê rừng toàn quốc 01/2001, tính đến đến năm 1990, cả nước ta có 745.000 ha rừng trồng, đến năm 2000 mới đạt 1.471.394 ha. Như thế có nghĩa là, trong 10 năm, từ năm 1990 đến năm 2000, chúng ta trồng được 726.394 ha thành rừng, trung bình đạt 72.639,4 ha/năm, tức là mới đạt 30% kế hoạch đặt ra.

Như đã đề cập ở trên chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng trong những năm sắp tới sẽ được các địa phương thực hiện tích cực hơn. Theo kế hoạch của Bộ NN và PTNT, trong tổng số 5 triệu ha rừng trồng mới, sẽ có 2 triệu ha rừng được phục hồi và trồng dặm thêm, 2 triệu ha trồng mới và 1 triệu ha sẽ trồng các cây công nghiệp. Giả sử chương trình trồng rừng được hoàn thành sớm, nhưng kết quả thành rừng vẫn thấp như trong 10 năm vừa qua thì cũng chưa thể bù đắp ngay được tốc độ phá rừng hiện tại và cũng khó đạt được mục tiêu đề ra là vào cuối thập kỷ này độ che phủ rừng đạt 43% diện tích cho nên song song với việc trồng rừng chúng ta phải rất chú trọng đến bảo vệ và phát triển rừng. Chỉ tính từ năm 1991 đến 2001, Nhà nước đã ban hành 26 văn bản pháp luật riêng về bảo vệ phát triển rừng và 20 văn bản khác có liên quan đến lâm nghiệp, đồng thời đã đầu tư hơn 5.000 tỷ đồng để bảo vệ và phát triển rừng nên đã hạn chế được mất rừng. Tính đến cuối năm 2001, rừng ở nước ta có 11.395.000 ha tăng 22,8% so với năm 1997. Trong số rừng hiện có thì diện tích rừng trồng chiếm 15,6%, so với cả nước vùng có rừng trồng mới nhiều nhất là Miền núi phía Bắc (36%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ (20,8%) . Rừng được giao cho nhiều thành phần kinh tế khác nhau quản lý và chăm sóc:

- Doanh nghiệp Nhà nước: 32,8%
- Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: 19,4%

- Các xí nghiệp liên doanh: 0,2%
- Các đơn vị trực thuộc lực lượng vũ trang: 1,9%
- Hộ gia đình và các đơn vị tập thể: 18,4%.

Riêng 3 năm thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng gần đây (1999-2001) đã trồng mới và khoanh nuôi được 996.300 ha, giao 8,35 triệu ha đất có rừng, 1,45 triệu ha đất lâm nghiệp, 2,35 triệu ha đất trống đồi núi trọc, cấp nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ là cơ quan chủ trì thực hiện chủ trương bảo vệ và phát triển rừng. Với trọng trách đó, hoạt động trong 10 năm qua của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về bảo vệ và phát triển rừng đã đạt thêm nhiều thành tích.

Bộ đã chú trọng xây dựng cơ chế chính sách như trình Chính phủ ban hành các Nghị quyết, Quyết định và nhiều văn bản pháp quy khác:

*\*) Loại văn bản do Chính phủ ban hành:*

- Quy định về khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng
- Phê duyệt chương trình khuyến lâm 1995-2000
- Những biện pháp cấp bách phòng chống cháy rừng
- Tăng cường biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng
- bRa Quyết định đóng cửa rừng tự nhiên, nhập khẩu gỗ tròn và khai thác rừng trồng đã đến tuổi chặt.
- Quyết định việc xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản và nhập khẩu gỗ nguyên liệu.
- Phê duyệt dự án khả thi trồng rừng nguyên liệu và xây dựng nhà máy ván sợi ép cường độ trung bình tại tỉnh Gia Lai.
- Quyết định 661/TTg về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng 5 triệu ha rừng.

- Quy định về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

- Quyết định về hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

*\*)Loại văn bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc liên Bộ ban hành:*

- Quy định cấp dự báo và báo động phòng chống chữa cháy rừng vùng sinh thái Tây Nguyên.

- Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Quy định bổ sung về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư nông thôn, làng, buôn, bản, ấp.

- Ban hành quy chế về khai thác gỗ, lâm sản.

- Phê duyệt phương án trang bị vũ khí quân dụng cho lực lượng kiểm lâm.

- Hướng dẫn thực hiện Quyết định của Chính phủ về điều chỉnh bổ sung Quyết định 327 đối với chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

- Hướng dẫn thực hiện Quyết định của Chính phủ về mục tiêu chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Có thể nói, thảm rừng của nước ta đã và đang trở lại xanh tốt như xưa nhờ những hoạt động một cách có hiệu quả của Nhà nước ta mà trực tiếp là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.

Cụ thể là các hoạt động sau:

- Cùng với các tỉnh quy hoạch các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, thành lập các ban quản lý để điều hành các khu rừng đó.

- Tăng cường hợp tác quốc tế với một số nước và tổ chức quốc tế như PAM, WB, ADB, SIDA, Đức, Nhật, Hà Lan...thu hút được sự hỗ trợ đáng kể về tài liệu, kinh nghiệm, đào tạo, đầu tư cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đầu tư cho trồng rừng mới...

- Lai tạo, tuyển chọn, ươm, nhân giống các loại cây rừng để phục vụ cho việc trồng mới với 1,7 triệu ha gồm: 20 dòng keo lai, 60 dòng thông nhựa, 4 dòng phi lao, 4 dòng tếch, 4 dòng bạch đàn thuần, 4 dòng bạch đàn lai...Quan tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ trong ngành, chủ yếu là bồi dưỡng để nâng cao trình độ, nâng cao tay nghề cho hàng vạn cán bộ và hàng chục vạn công nhân ngành lâm nghiệp.

- Chỉ đạo thực hiện chủ trương của Chính phủ, các quy định, quyết định của ngành để bảo vệ và phát triển rừng.

- Tiến hành kiểm tra, đặc biệt là kiểm tra phát hiện các vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng. Từ năm 1993 đến năm 2001, bình quân mỗi năm đã phát hiện từ 50-70 nghìn vụ vi phạm, thu giữ hàng trăm ngàn m<sup>3</sup> gỗ tròn, hàng ngàn tấn động vật quý hiếm.

Bên cạnh các hoạt động có hiệu quả như trên, trong hoạt động chỉ đạo chương trình cũng còn bộc lộ không ít những tồn tại, bất cập:

- Diện tích rừng mấy năm gần đây tăng đáng kể nhưng chất lượng rừng vẫn giảm. Trong khi diện tích rừng ở một số vùng tăng lên, như vùng Đông Bắc tăng gấp 3,2 lần, Đông Nam Bộ tăng 2 lần, Bắc Trung Bộ tăng 50%, Tây Bắc tăng 37%, thì có nơi diện tích rừng lại bị giảm đi, như Duyên hải miền Trung giảm 26%, Tây Nguyên giảm 11%.

- Tỷ lệ giữa các loại rừng chưa hợp lý. Theo một thống kê, tính từ năm 1989 đến năm 1992, trên địa bàn 5 tỉnh: Hoà Bình, Bắc Thái, Hà Nội, Vĩnh Phú và Hà Tây đã trồng được cả thảy 76.379 ha, phân bố như sau:

- Rừng bạch đàn đơn thuần chiếm 46,5% diện tích
- Rừng thuần keo chiếm 7,7% diện tích
- Rừng bạch đàn xen keo chiếm 35,4% diện tích

Như vậy, 3 loại rừng chủ yếu bạch đàn, keo và bạch đàn xen keo đã chiếm tới 89,6% cơ cấu tổng diện tích rừng trồng. Đây là 1 cơ cấu bất hợp lý về mặt sinh thái, không những chưa chú ý đúng mức đến đặc điểm thảm rừng nhiệt đới của nước ta mà còn xem nhẹ cây bản địa.

- Chưa xã hội hoá được nghề rừng, công tác bảo vệ và phát triển rừng chưa gắn chặt với xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số gần rừng và sống nhờ rừng. Diện tích giao khoán bảo vệ và chăm sóc đến cộng đồng thôn bản và gia đình còn thấp, định mức khoán chưa phù hợp mà đến tay người nhận khoán chỉ khoảng 70%.

- Diện tích do các doanh nghiệp, tổ chức của Nhà nước quản lý còn quá lớn nhưng hiệu quả không cao.

- Mức đầu tư của Nhà nước cho bảo vệ và phát triển rừng còn thấp, khó đáp ứng được chỉ tiêu kế hoạch và thời gian đã đề ra. Chẳng hạn: Dự án trồng 5 triệu ha rừng, đầu tư mỗi năm 350 tỷ, kinh phí này phải chi cho khoán bảo vệ rừng, khoán chăm sóc rừng trồng rất lớn, còn lại chỉ đủ kinh phí trồng mới 60-70 ngàn ha trong khi khả năng có thể trồng được 100 ngàn ha, theo đó vốn đầu tư cần được tăng lên khoảng 500 tỷ đồng/năm.

- Vốn tín dụng để trồng rừng ở các cơ sở trồng rừng nhỏ, hộ gia đình rất khó vay do lãi suất cao và sản phẩm khó tiêu thụ nhất là.

- Việc ban hành một số Thông tư hướng dẫn của Bộ còn chậm trễ. Ví dụ như hướng dẫn suất đầu tư lâm sinh, hướng dẫn về tổ chức hoạt động của lực lượng kiểm tra...

- Công tác kiểm tra thực hiện kế hoạch chưa được thường xuyên, kiểm tra những vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng còn nhiều bất cập.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân lâm nghiệp còn ít, chưa ngang tầm với mục tiêu và nhiệm vụ to lớn và nặng nề của ngành.

Từ những yếu kém trên, trong thời gian tới để công tác bảo vệ và phục hồi vốn rừng đạt hiệu quả cao hơn nữa chúng ta cần sớm thực hiện một số biện pháp sau:

#### *Tiến hành khai thác rừng một cách hợp lý:*

Rừng phải được khai thác *đúng kỳ*. Nếu khai thác không đúng kỳ và cây không bị sâu mục, rừng có thể bị già cỗi. Ngược lại, nếu khai thác quá mức thì rừng sẽ bị tàn phá. Vì vậy, ngoài những khu rừng còn cần phải đóng cửa một thời gian nữa, các nơi khác cần xây dựng qui định cụ thể về việc khai thác những cây đến tuổi chặt hạ và mật độ khai thác.

Cần thúc đẩy nhanh việc *xã hội hoá nghề rừng*, gắn chương trình bảo vệ và phát triển rừng với công tác xoá đói giảm nghèo, có chính sách thích hợp để chuyển sang cơ chế "*rừng của dân*" là chính. Hiện tại "*rừng của dân*" ở nước ta gồm các loại: Rừng sản xuất, rừng tự nhiên nghèo kiệt, rừng phòng hộ ít xung yếu và đất lâm nghiệp.

Nhà nước chỉ quản lý một số loại, như: Rừng quốc gia, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên có trữ lượng lớn và rừng phòng hộ rất xung yếu.

Cần có hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện đồng thời xác lập 1 cơ chế giám sát chặt chẽ để người nhận khoán được nhận *trực tiếp và đủ tiền* khoán bảo vệ rừng và chăm sóc rừng trồng theo qui định của Nhà nước.

Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng nhằm bảo vệ thiên nhiên và đa dạng sinh học, trong đó cần chú trọng đúng mức đến việc chia sẻ lợi nhuận thu được từ việc khôi phục, bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học.

Hàng năm cần đầu tư cho dự án trồng rừng đạt mức trên 500 tỷ đồng, nếu không sẽ khó thực hiện được dự án trồng mới 5 triệu ha rừng vào năm 2010. Đầu tư xây dựng các trung tâm giống công nghệ cao bằng mô thực vật cho các vùng và vườn ươm hom cho các tỉnh.

Cần có cơ chế và thủ tục thông thoáng hơn để các hộ gia đình, cộng đồng và các cơ sở trồng rừng quy mô nhỏ được vay vốn tín dụng.

Nhà nước nên giao sớm kế hoạch hàng năm nhất là kế hoạch về vốn phát triển rừng. Cần tạm ứng vốn sớm để các cơ sở sản xuất cây giống và chuẩn bị hiện trường cho năm sau.

Tăng cường công tác kiểm lâm hơn nữa bao gồm các công việc:

- Bổ xung hoàn thiện cơ chế chính sách.
- Đào tạo bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngang tầm với công việc vừa nặng nề vừa phức tạp.
- Có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ công nhân viên ngành lâm nghiệp trong đó cần quan tâm đúng mức tới lực lượng kiểm lâm.

Như đã trình bày ở trên, hiện nay những vấn đề gay gắt nhất về môi trường ở vùng dân tộc và miền núi nước ta là diện tích rừng bị thu hẹp nhanh chóng, đất trồng đồi núi trọc còn nhiều, đất nông nghiệp suy thoái, nguồn



nước cạn kiệt trong mùa khô, gây lũ lụt và lũ quét trong mùa mưa. Vì vậy, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thực hiện các chương trình có mục tiêu ở dân tộc và miền núi nói riêng, nếu chúng ta không có biện pháp giữ cân bằng sinh thái một cách nghiêm ngặt và không có sự kết hợp các biện pháp kỹ thuật tiên tiến với những tri thức địa phương, tri thức tộc người về cách quản lý tài nguyên, nhất là rừng, đất và nước với sự tham gia quản lý của người dân sở tại thì việc *suy thoái môi trường sẽ là một thảm họa song hành với công cuộc phát triển kinh tế-xã hội.*

Để hồi phục lại cân bằng sinh thái cho miền núi, điều quan trọng nhất là phải sớm có những biện pháp bảo vệ những khu rừng còn sót lại, tăng độ che phủ rừng, ít nhất là đạt được 43% diện tích tự nhiên là mức an toàn sinh thái.

Trong số những biện pháp đó, quan trọng nhất là chúng ta phải giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề mà nhân dân miền núi đang gặp phải khi muốn duy trì và nâng cao cuộc sống và bảo tồn các hệ sinh thái của họ. Ở đây, cách tiếp cận sáng tạo yêu cầu chúng ta phải dựa trên đặc thù của vùng dân tộc và miền núi với sự giàu có nhưng cũng rất mong manh về hệ sinh thái.

Theo hướng đó, trong thời gian vừa qua, nhiều tổ chức, nhất là những tổ chức phi chính phủ của các nước phương Tây đã đi tiên phong trong cách tiếp cận mới là hoà nhập việc bảo vệ và phát triển trên cơ sở cộng đồng và đã đạt những kết quả khả quan. Cách tiếp cận mới này- tiếp cận cộng đồng - đòi hỏi chúng ta cần phải thực hiện được một số nguyên tắc:

- Tạo điều kiện cho nhân dân miền núi có quyền sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên một cách lâu dài.
- Tạo mọi điều kiện để cải thiện và bảo vệ môi trường.
- Cần có sự hỗ trợ từ phía ngoài về các nhu cầu cấp bách.
- Lưu ý đến vai trò của phụ nữ.

- Phát huy sự tham gia của cộng đồng vào việc quản lý tài nguyên.

Ở một số địa phương, trong những năm qua đã có những dự án nhỏ về nâng cao nhận thức môi trường hay dự án phát triển kinh tế, nâng cao cuộc sống cho người dân nông thôn miền núi nhằm giảm nhẹ sức ép của họ lên rừng và tài nguyên thiên nhiên. Thật ra, rừng, đất và tài nguyên thiên nhiên tiếp tục bị suy thoái là vì cuộc sống của nhân dân địa phương quá khó khăn nên họ phải xâm nhập vào các khu rừng để tìm cách sinh nhai (phá rừng làm nương rẫy, chặt gỗ, lấy củi, săn bắt động vật...). Ngoài nguyên nhân nghèo đói, việc suy thoái tài nguyên thiên nhiên, phá huỷ môi trường còn nhiều nguyên nhân khác như việc buôn bán các sản phẩm từ rừng, xây dựng đường xá, hoặc do chính sách chưa phù hợp... Dù nguyên nhân nào thì hiệu quả cuối cùng là môi trường vẫn đã và đang bị suy thoái và điều đó ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân địa phương.

### 1.2.2. Vấn đề bảo vệ môi trường đất

*Về diện tích các loại đất:*

Việt Nam có đất tự nhiên rộng hơn 32.924.061 ha, gồm nhiều loại đất. Về mặt kinh tế, tài nguyên đất có thể chia ra thành các loại như: Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất dành cho các mục đích sử dụng khác và đất chưa sử dụng.

Theo kết quả đợt tổng kiểm kê đất năm 2000 (Báo Nhân dân ngày 4/3/2001), các loại đất được phân ra như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp : 9.345.346 ha, chiếm 28,4% diện tích tự nhiên, tăng 928.712 ha so với năm 1998

- Diện tích đất lâm nghiệp: 11.575.429 ha, chiếm 35,1% diện tích tự nhiên, tăng 1.190.347 ha so với năm 1995

- Diện tích đất chuyên dùng: 1.532.843 ha, chiếm 4,6% diện tích tự nhiên, tăng 155.493 ha so với năm 1998

- Diện tích đất ở: 443.178 ha, chiếm 1,8% diện tích tự nhiên, tăng 2538 ha so với năm 1995

- Diện tích đất chưa sử dụng: 10.027.265 ha, chiếm 30,5% diện tích tự nhiên, giảm 640.312 ha so với năm 1998.

Đa số diện tích đất chưa sử dụng là những vùng đất bị suy thoái, nằm ở các khu vực đất trống, đồi núi trọc và các loại đất có vấn đề ở đồng bằng. Trong số 10.027.265 ha đất chưa sử dụng, có đến 7.505.562 ha là đất đồi núi (chiếm 70,36%), 1.772.900 ha là sông suối và núi đá (chiếm 16,7%) chỉ có khoảng 709.528 ha ở đồng bằng (chiếm 6,65%). Phần lớn diện tích đất chưa sử dụng nằm ở vùng địa hình dốc hoặc là những vùng đất bị suy thoái thành khô cằn, rắn, chua, nghèo dinh dưỡng.

Ở Việt Nam, tuy đất nông nghiệp chiếm 28,4% diện tích tự nhiên, song bình quân đầu người rất thấp do mật độ dân số lớn. Năm 1991: 1042 m<sup>2</sup>, năm 1995: 1022 m<sup>2</sup> và năm 2000: 1202 m<sup>2</sup>.

Tỷ lệ này sẽ hạ thấp hơn nữa trong những năm tới do dân số còn tăng và đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp lại rất hạn chế, chủ yếu thuộc các vùng đồng bằng, phần còn lại là đất có nhiều nguy cơ bị suy thoái, rửa trôi thuộc miền núi.

Tính riêng các tỉnh vùng dân tộc và miền núi, tuy đất rộng người thưa nhưng đất nông nghiệp lại hiếm và cũng không đồng đều. Nếu như ở tỉnh Bình Phước có diện tích đất nông nghiệp trên đầu người cao nhất đạt 6.280 m<sup>2</sup>/người vào năm 2000, 4 tỉnh Tây Nguyên đạt 2.904 m<sup>2</sup>/người, 3 tỉnh Tây Bắc đạt 1.781 m<sup>2</sup>/người, thì ở các tỉnh Đông Bắc trị số này đạt thấp nhất, chỉ

1.002 m<sup>2</sup>/người (thấp hơn bình quân diện tích nông nghiệp trên đầu người của cả nước trong cùng thời gian).

### *Về thoái hoá đất:*

Việt Nam có gần 25 triệu ha đất dốc (76% diện tích tự nhiên) ở miền núi với nhiều hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, trong đó có hơn 12,5 triệu ha đất xấu mà phần lớn (8,5 triệu ha) là đất có tầng mặt mỏng đang bị xói mòn mạnh.

Những quan trắc từ nhiều năm qua cho thấy, thoái hoá đất là xu thế phổ biến đối với nhiều vùng tự nhiên rộng lớn, đặc biệt là vùng đồi núi, nơi cân bằng sinh thái đã bị phá vỡ nghiêm trọng do không có rừng che phủ. Có đến 60% diện tích tự nhiên loại này đang bị suy thoái. Trung bình từ năm 1960 đến 1998 hàng năm đất nông nghiệp miền núi mất khoảng 1,5 cm đất mặt. Tại nhiều vùng, sự suy thoái đất đã kéo theo suy thoái về hệ thực vật, động vật và môi trường địa phương, đồng thời làm cho diện tích đất nông nghiệp trên đầu người giảm xuống đến mức báo động.

Tác động của việc thoái hoá đất, nhất là thoái hoá đất ở vùng miền núi và dân tộc làm cho chúng ta phải đứng trước những thử thách lớn, phải giải quyết nhiều vấn đề nghiêm trọng về môi trường. Mặt khác, nó cũng ảnh hưởng đến việc đảm bảo an toàn lương thực và sự sinh sống của gần 100 triệu dân vào những năm 2010. Nếu việc sử dụng đất ở miền núi không được cải thiện thì chỉ trong vòng 20 năm nữa sự suy thoái đất ở các vùng này sẽ đến mức trầm trọng khó lòng cứu vãn được.

Nguyên nhân suy thoái đất ở nước ta khá phức tạp, đa dạng và thường có nguồn gốc từ những điều kiện tự nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu hoạt động của con người và hậu quả chiến tranh.

Về điều kiện tự nhiên, đa số diện tích đất ở nước ta che phủ trên địa hình đồi núi và có độ che phủ rừng thấp, mưa tập trung vào một số tháng với lượng mưa lớn, đặc biệt là những trận mưa rào, tạo nên quá trình rửa trôi và xói mòn đất mạnh.

Về điều kiện kinh tế - xã hội, nguyên nhân dẫn đến suy thoái đất khá phong phú, có thể tạm phân chia thành một số nhóm chủ yếu sau:

- Tình trạng chặt phá rừng bừa bãi, khai thác không hợp lý đã và đang tiếp diễn, thậm chí có nơi, có lúc còn diễn ra phức tạp, nhức nhối hơn.

- Loại hình canh tác nương rẫy vẫn tồn tại và phát triển ở nhiều nơi thuộc vùng dân tộc và miền núi nhất là ở vùng cao và ở một số dân tộc nhóm Hmông - Dao, Tạng - Miến, Môn - Khơ me...

- Việc di chuyển dân lên vùng trung du và miền núi đến định cư lâu dài chưa được chúng ta chuẩn bị thật kỹ lưỡng về quy hoạch, kế hoạch, đầu tư và nhất là các mặt xã hội, nhân văn, văn hoá...

- Di dân tự do đặc biệt là luồng di dân tự do của các dân tộc thiểu số từ các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chưa kiểm soát được.

- Việc quản lý đất đai chưa có hiệu lực, chưa có quy hoạch sử dụng đất đai lâu dài. Một số địa phương đã tiến hành qui hoạch song qui hoạch chưa được đưa vào cuộc sống hoặc không được thực tiễn chấp nhận do còn nặng tính áp định chủ quan, duy ý chí.

- Sức ép tăng dân số và tình trạng đói nghèo tuy có chiều hướng suy giảm song vẫn còn xa so với mong muốn, nhất là ở vùng cao, vùng xa.

- Nhiều tiến bộ mới trong kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp chưa được phổ biến rộng rãi, kịp thời nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào có trình độ chưa phát triển.

- Dân trí chưa cao, sự hiểu biết và thực thi pháp luật còn nhiều bất cập. Có nơi chưa giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa pháp luật với luật tục, qui định cộng đồng...

- Sự tàn phá của chiến tranh, nhất là chất độc hoá học chưa được giải quyết hết và triệt để. Thêm vào đó là hậu quả của một thời kỳ dài của nền kinh tế quan liêu bao cấp, kế hoạch hoá tập trung, hậu quả của cuộc vận động “hoá học hoá” trong sản xuất nông nghiệp...

Trong mấy chục năm qua, Nhà nước đã tiến hành một cách khẩn trương việc giao đất giao rừng và có những biện pháp để đẩy mạnh việc trồng rừng, đặc biệt là trên các vùng đất trống đồi núi trọc. Các cấp đã áp dụng nhiều chính sách nhằm từng bước giảm bớt việc chặt phá rừng và đốt nương làm rẫy, tổ chức định canh định cư. Đồng thời nhằm duy trì và tăng thêm độ phì của đất chúng ta đã khuyến khích các biện pháp khoa học kỹ thuật, như canh tác theo đường đồng mức, khuyến khích dùng nhiều phân hữu cơ thay vào sử dụng phân hoá học, xây dựng hệ thống tưới tiêu hợp lý, trồng rừng, cải tiến cơ cấu cây trồng...

Nhìn chung những năm vừa qua, việc sử dụng đất ở vùng dân tộc và miền núi đã có nhiều tiến bộ và thành công đáng kể. Điều này đã đóng góp một phần quan trọng vào việc cải thiện điều kiện sống cho nhân dân, góp phần ổn định và phát triển kinh tế cho từng hộ gia đình nói riêng, cho các địa phương nói chung đồng thời cũng hạn chế phần nào tốc độ suy thoái đất ở vùng miền núi và dân tộc.

Điều cần lưu ý ở đây là do sức ép dân số mà chất lượng đất ở nhiều nơi, đặc biệt là ở miền Bắc và cao nguyên Trung Bộ đã bị suy giảm một cách nghiêm trọng do bị khai thác quá mức, do đốt nương làm rẫy và phá rừng. Tất cả những hoạt động nêu trên đã làm mất đi khá nhanh chóng lớp đất mặt và chất dinh dưỡng. Để bổ sung, người dân đã dùng quá mức các loại phân hoá học làm đất bị suy thoái và đáng chú ý nhất là đã làm cho việc xói mòn và rửa trôi đất ngày càng diễn ra trầm trọng. Bởi vậy, tại những vùng trên rẻo cao và trung du, nơi có dân cư khá đông đúc như ở các tỉnh vùng Tây Bắc, Đông Bắc; nạn xói mòn đất và những vấn đề về cuộc sống của nhân dân địa phương sẽ khó được khắc phục nếu không tìm được thêm các nguồn thu nhập khác thay thế các nguồn thu nhập chính từ canh tác nương, rẫy và không giảm nhẹ được sức ép về dân số.

Tây Nguyên vẫn là nơi có nhiều tiềm năng về nông nghiệp nhưng thời gian qua do mở rộng diện tích đất nông nghiệp một cách ồ ạt, không có quy hoạch nên đã xâm hại đến vốn rừng một cách khá trầm trọng ở nhiều nơi, làm cho diện tích rừng bị mất quá nhanh, nhất là 5 năm trở lại đây. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến cân bằng sinh thái trong vùng làm cho đất bị xuống cấp, bị chua hoá, hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất liên tục bị suy giảm và xuất hiện nguy cơ bị thiếu nước vào mùa khô. Kết quả nghiên cứu của một số tác giả cho biết, chỉ qua một thời gian trông chè ở vùng đất bazan, chất dinh dưỡng bị mất như sau:

- Chất hữu cơ: 5600 kg/ha/năm.
- Nitơ: 199,2 kg/ha/năm.
- Phốt pho: 163,2 kg/ha/năm.
- Ca - Mg: 33-24 kg/ha/năm.

## 2 - VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XĐGN VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135

### 2.1. Việc thực hiện chương trình XĐGN:

Chương trình XĐGN nói chung đã được thực hiện trên địa bàn cả nước, trong đó nổi lên là địa bàn miền núi và vùng dân tộc từ nhiều năm nay và ngày càng thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các cấp, các ngành cũng như các tầng lớp xã hội, các tổ chức xã hội vì tính hiệu quả và tính nhân văn sâu sắc của nó (Xem bảng 2).

Bảng 2- Quy mô nghèo/ đói năm 2000 theo vùng và chuẩn nghèo mới

|                           | Số hộ nghèo<br>(nghìn hộ) | So với số hộ<br>trong vùng(%) | So với số hộ<br>trong cả<br>nước (%) |
|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Tổng số                   | 2800                      | 17,2                          | 100                                  |
| Vùng Đông Bắc             | 511                       | 18,2                          | 20,4                                 |
| Vùng Tây Bắc              | 146                       | 33,9                          | 5,2                                  |
| Vùng ĐB sông Hồng         | 337                       | 9,8                           | 12,0                                 |
| Vùng Bắc Trung Bộ         | 554                       | 25,6                          | 19,8                                 |
| Vùng Duyên hải Miền Trung | 389                       | 22,4                          | 13,9                                 |
| Vùng Tây Nguyên           | 190                       | 24,9                          | 6,8                                  |
| Vùng Đông Nam Bộ          | 183                       | 8,9                           | 6,6                                  |
| Vùng ĐB sông Cửu Long     | 490                       | 14,4                          | 17,5                                 |



Nguồn: Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN (CPRGS)

Từ năm 1998, Chính phủ đã nâng chương trình XDGN thành *Chương trình mục tiêu quốc gia* bằng 2 quyết định: Quyết định số 133 và Quyết định số 135/CP. Trên cơ sở 2 quyết định này, chương trình XDGN đã được triển khai thực hiện bằng một hệ thống chính sách đồng bộ với các mục tiêu, biện pháp thiết thực và có tính khả thi cao; được đông đảo quần chúng nhân dân các dân tộc, đặc biệt là nhân dân các xã ở vùng sâu, vùng biên giới, vùng ATK... đồng tình hưởng ứng và tích cực thực hiện.

Trong quá trình triển khai, chương trình XDGN luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo, sự động viên giúp đỡ về nguồn lực của các Bộ, Ngành, đặc biệt là từ 2 cơ quan thường trực Ban chỉ đạo (BCĐ): BCĐ chương trình 133 (Bộ Lao động, thương binh, xã hội) và BCĐ Chương trình 135 ( UB Dân tộc) cũng như của cấp uỷ Đảng, Chính quyền, Đoàn thể các cấp ở địa phương.

Qua thực tiễn chỉ đạo và thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo những năm trước đây và năm 1999, các cấp các ngành đã đúc rút được một số kinh nghiệm bước đầu và dần dần làm quen với cơ chế quản lý, sự vận hành của chương trình. Những phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách đã được BCĐ ở TW, các Bộ, Ngành và UBND các tỉnh bổ sung, tháo gỡ kịp thời, giúp cho chương trình triển khai ngày càng thuận lợi và có hiệu quả hơn.

Trên cơ sở các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Chính phủ; Thông tư hướng dẫn của các Bộ, Ngành ở TW và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND các tỉnh, BCĐ chương trình 133, 135 các tỉnh đã xây dựng đề án thực hiện chương trình 133, 135 cho từng giai đoạn với nội dung và giải pháp cụ thể.

BCĐ còn tham mưu cho tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo các cấp uỷ, chính quyền, các Sở, Ngành, Đoàn thể tập trung đẩy mạnh các biện pháp tổ

chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của mình. Ngoài ra, BCD đã tiến hành phân công, phân nhiệm, đảm bảo cho công tác chỉ đạo được đồng bộ, thông suốt, kịp thời ở từng cấp, từng địa phương.

Xác định rõ giải pháp để xoá đói giảm nghèo ở từng địa phương cơ bản là phải đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp để giải quyết vấn đề lương thực; nên trong chỉ đạo xây dựng đề án xoá đói giảm nghèo, cũng như trong suốt quá trình triển khai, BCD các tỉnh đã tập trung vào việc chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp, cung ứng các loại vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cũng như chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới trong nông nghiệp cho bà con nông dân. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho việc đẩy mạnh sản xuất, tạo ra năng suất cao trong trồng trọt và chăn nuôi. BCD tỉnh đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách từng lĩnh vực, từng địa bàn để kiểm tra nắm chắc tình hình, tiến độ thực hiện chương trình tại các huyện và một số xã trọng điểm để đánh giá đúng thực trạng và đề xuất biện pháp chỉ đạo phù hợp.

Nhiều địa phương đã đặc biệt chú trọng đến công tác tuyên truyền, vận động quần chúng bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và cộng đồng; làm cho họ hiểu sâu sắc hơn về mục đích, ý nghĩa của chương trình, từ đó xác định cho bản thân ý thức trách nhiệm tích cực vươn lên hơn để xoá đói giảm nghèo.

Lãnh đạo các địa phương thường xuyên chỉ đạo các cấp, các ngành thuộc quyền đề cao công tác kiểm tra, giám sát; thực hiện tốt chế độ giao ban định kỳ để nắm chắc tiến độ chương trình, phát hiện và bổ sung kịp thời những thiếu sót, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Sau Hội nghị triển khai ở TW, UBND một số tỉnh thành lập BCD chung cho cả 2 chương trình 133 và 135, do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm

trưởng ban, đồng thời thành lập Văn phòng BCD với một số biên chế chuyên trách giúp việc. Bộ máy BCD và Văn phòng giúp việc BCD hoạt động theo quy chế do UBND tỉnh ban hành.

Ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng dân tộc và miền núi, UBND tỉnh đã ra quyết định giao nhiệm vụ cho các Sở, Ngành, Đoàn thể, các Công ty, Xí nghiệp đóng trên địa bàn, mỗi đơn vị có trách nhiệm trực tiếp giúp đỡ từ 1 đến 2 xã đặc biệt khó khăn (ĐBK). Do vậy các Sở, Ngành cũng đã thành lập BCD XĐGN của mình và cử cán bộ có năng lực trực tiếp xuống các xã thuộc diện ĐBK được phân công để thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của BCD cấp tỉnh. Những cán bộ này thường được gọi một cách dân gian là *cán bộ tăng cường*.

Ở cấp huyện cũng thành lập BCD chương trình 133, 135 do đồng chí Chủ tịch huyện làm Trưởng ban; đồng thời cũng thành lập ban quản lý (BQL) dự án 135 với nhiệm vụ là trực tiếp thực hiện các chương trình 133 và chương trình 135, do đồng chí Phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, các thành viên là lãnh đạo các Phòng chuyên môn của UBND huyện và Chủ tịch UBND các xã thuộc diện ĐBK.

Riêng ở Cao Bằng, các huyện đều phân bổ 4 chức danh cán bộ ăn lương huyện nhưng làm việc ở xã: Văn phòng, tư pháp, địa chính và kế toán để giúp đỡ các xã diện ĐBK thực hiện tốt chương trình.

Đối với cấp xã, thành lập Ban XĐGN và Ban Giám sát công trình 135.

Để có cơ sở xây dựng đề án XĐGN cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, từng hộ gia đình; BCD các cấp đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ, chuyên môn về công tác điều tra, khảo sát các hộ đói nghèo theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội (Bộ LĐ - TB & XH), cũng

như quy trình xây dựng và vận hành đề án XĐGN cho các xã và đội ngũ cán bộ tăng cường.

Kết quả là, các BCD đã có số liệu cụ thể về đối tượng hưởng lợi từ dự án một cách chi tiết làm căn cứ triển khai thực hiện chương trình. Chẳng hạn như, kết quả điều tra ở thời điểm tháng 4/1999 ở 106 xã khu vực III của tỉnh Cao Bằng do BCD XĐGN các cấp, cho thấy:

Cả tỉnh có tổng số 106 xã khu vực III, với 40.513 hộ; trong đó số hộ đói nghèo là 10.156 hộ, chiếm 25,07%.

*Số hộ này có thể chia ra:*

- Hộ đói: 6.318 hộ, chiếm 15,35%
- Hộ nghèo: 3.938 hộ, chiếm 9,72%

Từ thực tế số liệu của các xã ĐBKK (106 xã) cũng như các xã khác, diện đói nghèo của Cao Bằng ở thời điểm tháng 4/1999 chiếm 21,2%, tương đương với 21.131 hộ. Hộ nghèo chủ yếu là những hộ:

- Nông dân, trình độ học vấn thấp, khả năng tiếp cận các thông tin và kỹ năng chuyên môn hạn chế.
- Có ít hoặc không có đất và ít có cơ hội tạo thêm thu nhập từ những hoạt động phi nông nghiệp
- Đông con, ít lao động, hộ mới tách
- Bị tổn thương do gặp những khó khăn, rủi ro

*Về nguyên nhân của thực trạng đói nghèo, qua điều tra, BCD đã xác định được là tập trung ở 5 nhóm nguyên nhân chính sau:*

- Thiếu đất sản xuất, các điều kiện cơ sở hạ tầng kém : 49%

- Thiếu vốn đầu tư : 20%
- Thiếu kiến thức : 14%
- Thời tiết không thuận lợi : 10%
- Các nguyên nhân khác (đồng con, lười lao động...) : 7%

Căn cứ thực trạng đói nghèo và các nhóm nguyên nhân đã được xác định như trên, các Tổ công tác, các cán bộ tăng cường và BCD XĐGN các xã đã tham mưu cho địa phương tiến hành xây dựng đề án XĐGN theo từng giai đoạn cho địa phương mình. Nhờ cách làm bài bản như vậy mà đại đa số các đề án XĐGN của các địa phương đều đã bám sát vào tình hình thực tế và định hướng chung của của BCD cấp tỉnh, từ đó đưa ra các mục tiêu và giải pháp cụ thể đối với từng xã, từng hộ đói nghèo một cách xác thực, phù hợp, khả thi. Hầu hết các đề án đều tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và phòng trừ dịch bệnh; chú trọng công tác thuỷ lợi, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, nhằm từng bước ổn định về lương thực, nâng cao mức sống cho các hộ đói nghèo.

Ví dụ như theo báo cáo của UBND tỉnh Cao Bằng, để có căn cứ triển khai chương trình XĐGN một cách có hiệu quả, trên cơ sở thực tế địa phương, BCD tỉnh đã xây dựng đề án giai đoạn 1999-2000 với 9 dự án thành phần, mỗi dự án có nội dung, mục tiêu giải pháp thực hiện riêng:

*- Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề:*

Từ việc xác định nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình XĐGN trên địa bàn là cần phải tập trung đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp, ổn định đời sống, vì vậy trong những năm vừa qua, tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành chức năng tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất nông, lâm nghiệp; đồng thời ban hành và duy trì một số chính sách hỗ trợ về vốn, giống, vật tư, phân bón,

sức kéo... cho các xã vùng III và các hộ gia đình diện đói nghèo để các xã và các hộ gia đình này có điều kiện tự vượt lên thoát nghèo.

Cụ thể là trong 2 năm 1999 - 2000, tỉnh đã hỗ trợ:

+/ 110 tấn giống lúa, 417 tấn giống ngô, 17.088 tấn phân bón, 26,5 tấn thuốc bảo vệ thực vật các loại. Trong đó các xã khu vực III được cấp không 147 tấn giống lúa, ngô mới.

+/ Gần 1.000 tấn xi măng, 150 máy bơm nước để sửa chữa các công trình thuỷ lợi nhỏ phục vụ tưới tiêu cho các địa phương.

+/ Các loại giống gia súc, gia cầm phục vụ chăn nuôi với tổng giá trị 2.208 triệu đồng.

+/ Đề ra chính sách cho các hộ đói nghèo có trâu bò bị chết do dịch bệnh lở mồm, long móng được vay vốn không phải trả lãi để mua trâu, bò mới phục vụ sản xuất kịp thời.

. Về hỗ trợ việc làm:

+/ Chương trình “Giải quyết việc làm” đã xét duyệt 1.181 dự án với tổng kinh phí 11.668 triệu đồng giải quyết được việc làm cho 5.291 lao động.

+/ Chương trình “Ngân hàng bò” do tổ chức ADRA hỗ trợ các huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình và Thông Nông cho các hộ đói nghèo vay vốn mua trên 500 con bò giống để phát triển chăn nuôi, phát huy tốt hiệu quả.

+/ Chương trình “Đào tạo nghề và dịch vụ việc làm” đã đào tạo nghề được cho hơn 1.142 lao động phổ thông, tư vấn việc làm cho 1.426 đối tượng, giới thiệu việc làm cho 235 đối tượng có việc làm ổn định; chủ yếu là thanh

niên ở nông thôn, góp phần tạo ra công ăn việc làm, nâng mức thu nhập cho bản thân và gia đình.

+/ Chương trình “*Phòng chống tệ nạn xã hội*” đã tổ chức cai nghiện cho gần 1.000 đối tượng. Sau khi cắt cơn, hàng trăm đối tượng đã được tổ chức đưa đi lao động tập trung tại công trường 06 góp phần hạn chế nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của các hộ có người nghiện hút.

+/ Các “*Dự án từ thiện*” thông qua Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đã hỗ trợ cho tỉnh Cao Bằng được trên 1.100 triệu đồng. Đó là các Dự án *tín dụng XĐGN*, các dự án *thuỷ lợi nhỏ* tại huyện Nguyên Bình.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng còn triển khai một số chương trình, dự án khác như: Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, chương trình DS-KHHGD, chương trình chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn... Các chương trình, đề tài có mục tiêu riêng cụ thể của mình nhưng đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần giúp các hộ đói nghèo vượt qua được khó khăn để từng bước thoát nghèo.

Thông qua việc chỉ đạo các dự án đầu tư cho sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển ngành nghề, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất, ổn định đời sống.

Trong các năm vừa qua, mặc dù tỉnh Cao Bằng gặp nhiều khó khăn về thời tiết, dịch bệnh ở gia súc ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất; nhưng kết quả sản xuất nông lâm nghiệp trong toàn tỉnh nói chung, các xã khu vực III nói riêng vẫn khả quan. Chẳng hạn như, nhờ có việc thực hiện chương trình XĐGN cũng như các chương trình phát triển KT - XH khác trên địa bàn mà trong 2 năm (1999 - 2000), kết quả sản xuất của tỉnh vẫn tăng trưởng khá cao (so với năm 1998):

- Diện tích tưới tiêu tăng thêm: 565 ha
- Diện tích thâm canh, tăng vụ lúa, ngô, đỗ, lạc... tăng thêm 2.309 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu tăng diện tích thuốc lá lên 373 ha, mía thêm 621 ha.

- Tỷ lệ sử dụng giống mới năm 1999: Lúa (15%), ngô (30%) ; năm 2000 các tỉ lệ đạt: Lúa giống mới (21%), ngô giống mới (45,3%).

Những kết quả trên đã góp phần quan trọng làm cho tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh năm 1999 đạt 169 nghìn tấn. Đây là năm đầu tiên kể từ trước đến năm 1999, tỉnh Cao Bằng đạt được tổng sản lượng lương thực như kế hoạch đã đề ra. Năm 2000 còn cao hơn, đạt 171 nghìn tấn (tăng 2 tấn so với năm 1999); trong đó, đáng chú ý là, các xã khu vực III tăng 10.162 tấn.

*. Dự án hỗ trợ về giáo dục:*

Theo đánh giá của BCD các cấp, đói nghèo một phần rất quan trọng là do ở nhiều nơi trình độ dân trí còn thấp và phong tục tập quán lạc hậu nên phải thực hiện dự án hỗ trợ về giáo dục ở các vùng này. Mục tiêu của dự án là hỗ trợ để giảm thiểu đóng góp của học sinh nhằm làm cho con em các gia đình thuộc diện đói nghèo có thể tiếp tục theo học; xây dựng các phòng học ở các xã đặc biệt khó khăn để tránh tình trạng bỏ học của học sinh. Kết quả qua 2 năm (1999 - 2000) thực hiện dự án về hỗ trợ giáo dục, tỉnh Cao Bằng đã đạt được:

+/ Đã thực hiện miễn giảm học phí, tiền xây dựng trường lớp và cho mượn sách giáo khoa đối với học sinh các cấp ở khu vực III với số tiền 1.292 triệu đồng.

+/ Miễn giảm tiền xây dựng trường sở cho các gia đình diện nghèo với tổng số tiền lên đến gần 1 tỷ đồng.



+/ Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học thêm 22 xã, nâng tổng số xã toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học là 180 trong tổng số 189 xã, phường của toàn tỉnh. Trong số đó có 104 xã thuộc diện ĐBKK.

*- Dự án hỗ trợ về y tế:*

Người dân thuộc diện đói nghèo thường không đủ điều kiện chăm sóc sức khoẻ cho bản thân và gia đình khi đau yếu; nên Nhà nước đã đề ra dự án hỗ trợ y tế cho người nghèo với mục tiêu là trợ giúp cho người nghèo về mặt sức khoẻ, cấp cứu điều trị kịp thời khi họ ốm đau, phấn đấu từng bước cải thiện các chỉ số sức khoẻ.

Trong thời gian vừa qua, ở tỉnh Cao Bằng, dự án hỗ trợ về y tế đã đạt được một số kết quả như sau:

+/ Đã thực hiện việc điều trị miễn phí cho 115.187 lượt người bệnh với số tiền 384,242 triệu đồng.

+/ Tiến hành phát thẻ bảo hiểm y tế cho các hộ đói nghèo được 14.487 thẻ với tổng kinh phí là 434.610.000 đồng.

+/ Mua sắm trang thiết bị y tế cho 106 xã ĐBKK và 7 xã biên giới với tổng số tiền là 1.350 tỷ đồng.

+/ Xây dựng mới 50 nhà trạm y tế, nâng tổng số xã toàn tỉnh có nhà trạm y tế lên 173 xã trong tổng số 189 xã, phường; trong số đó có 97 xã đặc biệt khó khăn. Trang bị cho 10 phòng khám đa khoa khu vực với tổng số vốn là 530,4 triệu đồng.

*- Dự án hỗ trợ tín dụng cho người nghèo:*

Mục tiêu của dự án là đảm bảo cho các hộ đói nghèo do thiếu vốn được vay vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

Có thể nói, dự án tín dụng cho người nghèo ở Cao Bằng trong thời gian vừa qua đã hoạt động tích cực và có hiệu quả. Đồng vốn của dự án cho gia đình nghèo vay đã thực sự trở thành động lực giúp cho các hộ đói nghèo từng bước có thu nhập, ổn định đời sống, thoát nghèo.

Chỉ tính qua 2 năm (1999 - 2000), dự án đã cho vay được 26.392 hộ với số tiền cho vay là 66.737 triệu đồng. Trong đó riêng ở các xã khu vực III có 12.954 hộ, được vay số tiền là 51.170 triệu đồng; chiếm 76,77% tổng vốn cho vay của dự án.

Theo tổng kết của dự án, bình quân mỗi hộ nghèo được vay khoảng 3,8 triệu đồng để tập trung đầu tư theo các hướng:

- Chăn nuôi trâu bò.
- Chăn nuôi lợn, gà, cá.
- Xây dựng mô hình VAC.
- Mua phân bón, vật tư khác.

Theo đánh giá của cơ quan chuyên môn, các dự án cho vay vốn kể trên đều đã được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, việc thanh toán vốn và lãi hàng năm đều đạt kế hoạch, đúng tiến độ. Điều đáng mừng ở đây là, dự án đã thực hiện được nguyên tắc *bảo toàn vốn*, tỷ lệ nợ quá hạn chỉ ở mức 1,16% (trong khi mức quy định cho phép của TW là 4%) - Đây phải được nhìn nhận như là thành tích rất quan trọng của dự án tín dụng người nghèo ở tỉnh Cao Bằng thời gian qua.

- *Dự án hướng dẫn cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho hộ đói, nghèo:*

Thực tế là, trong số hộ đói nghèo, có một số hộ rơi vào hoàn cảnh đói nghèo là do nguyên nhân *không biết cách làm ăn* (ở Cao Bằng loại hộ này chiếm tỷ lệ khá lớn). Do đó, để giúp các hộ đói nghèo loại này phát triển kinh tế gia đình, ngoài việc hỗ trợ về vốn còn cần phải hướng dẫn cho họ cách làm ăn, giúp họ tiếp cận thị trường, tiếp cận với khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, xoá bỏ dần dần phương thức canh tác lạc hậu, nâng cao năng suất và hiệu quả lao động. Theo hướng đó, trong 2 năm (1999 -2000), dự án hướng dẫn cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho hộ đói, nghèo thuộc diện này ở Cao Bằng đã thực hiện được các việc sau:

- + Mở 01 lớp khuyến nông ở cấp tỉnh cho 96 khuyến nông viên cấp xã của các xã vùng III

- + Mở 10 lớp khuyến nông viên ở cấp huyện cho 300 đối tượng là cán bộ cấp xã.

- + Mở 351 khoá tập huấn khuyến nông, khuyến lâm cho 17.550 cán bộ cấp thôn bản.

- + Mở 33 khoá tập huấn cách bảo vệ thực vật cho 630 đối tượng.

- + In ấn 183.160 tập tài liệu hướng dẫn về các qui trình kỹ thuật chăm sóc đối với các loại giống mới, kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- + Xây dựng thêm 10 câu lạc bộ khuyến nông cấp thôn, bản.

- + Xây dựng 181 mô hình thâm canh lúa, ngô, đỗ tương, thuốc lá...

- + Xây dựng 32 mô hình chăn nuôi cá, gà, vịt.

Nhìn chung lại, qua một số năm thực hiện, các chương trình tập huấn, các mô hình trình diễn khuyến nông, hoạt động của các câu lạc bộ... thuộc *Dự án hướng dẫn cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho hộ đói, nghèo* ở tỉnh Cao Bằng đã góp phần đắc lực, giúp các hộ đói nghèo bước đầu nắm được các thông tin khoa học kỹ thuật về một số cây trồng, vật nuôi để áp dụng vào phát triển sản xuất, mạnh dạn sử dụng các loại giống mới có

năng suất cao, chủ động phòng trừ dịch bệnh, bước đầu đã biết nuôi con gì, trồng cây gì cho phù hợp với điều kiện gia đình và địa phương mình. Điều quan trọng nhất là những hoạt động của *Dự án hướng dẫn cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho hộ đói, nghèo* đã góp phần quan trọng làm *thay đổi nhận thức* của người dân về việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

- *Dự án định canh định cư (ĐCĐC), di dân phát triển vùng kinh tế mới:*

Trong số hộ đói nghèo toàn tỉnh, số hộ thuộc đối tượng ĐCĐC đã được chú ý tuyên truyền, vận động đồng bào ĐCĐC. Dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất và đời sống ở các điểm ĐCĐC trong đó đặc biệt ưu tiên các xã vùng cao, vùng biên giới, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng, vùng ATK.. Ví dụ như, trong 2 năm (1999 - 2000), nguồn vốn đầu tư cho công tác xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã ĐCĐC thực hiện đạt 13.394.000 đồng.

- *Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn:*

Mục tiêu của dự án là tạo điều kiện cho số đồng bào dân tộc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn sớm ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, XĐGN. Trong các năm 1999 - 2000, tổng số vốn thực hiện toàn tỉnh Cao Bằng là 2.136.000 đồng trong đó tập trung vào 2 nhiệm vụ chính là hỗ trợ phát triển sản xuất và trợ giúp đời sống.

## **2.2. Việc thực hiện chương trình 135:**

Tính đến năm 2003, Chương trình 135 đã triển khai thực hiện được 5 năm, với mục tiêu tổng quát là: *Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng*

*nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước, góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.*

Theo mục tiêu đã đề ra như trên, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã ĐBKK có 05 nhiệm vụ chính là:

+ Quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết, từng bước tổ chức hợp lý đời sống sinh hoạt của đồng bào các bản làng, phum, sóc; ở những nơi có điều kiện, nhất là những xã biên giới, hải đảo, tạo điều kiện để đồng bào nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống.

+ Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, để khai thác nguồn tài nguyên và sử dụng lực lượng lao động tại chỗ, tạo thêm nhiều cơ hội về việc làm và tăng thu nhập, ổn định đời sống, từng bước tiến tới phát triển nền sản xuất hàng hoá.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với quy hoạch sản xuất và bố trí lại dân cư, trước hết là đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông, nước sinh hoạt, hệ thống điện ở những nơi có điều kiện, kể cả thuỷ điện nhỏ.

+ Quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã, ưu tiên đầu tư các công trình về y tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở phục vụ sản xuất và phát thanh truyền hình.

+ Đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc; giúp cán bộ cơ sở nâng cao trình độ quản lý hành chính, quản lý kinh tế và quản lý xã hội để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Diện đầu tư của Chương trình 135 trên địa bàn cả nước bao gồm 3 nhóm loại xã: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã biên giới (bao gồm cả các xã KV3 và KV2) và xã thuộc vùng an toàn khu (xã ATK). Khi khởi động chương trình

(1999), có 1.200 xã; năm 2000:1.878 xã; năm 2001: 2.325 xã; năm 2002:2.362 xã; năm 2003: 2.362 và kế hoạch năm 2004 là: 2.374 xã. Vì số xã tăng lên hàng năm như vậy nên số vốn cũng tăng theo (Xem bảng 3).

**Bảng 3- Diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 1999-2003 (xã)**

| TT | Năm          | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004(KH) |
|----|--------------|------|------|------|------|------|----------|
|    | Loại xã      |      |      |      |      |      |          |
| 1  | Xã ĐBKK      | 1012 | 1490 | 1884 | 1907 | 1907 | 1919     |
| 2  | Xã Biên giới | 188  | 388  | 388  | 388  | 388  | 388      |
| 3  | Xã ATK       | 0    | 0    | 53   | 67   | 67   | 67       |
| 4  | Cộng         | 1200 | 1878 | 2325 | 2362 | 2362 | 2374     |

Kết quả 5 năm thực hiện chương trình 135 được thể hiện qua 5 Dự án thành phần:

- *Dự án xây dựng CSHT*: Trên địa bàn cả nước đã xây dựng được 17.235 công trình (Xem bảng 4), nhờ đó, đã có tới 70% số xã xây dựng được 5 hạng mục công trình chủ yếu: Đường, điện, trường học, thủy lợi nhỏ và trạm xá; 56% số xã xây dựng đủ cả 8 hạng mục công trình. Những công trình trên đã góp phần làm thay đổi nhanh và cơ bản diện mạo vùng nông thôn dân tộc và miền núi, thực sự là lực lượng vật chất to lớn thúc đẩy công tác XDGN ở vùng này.

- *Dự án xây dựng TTCX:* Từ năm 1996, Chương trình TTCX miền núi, vùng cao đã được phê duyệt và chỉ đạo thực hiện thí điểm ở 3 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng và Lạng Sơn. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình xây dựng TTCX tại Quyết định số 35/TTg ngày 13/1/1997. Tiếp đó, ngày 30/9/1999, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 197/1999/QĐ - TTg về quản lý, đầu tư xây dựng TTCX được vận hành theo cơ chế quản lý của Chương trình 135. Kết quả là, ở 49 tỉnh thuộc chương trình đã được đầu tư 1.338,8 tỉ đồng xây dựng 143 TTCX với nhiều hạng mục công trình như: Chợ thương mại, phòng khám đa khoa khu vực, trường cấp 2, hệ thống cấp điện, cấp nước sinh hoạt, trụ sở UBND xã, trạm khuyến nông, khuyến lâm, trạm phát thanh, truyền hình, nhà văn hoá... Các TTCX thực sự đã trở thành các thị trấn, thị tứ ; có tác dụng như nơi trung chuyển giữa huyện với các địa phương.
- *Dự án quy hoạch sắp xếp bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết:* Trên địa bàn cả nước, chương trình 135 đã lồng ghép với các chương trình, dự án khác, đến nay đã góp phần quy hoạch, bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết khoảng 120.000 hộ dân. Điều đáng chú ý ở đây là, Bộ Quốc phòng đã thực hiện 17 dự án kinh tế kết hợp với quốc phòng,. Đến hết năm 2003, đã sắp xếp được khoảng 40.000 hộ ở các vùng biên giới phía Bắc, phía Tây và Tây nam.
- *Dự án ổn định và phát triển sx nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm:* Nhờ gắn liền chương trình 135 với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn và thực hiện tốt chương trình TTCX nên đã góp phần thúc đẩy dịch vụ, tại các làng, xã, phát triển làng nghề, chuyển dịch cơ

cấu, phát triển mạng lưới thương nghiệp tiêu thụ sản phẩm...nên đã tạo ra động lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội tại các xã ĐBK.

- Dự án đào tạo cán bộ xã, phum, sóc, bản, làng: Qua 5 năm thực hiện, Chương trình đã đầu tư 42,6 tỉ đồng. mở 1.080 lớp với 155.159 lượt người theo học. Đối tượng học là các cán bộ các cấp ở địa phương. Ngoài ra, còn thực hiện chính sách hỗ trợ cho các dân tộc đặc biệt khó khăn, thực hiện tăng cường cán bộ về cơ sở.

**Bảng 4- Cơ cấu công trình đã xây dựng của CT.135, giai đoạn 1999-2003**

| TT | Loại công trình    | số công trình | Chiếm% tổng số vốn |
|----|--------------------|---------------|--------------------|
| 1  | Giao thông         | 5748          | 40,28              |
| 2  | Thủy lợi           | 2948          | 17,08              |
| 3  | Trường học         | 4150          | 22,79              |
| 4  | Cấp nước sinh hoạt | 2072          | 5,84               |
| 5  | Điện               | 1063          | 7,94               |
| 6  | Trạm xá            | 367           | 1,72               |
| 7  | Chợ                | 167           | 1,2                |
| 8  | Khai hoang         | 402 hạng mục  | 0,5                |
| 9  | Khác               | -             | 1,43               |



**Trong 2 năm đầu tiên (1999 - 2000) thực hiện chương trình, theo chỉ đạo của TW, chương trình 135 ưu tiên tập trung vào việc thực hiện 2 nhiệm vụ có tính cấp bách nhất là:**

**+ Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK.**

**+ Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình.**

Các nhiệm vụ còn lại sẽ được thực hiện theo cơ chế lồng ghép và vận dụng cơ chế chương trình 135.

Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của TW về tinh thần dân chủ, công khai trong xây dựng cơ sở hạ tầng nên trước khi giao chỉ tiêu chính thức, BCD cấp tỉnh dự kiến mức vốn, định hướng nội dung cần đầu tư; sau đó yêu cầu các huyện chỉ đạo các xã bàn bạc thống nhất ra quyết nghị về các công trình sẽ đầu tư. Trên cơ sở đề nghị của các xã, các huyện mới tổng hợp trình tỉnh ra quyết định. Cách làm này đã phát huy được tinh thần dân chủ, công khai và gắn được trách nhiệm của người dân với công trình.

Tuy nhiên do mức vốn đầu tư hàng năm có hạn trong khi nhu cầu đầu tư ở các xã rất lớn, quần chúng nhân dân còn có tư tưởng *công bằng theo kiểu bình quân* nên việc lựa chọn công trình hàng năm gặp rất nhiều trở ngại. Có những địa phương đòi hỏi chia lẻ nguồn vốn hàng năm để đầu tư mỗi địa phương (huyện, xã, thôn, bản, thậm chí chia vốn theo xóm) một công trình. Ở một số nơi, do phân tích, giải thích chưa kỹ đối với nhân dân nên đã xảy ra những thắc mắc, khiếu kiện kéo dài và phải bổ xung, điều chỉnh kế hoạch sau khi đã được giao chỉ tiêu nên đã gây ra rất nhiều khó khăn, phức tạp cho công tác quản lý chương trình.

Theo Báo cáo của tỉnh, chỉ tính 2 năm đầu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở 113 xã đặc biệt khó khăn hoặc vùng biên giới của tỉnh Cao Bằng, chương trình 135 đã cho kết quả như sau:

- Tổng vốn được đầu tư: 90.720 triệu
- Tổng số công trình đã đầu tư : 288 (năm 1999 là 132 công trình, năm 2000 là 156 công trình).

*Cơ cấu đầu tư xây dựng các công trình như sau:*

+ Giao thông vận tải: 106 công trình, vốn: 37.110 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 40,9% tổng số vốn được cấp.

+ Thuỷ lợi và nước sinh hoạt: 65 công trình, vốn: 17.450 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 19,2% tổng số vốn được cấp.

+ Trường học: 105 công trình, vốn: 32.440 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 35,7% tổng số vốn được cấp.

+ Điện: 11 công trình, vốn: 3.520 triệu, chiếm tỷ lệ 3,9% tổng số vốn được cấp.

+ Chợ: 1 công trình, vốn: 100 triệu, chiếm tỷ lệ 0,1% tổng số vốn được cấp..

Qua cơ cấu đầu tư như đưa ra ở trên cho chúng ta thấy số công trình giao thông vận tải, thuỷ lợi và nước sinh hoạt chiếm trên 60% tổng số vốn đầu tư và số công trình đầu tư. Điều đó thể hiện việc lựa chọn và quyết định đầu tư các công trình đảm bảo được tinh thần chỉ đạo của tỉnh là: Ưu tiên vốn cho các công trình giao thông, thuỷ lợi để góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, thực hiện nhanh mục tiêu XĐGN những năm trước mắt.

Về vấn đề thực hiện các thủ tục đầu tư, nhìn chung các huyện đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư và BQL trong việc lập hồ sơ công trình, chỉ đạo thi công và kiểm tra giám sát quá trình thi

công cũng như việc chấp hành các qui định về chỉ định thầu, đấu thầu và quản lý các công trình, đặc biệt là quyết định 724 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý đầu tư chương trình 135.

Một số huyện (Bảo Lạc, Trà Lĩnh, Hoà An, Hà Quảng) đã thành lập một bộ phận chuyên trách gồm những cán bộ có kinh nghiệm trong công tác quản lý xây dựng cơ bản, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác thường xuyên bám sát công việc, bám sát các cơ quan chuyên môn ở tỉnh nên việc triển khai các thủ tục hồ sơ được nhanh và tương đối đảm bảo chất lượng, tiến độ thi công, việc giải ngân hàng năm khá thuận lợi và kịp thời.

Tuy nhiên tồn tại lớn nhất của mặt công tác này là thủ tục hồ sơ tiến hành chậm và chưa đầy đủ theo qui định. Nguyên nhân của sự chậm trễ một phần là do các cơ quan tư vấn và các ngành chuyên môn cấp tỉnh; nhưng về cơ bản là do ở cấp huyện, thành viên BQL có nhiều thay đổi và thay đổi nhanh chóng, thiếu cán bộ có kinh nghiệm về công tác quản lý XDCB hoặc không có cán bộ chuyên trách nên hoạt động còn lúng túng (điển hình là các huyện Hạ Lang, Nguyên Bình, Thạch An).

Về trách nhiệm trong quản lý xây dựng các công trình, nhìn chung các chủ đầu tư và BQL cấp huyện đã nhiệt tình và có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, tuân thủ qui chế quản lý đầu tư xây dựng, bàn bạc dân chủ công khai trong lãnh đạo huyện để có biện pháp quản lý chỉ đạo thống nhất, thường xuyên đi cơ sở kiểm tra chỉ đạo, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thi công. Một số huyện tổ chức khá tốt việc huy động nhân dân tham gia lao động công ích cũng như lao động để hưởng lợi từ công trình (Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hoà An, Thạch An...).

Điểm hạn chế chung của các chủ đầu tư và BQL các huyện là còn tư tưởng nể nang, thiếu kiên quyết trong việc xử lý các nhà thầu thi công kém

chất lượng hoặc không đảm bảo tiến độ. Một số việc thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư, của BQL chương trình nhưng các đơn vị lại nhờ nhà thầu chạy giúp. Một mặt, hiện tượng này là không đúng nguyên tắc, mặt khác dễ nảy sinh tiêu cực.

Xác định rõ việc quản lý đầu tư XDCB trên địa bàn các xã ĐBKK là việc làm hết sức phức tạp, vì ngoài việc phải tuân thủ theo các qui định của công tác XDCB, các công trình 135 lại được triển khai trên địa bàn rộng, địa hình phức tạp, đội ngũ cán bộ cơ sở ít và chặm công tác XDCB, trình độ học vấn thấp; nên ngay khi bắt đầu triển khai chương trình, BCĐ tỉnh Cao Bằng đã tập trung giải quyết một số khâu có tính chất cơ bản, móng nền, như:

- Thành lập bộ máy quản lý dự án xây dựng CSHT chương trình 135 ở cả 3 cấp: Tỉnh, huyện và xã. Sau khi thành lập, cán bộ của bộ máy này ở các cấp được tập huấn về nghiệp vụ công tác đầu tư XDCB, về kiểm tra giám sát, về một số quy trình kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý, kiểm tra.

- Ban chỉ đạo tỉnh và các ngành chuyên môn đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành sớm một số văn bản pháp quy theo thẩm quyền của địa phương:

- + Quyết định về phân cấp quản lý xây dựng các công trình CSHT thuộc chương trình 135, trong đó phân cấp rất cụ thể cho cấp huyện trong việc lập dự án, duyệt giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, giao thầu xây lắp các công trình.

- + Giao cho các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải ban hành mẫu thiết kế các công trình trường học, trạm xá, về quy trình lập hồ sơ công trình. Các văn bản trên chính là cơ sở cho việc thiết kế, lập dự toán nhằm góp phần giảm giá thành các công trình.

+ Ban hành quyết định về định mức vữa xi măng, bột đá thay cát để khắc phục tình trạng thiếu cát ở vùng cao, giúp cho việc thi công được thuận lợi và giảm giá thành xây dựng.

+ Kiểm tra, rà soát năng lực các doanh nghiệp để các địa phương xem xét lựa chọn khi giao thầu.

+ Lồng ghép vốn các chương trình khác hoặc vốn từ ngân sách địa phương với vốn Chương trình 135 để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm thuộc Chương trình 135.

+ Cấp thêm kinh phí từ ngân sách địa phương mỗi năm gần 1 tỷ đồng để phục vụ cho hoạt động của BCD và BQL các cấp cũng như để triển khai quy hoạch CSHT các xã ĐBKK.

- Để thực hiện nguyên tắc dân chủ, công khai trong xây dựng CSHT, UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện việc công khai đến cấp xã về cả 4 khâu công tác: Thiết kế, dự toán, quyết toán và hồ sơ công trình. Các BQL các huyện thông báo rõ phân lao động địa phương có thể tham gia và mức chi phí cho từng công việc để nhân dân biết và tham gia trước khi ký hợp đồng với các nhà thầu.

- Ban hành quyết định về quy chế kiểm tra, giám sát, quản lý, sử dụng các công trình thuộc chương trình 135 làm căn cứ cho việc kiểm tra giám sát cũng như quản lý công trình ở từng cấp.

Theo báo cáo tổng kết của BCD tỉnh, kết quả thực hiện chương trình 135 ở Cao Bằng tính đến 31/1/2001, đã thi công được 288 công trình, trong đó đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 217 công trình gồm: 104 công trình trường học, 50 công trình thuỷ lợi, 51 công trình giao thông, 11 công trình điện, 1 công trình chợ; chuyển tiếp sang năm 2001 là 71 công trình (55 công trình

giao thông, 15 công trình thủy lợi, 1 trường học); thực hiện giải ngân được 72.573 triệu đồng trong tổng số 90.720 triệu đồng, đạt 80% kế hoạch vốn được giao: huy động được 171.812 ngày công lao động công ích, 127.514 ngày công lao động hưởng lợi với tổng giá trị gần 5 tỷ đồng đóng góp vào việc xây dựng các tuyến đường giao thông...

Thông qua công tác chỉ đạo và thực hiện một số biện pháp như đã nêu trên, công tác quản lý đầu tư xây dựng CSHT thuộc chương trình 135 của các địa phương trong cả nước nói chung, Cao Bằng nói riêng cho tới nay đã từng bước hoàn thiện về khâu tổ bộ máy, về kinh nghiệm quản lý ở từng cấp.

Một điều đáng ghi nhận ở đây là, nhận thức của cán bộ cơ sở, của nhân dân các địa phương về chương trình 135, về sự ưu tiên đầu tư của Nhà nước cho đồng bào các dân tộc ở vùng ĐBKK đã càng ngày càng rõ nét hơn. Nhân dân các xã hưởng lợi từ chương trình 135 đã phấn khởi và thấy rõ được trách nhiệm của mình trong việc tham gia quản lý chương trình và tham gia lao động tại các công trình để hưởng lợi. Nhiều công trình thi công ở địa bàn hết sức khó khăn, song được sự đồng tình giúp đỡ của nhân dân địa phương nên vẫn hoàn thành đúng tiến độ và đạt yêu cầu về chất lượng.

Nhìn chung, các công trình 135 đã xây dựng đều đúng mục đích, đúng đối tượng và chất lượng đảm bảo tương đối tốt. Sau khi được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng tuyệt đại bộ phận các công trình này đều đã phát huy nhanh hiệu quả, góp phần thúc đẩy sản xuất, giao lưu kinh tế - văn hoá, góp phần làm giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo. Đến nay hầu hết các xã khu vực III trong cả nước đã có lớp học, nhà trạm xá xây dựng kiên cố, có đường giao thông đến trung tâm... làm cho bộ mặt các xã ĐBKK đã có nhiều thay đổi đáng kể.

Xuất phát từ thực tế là đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình 135 nói riêng, công tác XDGN nói chung từ tỉnh đến huyện và xã còn có nhiều yếu kém về kinh nghiệm cũng như nghiệp vụ chuyên môn, đặc biệt là kinh nghiệm quản lý các chương trình dự án, quản lý công tác đầu tư xây dựng, do đó, ngay từ đầu, BCD tỉnh Cao Bằng đã hết sức quan tâm đến việc nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác XDGN đặc biệt là đối với cấp xã.

Hàng năm, theo hướng dẫn của TW, dựa vào nguồn kinh phí được cấp, Văn phòng BCD tỉnh Cao Bằng chuẩn bị nội dung, kế hoạch mở các lớp tập huấn ở cả 3 cấp: Tỉnh, huyện và xã. Trên cơ sở kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt, các khoá đào tạo sẽ được triển khai. Nội dung đào tạo, tập huấn cán bộ được giao cho từng ngành chuyên môn như: Sở Lao động, Thương binh và xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Ban Tổ chức chính quyền tỉnh, Văn phòng BCD tỉnh soạn thảo và trực tiếp làm báo cáo viên.

Nội dung chính của các khoá đào tạo hàng năm là:

- Nghiên cứu chức năng nhiệm vụ, quyền hạn các chức danh cán bộ xã và trưởng các thôn bản, trách nhiệm của chính quyền cơ sở với công tác XDGN, quy chế dân chủ ở cơ sở, các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về chương trình 133, 135.

- Nghiệp vụ về triển khai và quản lý chương trình, nghiệp vụ về công tác quản lý đầu tư xây dựng, quy trình, định mức thi công, công tác kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình.

- Về công tác khuyến nông, khuyến lâm; các khoá học thường đi sâu vào 3 nội dung cơ bản nhất là:

+ Hướng dẫn lập kế hoạch sản xuất cho các hộ gia đình và các xã theo từng mùa vụ trong một năm.

+ Quy trình kỹ thuật canh tác một số loại cây, con chủ yếu.

+ Cách thức hoạt động của câu lạc bộ khuyến nông cơ sở và của cán bộ khuyến nông cơ sở.

Tính đến 31/1/2001, tỉnh Cao Bằng đã mở được 20 lớp tập huấn ở 2 cấp tỉnh, huyện (với 1.380 người tham gia) và 290 lớp ở các xã (với 110.710 người tham gia).

Các khoá đào tạo, tập huấn đã giúp đội ngũ cán bộ các cấp hiểu sâu sắc hơn về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam nói chung, mục đích, ý nghĩa cũng như nội dung của chương trình 133, 135 nói riêng; về các bước trong quá trình xây dựng kế hoạch và tổ chức chỉ đạo, thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, các khoá học cũng cung cấp một số kiến thức về quản lý Nhà nước, về nội dung cơ bản của quy chế dân chủ ở cơ sở, những kiến thức tối thiểu về công tác quản lý XDCCB, công tác kiểm tra, giám sát công trình, về công tác khuyến nông, khuyến lâm, phòng trừ dịch hại tổng hợp....

Điểm đáng ghi nhận ở mảng công tác đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình của Cao Bằng là đã được Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ của Ủy ban Dân tộc và Miền núi trước đây (nay là Trường đào tạo nghiệp vụ các cộng tác dân tộc - Ủy ban Dân tộc) chọn làm đơn vị chỉ đạo điểm để nhân ra diện rộng. Một số tỉnh như Lạng Sơn, Ninh Bình đã lên thăm quan, học tập cách triển khai của Cao Bằng.

Đối với cấp huyện, nhìn chung hoạt động của các BCD đều khá tích cực, bám sát nội dung chương trình, triển khai các nhiệm vụ công tác tương đối kịp thời, tổ chức sinh hoạt giao ban định kỳ khá tốt. Một số huyện như: Trùng



Khánh, Bảo Lạc, Trà Lĩnh, Quảng Hoà, Hoà An đã quyết định thành lập bộ phận chuyên trách giúp việc cho BCD chương trình 135; nhờ đó, hoạt động của BCD khá nề nếp, bài bản.

Tuy nhiên, ở một số huyện, BCD hoạt động còn lúng túng, biện pháp chỉ đạo chưa cụ thể và cương quyết, sự phối hợp giữa BCD và BQL dự án 135 huyện chưa đồng bộ, nắm tình hình chưa sâu. Đặc biệt, sau kỳ bầu cử HĐND các cấp, ở một số huyện có sự thay đổi nhân sự trong BCD và BQL dự án 135 làm cho công tác quản lý chỉ đạo chương trình nhiều lúc bị gián đoạn.

Đối với Ban giám sát ở các xã: Các xã ĐBKK đều thành lập Ban XDGN và Ban giám sát công trình 135 theo chỉ đạo của tỉnh của huyện. Theo đánh giá của tỉnh, thời gian qua các Ban này, đã hoạt động khá tích cực và có hiệu quả. Trong từng Ban đã có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, các thành viên bám sát địa bàn, bám sát đối tượng hộ đói nghèo để tìm biện pháp giúp đỡ. Việc giao ban hội ý trong Ban XDGN xã và cán bộ tăng cường thực hiện khá tốt. Qua các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý chương trình và từ thực tế triển khai công tác, ban XDGN các xã dần dần đã có những kinh nghiệm trong việc tổ chức triển khai các mục tiêu của dự án, của chương trình.

Điểm hạn chế của Ban XDGN cấp xã là đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý, điều hành và nghiệp vụ chuyên môn còn nhiều hạn chế so với yêu cầu nhiệm vụ của chương trình đòi hỏi, nhất là cán bộ các xã vùng sâu, người dân tộc thiểu số. Hoạt động của một số xã còn phụ thuộc nhiều vào đội ngũ cán bộ tăng cường, nhiều công việc ở cơ sở triển khai còn chậm, chế độ thông tin báo cáo chưa tốt.

Nhận thức rõ trách nhiệm của mình đối với chương trình XDGN, trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng chuyên môn, các ngành đoàn thể đã có sự tập trung chỉ đạo và coi XDGN cũng là một trong những nhiệm

vụ chính của đơn vị. Nhiều chính sách, nhiều chương trình, nguồn vốn đã được các ngành ưu tiên tập trung cho đối tượng đối nghèo và các xã ĐBKK. Ngoài ra các đơn vị còn chủ động xây dựng các dự án của ngành lồng ghép với chương trình XĐGN, kêu gọi các dự án từ TW, từ các tổ chức quốc tế đầu tư cho địa phương. Tuyên truyền vận động tổ chức cơ sở và hội viên của mình tích cực tham gia phong trào XĐGN và coi đó là một trong những tiêu chuẩn thi đua của đơn vị, của mỗi hội viên hàng năm.

Tiêu biểu trong các hoạt động này ở Cao Bằng là một số ngành như: Nông nghiệp, Ngân hàng, Y tế, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh...

Với trách nhiệm của ngành đối với xã ĐBKK được tỉnh phân công giúp đỡ, các ngành đã chọn cử cán bộ tăng cường xuống xã làm việc lâu dài. Ngoài ra, lãnh đạo các ngành còn trực tiếp xuống cơ sở động viên thăm hỏi và giúp đỡ chính quyền địa phương và cán bộ tăng cường tháo gỡ những khó khăn hoặc đề ra nhiều hình thức huy động các nguồn lực để ủng hộ các xã và các hộ gia đình thuộc diện đối nghèo. Điển hình là các đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Hải quan, Ngân hàng Người nghèo, BCH Quân sự tỉnh, Văn phòng Tỉnh uỷ, Điện lực Cao Bằng...

Để giúp các xã ĐBKK thực hiện chương trình có hiệu quả, UBND tỉnh đã ra quyết định tăng cường 212 cán bộ xuống 106 xã ĐBKK (mỗi xã 2 cán bộ) để trực tiếp tham mưu cho Cấp uỷ, Chính quyền và Ban XĐGN các xã thực hiện chương trình. Trong số 212 cán bộ tăng cường nói trên, có 90 cán bộ cấp tỉnh và 120 cán bộ cấp huyện. Theo trình độ, số cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học là 93; trung cấp: 77; sĩ quan quân đội, công an, biên phòng: 42. Để động viên khuyến khích và tạo điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ tăng cường, tỉnh Cao Bằng thực hiện mức trợ cấp thêm ngoài lương hàng tháng cho mỗi cán bộ từ 300.000 đến 400.000 nghìn đồng và trang bị một số đồ dùng sinh hoạt cá nhân trị giá gần 300.000 nghìn đồng/người.

Để đội ngũ cán bộ tăng cường đi cơ sở hoạt động có hiệu quả, tỉnh đã ban hành quy chế hoạt động của cán bộ tăng cường; BCD tỉnh đã tập huấn nghiệp vụ chuyên môn về điều tra, xây dựng đề án và tổ chức chỉ đạo chương trình. Định kỳ BCD các huyện, Ban XDGN các xã thực hiện lịch giao ban với cán bộ tăng cường để kiểm điểm tình hình công tác trong tháng và đề ra nhiệm vụ công tác tháng sau. Nhờ thế, nhìn chung đội ngũ cán bộ tăng cường yên tâm công tác. Đại đa số đã phát huy tốt vai trò tham mưu cho cấp uỷ chính quyền địa phương trong việc thực hiện chương trình cũng như giúp xã củng cố, duy trì các hoạt động một cách có nề nếp.

Tóm lại, có thể rút ra một số nhận xét chung về việc thực hiện chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thời gian qua là:

- Việc triển khai các dự án trong chương trình được thực hiện một cách đầy đủ, đồng bộ và có hiệu quả, đã đầu tư xây dựng được 288 công trình CSHT ở các xã ĐBKK đúng mục đích và có hiệu quả. Tỷ lệ hộ đói nghèo hàng năm ở các địa phương giảm nhanh. Những kết quả đó đã góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy phát triển sản xuất, đẩy mạnh giao lưu kinh tế - văn hoá, tạo tiền đề cho các hộ nghèo, xã nghèo vươn lên. Bộ mặt các xã ĐBKK đã có thay đổi khá rõ nét. Đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận nhân dân đã từng bước được cải thiện, đồng bào các dân tộc phấn khởi tin tưởng vào chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước.

- Tỉnh đã huy động khá tốt các nguồn lực từ nhiều cấp, nhiều nguồn và biết tập trung lồng ghép các nguồn lực của nhiều chương trình, cũng như sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các nguồn vốn phục vụ cho sản xuất, nguồn vốn tín dụng cho người nghèo. Trong chỉ đạo sản xuất, chương trình 135 đã góp phần đẩy mạnh một bước việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đưa giống mới

có năng suất cao vào sản xuất góp phần làm chuyển biến nhận thức và thói quen canh tác theo lối cũ của đồng bào.

- Việc triển khai xây dựng các công trình 135 nhìn chung đảm bảo chất lượng thiết kế, kỹ thuật và phát huy được tính dân chủ, công khai cũng như thực hiện được nguyên tắc: xã có công trình, người dân có việc làm và được hưởng lợi từ công trình góp phần tăng thu nhập, XDGN.

- Bên cạnh những kết quả về kinh tế - xã hội, về giảm tỷ lệ đói nghèo và về CSHT nông thôn, nông nghiệp; thông qua các hoạt động của chương trình trên địa bàn, bộ máy chính quyền, các đoàn thể ở cơ sở đã được củng cố thêm một bước về tổ chức và hoạt động. Từng cấp đã có thêm những kinh nghiệm về chỉ đạo chương trình, nhiều địa phương, cá nhân đã có những sáng kiến tốt, những mô hình hay. Nhận thức của đồng bào về chương trình, về cách làm ăn mới cũng có những chuyển biến tích cực, lòng tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước được củng cố thêm một bước.

Bên cạnh nhiều thành tích đã đạt được như trên, quá trình triển khai thực hiện chương trình 135 ở Cao Bằng cũng bộc lộ một số hạn chế cần sớm rút kinh nghiệm. So với yêu cầu, quá trình nhận thức và thực hiện chương trình ở một số địa phương, nhất là ở cơ sở, chuyển biến còn chậm và chưa thực sự đồng bộ. Chưa động viên khích lệ tốt việc phát huy nội lực, khai thác các tiềm năng của từng địa phương để thực hiện chương trình. Tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước còn khá đậm ở cơ sở, cả trong quần chúng nhân dân, nhất là các hộ đói nghèo và cả trong cán bộ, đảng viên. Nguyên nhân là do công tác tuyên truyền vận động còn hạn chế về nội dung và hình thức nên chưa thực sự đi vào quần chúng, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng.

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tuy có những tiến bộ nhưng còn chậm và vẫn chưa phá được thế độc canh. Sản xuất nông lâm nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Một số dự án thành phần trong chương trình XĐGN như: Dự án về di giãn dân, ĐCĐC, hỗ trợ đồng bào về đời sống, về nhà cửa đã được thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao. Các giải pháp khắc phục nguyên nhân đói nghèo cho các hộ vẫn chưa mang tính bền vững...

### **2.3. Một số vấn đề bảo vệ môi trường trong việc thực hiện chương trình XĐGN và chương trình 135.**

Như chúng ta đã biết, đặc trưng nổi bật của miền núi là tính *mỏng manh dễ bị tổn thương* của các hệ sinh thái, chủ yếu là do ở vị trí cao, thường xuyên dự trữ thế năng và có thảm thực vật - Một thành phần năng động nhất của cảnh quan. Không giống như môi trường nơi vùng đất thấp, bằng phẳng, thường có năng suất cao hơn lại ít bị suy thoái, các hệ sinh thái miền núi đặc biệt kém trong khả năng tự phục hồi mỗi khi bị đảo lộn, suy thoái, nhất là khi đất bị xói mòn nặng hoặc mất thảm thực vật. Do tầng đất màu thường rất mỏng, xốp và dễ bị rửa trôi nên miền núi thường xuyên bị áp lực xói mòn do độ dốc tạo ra.

Miền núi có chức năng tựa như thác nước trên cao, nơi dự trữ nước của vùng thấp thuộc lưu vực, là nơi bắt nguồn của các con sông. Vì thế, mà vùng núi có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự an toàn về môi trường, nguồn nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, thủy lực và công nghiệp, giao thông vận tải...của cả lưu vực. Tính đa dạng của cây cỏ và động vật ở miền núi còn là nguồn gen vô tận cho sự sống còn của con người, là nguồn cung cấp tiềm tàng về lương thực, thực phẩm, về nguồn cây thuốc và các sản phẩm cần thiết khác phục vụ cho cuộc sống.

Miền núi có tầm quan trọng cho sự phát triển của đất nước như vậy, nhưng môi trường miền núi lại đang bị xuống cấp nghiêm trọng nhất là ở các thành phần rừng, nước, đất...

Nạn phá rừng và suy thoái môi trường đang ngày càng tràn lan trên những khu rừng ở các sườn dốc vì rằng các khu rừng thấp đã gần như bị kiệt. Việc tàn phá rừng này, có lẽ như tổ chức Nông lương LHQ nhận xét, là “rừng ở miền núi đã bị phá hoại do mật độ dân cư quá cao hơn là các loại rừng ở vùng thấp. Trong thập kỷ cuối của thế kỷ 20 này rừng nhiệt đới đã phải chịu đựng sức ép tăng dân số lẫn nạn chặt phá rừng với tốc độ nhanh nhất”. Việc mất rừng không những ảnh hưởng đến nhân dân miền núi mà còn gây thảm họa cho nhiều vùng ở miền xuôi.

Có thể dễ dàng nhận thấy, kết quả cuối cùng của việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm thay đổi cơ bản bộ mặt nông thôn miền núi, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng. Cụ thể như:

*Về cơ sở hạ tầng.* Ở miền núi, cho đến nay, cơ sở hạ tầng vẫn rất nghèo nàn, hệ thống đường xá từ tỉnh đi huyện đi xã cũng như hệ thống giao thông thôn bản còn quá khó khăn. Không phải tất cả các khu vực đều tới được bằng đường ô tô. Ở Lào Cai chỉ có 56% các xã tới được bằng đường ô tô, còn ở Lai Châu tỉ lệ đó là 59% so với trị số trung bình của Miền núi phía Bắc là 82,6% (Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995 ).

Mạng lưới thông tin liên lạc mặc dù đã được mở rộng trong những năm gần đây, nhưng về cơ bản vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn. Nhà nước đã đầu tư nhiều tỉ đồng để xây dựng các trạm tiếp sóng vô tuyến truyền hình và tiếp âm đài phát thanh ở các huyện, nhất là các vùng hẻo lánh ngoài

phạm vi truyền phát của các trạm thu phát nằm ở trung tâm các tỉnh lỵ; nhưng đến nay vẫn còn nhiều nơi chưa thể phủ sóng được.

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp nhằm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, căn cứ cách mạng (ngày 31/7/1998, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa gọi tắt là chương trình 135. Thời gian qua, việc xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã thuộc chương trình 135 đã thực hiện được khối lượng rất lớn, đưa 4.867 công trình hoàn thành đến năm 2000 vào sử dụng và phát huy hiệu quả. Đến nay đã có 23/49 tỉnh có đường giao thông đến 100% số xã, còn lại 289/1.878 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm. Hà Giang có 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm, trong đó có 128 xã thuộc diện ĐBKK. Nhiều địa phương đã ưu tiên tập trung xây dựng công trình thuỷ lợi nhỏ: Đã xây dựng 6.750m đập dâng nước, 5456,6km kênh mương để tưới cho 18,500 ha. Đã có nhiều công trình đầu tư ít vốn, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả rất cao. Năm 1999, tại xã Yên Khoái (Lộc Bình, Lạng Sơn), chương trình 135 đầu tư 110 triệu đồng xây dựng đập Phai Hẻo tưới cho 20 ha làm 3 vụ (lúa, khoai tây, dưa hấu), đưa giá trị thu hoạch năm 2000 đạt 50 triệu ha; xã Thổ Bình (Chiêm Hoá, Tuyên Quang) từ năm 1999 đã kiên cố hoá 12 km kênh mương, đưa năng suất lúa tăng 1,5 lần so với trước; các huyện Than Uyên, Bát Sắt, SaPa, Mường Khương (Lao Cai) đã xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi, bình quân mỗi huyện tưới thêm 200 ha, chủ yếu là dẫn nước từ trên núi xuống tưới cho ruộng.

*Về cung cấp nước.* Chương trình 135 cũng đã chú trọng đến vấn đề cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình. Nhờ thế, cho đến nay, ở một số tỉnh, tỷ lệ số hộ được dùng nước sạch đã tăng lên; ví dụ như: Đắk Lắk: 44%, Kon Tum:

40%, Hoà Bình: 35%, Thái Nguyên: 33%, Cao Bằng: 32%, Tuyên Quang: 35%, Lai Châu: 5%, Lào Cai: 11%, Bắc Kạn: 11%....

*Về giáo dục.* Có thể nói: Sự nghiệp giáo dục ở miền núi, đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số vùng cao, vùng sâu, vùng xa vẫn đã và đang còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ người từ 10 tuổi trở lên chưa biết chữ vào 1/4/1998 là 83,6%. Tỷ lệ này được nâng lên mức 91,9% vào 1/4/1999, có nhiều địa phương đạt 100%. Ngược lại, có không ít địa phương đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học và hiện đang vươn lên đạt chuẩn phổ cập trung học. Riêng ở các vùng sâu, vùng xa đến nay vẫn có tới 80 - 90% số dân chưa biết chữ; cá biệt có thôn bản hầu như 100% người dân chưa biết chữ.

*Về y tế.* Mạng lưới y tế cơ sở ở miền núi còn nhiều yếu kém, thậm chí nhiều nơi chưa có y tế thôn bản hoặc nếu có thì hầu hết chưa qua đào tạo, đào tạo chưa đầy đủ. Nhiều xã vùng núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa chưa có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi đỡ đẻ tại trạm y tế cấp xã. Có những xã vùng cao chưa xây dựng được trạm y tế riêng, phải nhờ vào trụ sở Ủy ban Nhân dân xã. Có những trạm y tế xã đặt ở vị trí quá xa dân, giao thông đi lại khó khăn, phương tiện vận chuyển thô sơ và chậm trễ, thông tin liên lạc lại yếu kém nên tác dụng chữa bệnh kịp thời còn rất nhiều hạn chế. Đó là những trở ngại lớn đối với thai phụ khi chuyển dạ đẻ khó tại nhà, tại nương rẫy. Trang thiết bị ở các cơ sở y tế còn thiếu thốn, nhất là các dụng cụ hồi sức cấp cứu, các thiết bị dưỡng nhi hiện đại cho trẻ sơ sinh bị ngạt, đẻ non. Phong tục, tập quán liên quan đến chăm sóc thai nghén và sinh đẻ ở một số vùng dân tộc thiểu số còn bất cập. Tại một số nơi nhiều phụ nữ không thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình, muốn đẻ nhiều con, cố đẻ con trai; đẻ sớm, đẻ dày hoặc đẻ khi còn quá trẻ hoặc tuổi đã khá cao, đẻ tại nhà do bà mụ vườn hoặc y tế tư nhân thiếu kỹ năng đỡ đẻ, cắt rốn bằng dụng cụ chưa tiệt trùng....



*Về văn hoá.* Nhờ tác động của quá trình chuyển đổi và việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá của các cộng đồng thiểu số ở miền núi nước ta đã và đang diễn ra quá trình biến đổi một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Sự biến đổi đó đang diễn ra ở mọi mặt, mọi góc độ, mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ kinh tế đến văn hoá vật chất, văn hoá xã hội và văn hoá tinh thần. Chẳng hạn, các dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên vốn chủ yếu sống bằng cách làm rẫy kết hợp với chăn nuôi, săn bắn và hái lượm; nhưng đến nay, canh tác nương rẫy không còn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của cư dân nhiều dân tộc. Đối với các dân tộc Êđê, Mnông ở Đăk Lăk, việc trồng cây công nghiệp lại chiếm vị trí số một...

Xưa kia, Tây Nguyên thường được coi là xứ sở của những ngôi nhà rông hùng tráng, mái cong vút và những ngôi nhà dài đồ sộ, có khi dài tới 100m đến 200m; nhưng hiện nay, những ngôi nhà rông, nhà dài như thế đã dần vắng bóng. Thay vào đó là những ngôi nhà dài của người Êđê ở Đăk Lăk chỉ dài khoảng 15 - 20; một vài ngôi nhà rông nhưng nhiều nhà có mái lợp bằng tôn, cột kèo bằng bê tông, cốt sắt, xuất hiện loại hình nhà rông văn hoá...

Bên cạnh những biến đổi về văn hoá vật chất đó, một số yếu tố thuộc lĩnh vực văn hoá tinh thần của cư dân nơi đây cũng đã và đang bị biến đổi. Đó là xu hướng mất đi của hàng loạt lễ nghi liên quan đến việc canh tác rẫy và cấy lúa rẫy; sự mất đi của một số nghi thức trong cưới xin, ma chay và sự mai một của các lễ hội truyền thống... Trong quá trình biến đổi, các dân tộc thiểu số phải tự lựa chọn các giá trị văn hoá mới cho mình. Quá trình biến đổi hay thích nghi văn hoá đang diễn ra rất đa dạng ở các tộc người. Điều này có nguyên nhân từ sự biến đổi của môi trường và nó lại tác động ngược trở lại tới độ bền vững của môi trường.

Theo quy luật, các yếu tố đồ ăn, thức uống, nhà cửa, trang phục, chịu sự chi phối mạnh từ những biến đổi của môi trường (*rừng, nguồn nước, động thực*

vật...) còn các yếu tố văn hoá tinh thần thì chịu ảnh hưởng gián tiếp và yếu hơn cũng như ít bị biến đổi hơn. Vấn đề đặt ra ở đây là tại sao các dân tộc lại chọn yếu tố văn hoá khác để thay thế? Về phương diện lý thuyết, chúng ta nên xét xem yếu tố văn hoá mới đó phù hợp hay mâu thuẫn với các giá trị văn hoá truyền thống của cư dân. Đây không phải đơn thuần chỉ là áp đặt văn hoá mà chúng ta cần nhìn nhận vấn đề này dưới góc độ của bản thân sự biến đổi văn hoá và ở góc nhìn của người dân - những chủ thể của văn hoá. Ngôi nhà xây lợp ngói với nền lát gạch hoa cùng với các trang thiết bị đắt tiền rõ ràng là có ưu thế hơn ngôi nhà tranh thấp bé, ẩm ướt với những đồ dùng bằng tranh, tre, nứa lá; cây cà phê, hồ tiêu, cao su... cho thu hoạch cao hơn cây lúa. Cần phải coi trọng ý kiến của cũng như ảnh hưởng của những người có uy tín trong cộng đồng. Nếu như ở các dân tộc Tày, Thái là trưởng bản; các dân tộc Hmông, Dao là thầy cúng thì trên Tây Nguyên là những già làng. Họ (trưởng bản, thầy cúng, già làng) không chỉ là những người có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất mà còn là những người hiểu biết sâu sắc phong tục tập quán, truyền thống văn hoá của cộng đồng. Họ có vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn các yếu tố văn hoá mới trong quá trình biến đổi và phát triển của các dân tộc thiểu số hiện nay. Vì vậy, để giúp cho sự quan tâm, can thiệp từ bên ngoài (Nhà nước, các tổ chức ...) có hiệu quả hơn, cần phải thực sự am hiểu đối với khu vực miền núi, đối với từng dân tộc cụ thể. Hiện nay, các mô hình phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện nhiều chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước được đưa ra chưa thực sự dựa trên thực tế cuộc sống, còn dừng ở mức chung chung nên hiệu quả chưa cao, chưa thực sự thiết thực đối với người dân. Chúng ta chưa thấy được hết tính đa dạng tộc người, đa dạng văn hoá nên thường chỉ đưa ra một khuôn mẫu chung chung cho tất cả các vùng dân tộc và miền núi nên không phải lúc nào cũng phù hợp và được triển khai thực hiện thành công.

Vùng miền núi Việt Nam là nơi sinh sống của 50 dân tộc thiểu số, có mức độ cư trú xen kẽ giữa các dân tộc chiếm tỷ lệ cao, bức tranh tộc người đang có những biến đổi nhanh chóng... Trong quá trình phát triển hiện nay, miền núi Việt Nam nói chung, từng khu vực cụ thể nói riêng đang gặp phải những trở ngại và thách thức khác nhau thuộc các lĩnh vực: Dân số tăng nhanh, môi trường bị suy thoái với tốc độ ngày càng nhanh, kinh tế kém phát triển, cơ sở hạ tầng còn thấp kém cùng với một loạt bất cập đi kèm, như tình trạng đói nghèo của cư dân còn cao, y tế còn yếu và thiếu, giáo dục còn chưa đạt yêu cầu, số người mù chữ còn cao, văn hoá đã và đang có nhiều biến đổi, sự hiểu biết về khu vực này chưa đáp ứng được yêu cầu...

Vượt qua được các trở ngại, thách thức này đối với khu vực miền núi Việt Nam là cả một quá trình lâu dài và đầy gian khổ, đòi hỏi sự cố gắng của mọi người, mọi cấp, mọi ngành, từ trung ương đến địa phương; mà trước hết là phải phấn đấu thực hiện mục tiêu cụ thể đến năm 2010, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành trung ương khoá IX đã chỉ ra là: *“Phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc. Đến năm 2010, các vùng dân tộc và miền núi cơ bản không còn hộ đói; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; giảm dần dần khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng; trên 90% số hộ có đủ điện, nước sinh hoạt; xoá tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; hoàn thành cơ bản công tác định canh định cư; chấm dứt tình trạng di cư tự do; giải quyết cơ bản vấn đề đất sản xuất cho nông dân thiếu đất; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái”*.

Trong khuôn khổ của đề tài này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số khía cạnh bức thiết nhất về tài nguyên, môi trường và bảo vệ môi trường trong việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi nước ta.

Quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thực hiện chương trình XĐGN và chương trình 135 nói riêng đã và đang đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề về môi trường, tài nguyên, bảo vệ môi trường. Trực tiếp và bức xúc nhất là 3 vấn đề trình bày dưới đây:

### 2.3.1. Vấn đề bảo vệ môi trường nước.

#### *Các nguồn nước:*

Vùng rừng núi Việt Nam vốn là những nơi có nguồn nước phong phú, nước sông suối chảy quanh năm, có thể khai thác phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhân dân cũng như làm thủy điện, nông nghiệp và phát triển giao thông vận tải. Tuy nhiên do diện tích rừng ngày càng thu hẹp, thậm chí có nhiều chỗ hoàn toàn không còn rừng nên lụt lội, lũ quét và hạn hán xảy ra thường xuyên hơn, đặc biệt là ở miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Ngược lại, nhiều vùng bị thiếu nước trầm trọng như ở Hà Giang, Cao Bằng, Hoà Bình, Lai Châu, Quảng Trị, nhất là ở các vùng núi đá vôi. Ở Tây Nguyên mấy năm gần đây do quá trình mở rộng đất canh tác nông nghiệp diễn ra quá nhanh chóng, rừng bị thu hẹp, hiện tượng thiếu nước ngày càng trở nên trầm trọng. Vào mùa khô, nhân dân phải đi 5-10 km để lấy nước. Mỗi ngày mỗi người phụ nữ chỉ gùi được một hay hai chuyến nước cho cả gia đình và thường là phải dùng những thứ nước không hợp vệ sinh. Ở vùng cao Hà Giang, theo bà con cho biết, khó khăn trong cuộc sống thì nhiều (thiếu gạo, thiếu thịt, thiếu rau xanh...) nhưng khổ nhất vẫn là thiếu nước. Trong suốt 4 tháng mùa khô ở huyện Mèo Vạc hầu như không có mưa, nhiều hộ gia đình phải đi bộ tới 12 km từ bản ra thị trấn Mèo Vạc để lấy nước. Đi từ sáng sớm ra đến nơi tranh thủ tắm, giặt và lấy can nước ăn về đến nhà là đến bữa trưa. Hay như ở xã Xà Phìn, huyện Đông Văn, trong mùa khô, dân phải sang tận xã Lũng Táo (cách 16 km) để lấy nước ăn, dùng ngựa thồ về, mỗi chuyến được 2 can loại 20 lít.

Vì vậy có gia đình, vào mùa khô ,hàng ngày phải cử 1 người khoẻ nhất đi lấy nước ăn. Có cô giáo ở đây phải mua tới 20.000đ/1 can (20 lít) nước để dùng. Một số làng bản đã phải di chuyển đi nơi khác vì thiếu nước trong mùa khô. Nhìn chung tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt là phổ biến ở vùng cao, nhất là vùng cao núi đá ở phía bắc.

Khí hậu nhiệt đới gây ra hiện tượng xói mòn mạnh, cũng như hậu quả là sự bồi lắng ở mức độ cao làm cho hiệu năng của những dòng kênh và tuổi thọ của các hồ chứa bị suy giảm. Từ năm 1991, 2 công trình thuỷ điện quan trọng ở miền Trung là Đa Nhim và Trị An đã không vận hành được một cách bình thường vào mùa khô vì thiếu nước nghiêm trọng. Những hồ nhỏ như Cẩm Sơn, Sông Hiếu, Bộc Nguyên... ở miền Bắc đã bị bồi lắng trầm trọng sau 10 năm hoàn thành công trình.

Do dân số tăng nhanh nên sản lượng lương thực có hạt tính theo đầu người cũng chỉ ở mức thấp và tăng hàng năm không nhiều (năm 1990 là 326 kg/người, năm 1995 là 363,1 kg/người, năm 2000 là 443,9 kg/người). Để đảm bảo nhu cầu lương thực, cần phải thâm canh tăng vụ để tăng năng suất và sản lượng. Do đó, việc sử dụng phân hoá học, phân khoáng, chất kích thích hoá học và thuốc trừ sâu diệt cỏ hàng ngày tăng, trực tiếp đe dọa đến sự thoái hoá và ô nhiễm đất, nước ngầm, nước ao hồ, sông ngòi, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

Vấn đề dân số đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm từ những năm 1960. Nhiều chính sách dân số và kinh tế xã hội có liên quan đến dân số đã được ban hành và thực thi, nhờ thế tỷ lệ số hộ thực hiện đã tăng mạnh trong 5 năm qua. Ngược lại, tỉ lệ số hộ đói nghèo giảm mạnh.

Nghèo khó và tăng dân số là 2 tác nhân quan trọng nhất tàn phá môi trường nhưng đồng thời nó cũng là hậu quả của chính sự tàn phá môi trường

ấy. Do nhu cầu cuộc sống, nhiều người nghèo, nhất là ở miền núi đã buộc phải khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bừa bãi, không theo quy hoạch, gây ra sự cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên, nhất là rừng và tài nguyên rừng, làm đất bị xói mòn, gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, làm cho năng suất cây trồng và vật nuôi giảm, các điều kiện vệ sinh môi trường xấu đi. Điều này lại tác động ngược trở lại làm cho cuộc sống của con người ngày càng nghèo đói hơn và cũng vì thế mà khó có điều kiện để nâng cao kinh tế, xã hội, văn hoá và cải thiện môi trường.

Do đông dân và cuộc sống khó khăn nên di dân tự do diễn ra khắp nơi, nhất là đến các vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, đã và đang gây ra những vấn đề bức xúc như nạn phá rừng, sử dụng tài nguyên đất không hợp lý, săn bắt động vật bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường, đó là chưa nói đến việc làm gia tăng nhiều tệ nạn xã hội khó kiểm soát và làm nảy sinh mâu thuẫn giữa các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ với dân di cư cả trong kinh tế – xã hội và văn hoá.

Bước vào thế kỷ 21, sức ép của gia tăng dân số ở nước ta vẫn còn là một thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội và cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường sống và tài nguyên thiên nhiên. Theo số liệu dự báo của phương án trung bình, đến năm 2004, dân số nước ta sẽ là 100,491 triệu người. Như vậy nước ta sẽ phải đảm bảo cuộc sống cho thêm 22 triệu người nữa, gần bằng dân số nước ta trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, trong khi đó tài nguyên thiên nhiên lại có xu hướng suy giảm. Điều này sẽ gây sức ép to lớn lên tài nguyên thiên nhiên vốn đã cạn kiệt trên phạm vi toàn quốc như nạn phá rừng và đất ngập nước, suy thoái đất, thiếu nước và ô nhiễm nước, suy thoái đa dạng sinh học, và tất cả những yếu tố đó có khả năng tạo nên sự mất cân bằng sinh thái trầm trọng khó hồi phục và nạn ô nhiễm môi trường. Tất cả

những điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của đất nước, nhất là các vùng nông thôn miền núi.

Trong giai đoạn đầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thử thách đối với công tác bảo vệ môi trường đang trở nên phức tạp và khó khăn hơn, đòi hỏi sử dụng các tài nguyên thiên nhiên và công tác quản lý môi trường phải tốt hơn. Điều này đòi hỏi phải có những chính sách, chiến lược, luật pháp rõ ràng. Cần phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, nâng cao ý thức cho mọi người dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Do vậy chúng ta cần phải lồng ghép nội dung về môi trường, bảo vệ môi trường và các khoá tập huấn đào tạo về thực hiện các chương trình phát triển KT- XH ở miền núi.

Ở Cao Bằng tuy lượng mưa trung bình hàng năm thấp so với mức trung bình cả nước nhưng với 4 sông chính mà đa số bắt nguồn từ Trung Quốc, hàng năm lượng nước mặt đến Cao Bằng là không nhỏ. Ngoài ra còn có hàng trăm khe suối với tổng chiều dài hơn 840 km, hàng trăm hồ chứa, phai đập, mương dẫn lớn nhỏ, hàng nghìn mỏ nước ở các địa phương, tất cả tạo thành mạng lưới tưới tiêu và cung cấp nước sinh hoạt cho các bản làng nông thôn Cao Bằng. Theo điều tra của Viện Thủy Lợi, Cao Bằng hiện có trên 95% số xã có nguồn nước tự nhiên. Tuy vậy, ở vùng Lục Khu thuộc huyện Hà Quảng có 8 xã (Thượng Thôn, Nội Thôn, Hồng Sỹ, Sỹ Hai, Mã Ba, Hạ Thôn, Quang Vinh, Lưu Ngọc) hoàn toàn không có nguồn nước; 14 xã khác (Hồng An H. Bảo Lạc, Yên Sơn - h. Thông Nông, Triệu Nguyên, Thái Học, Vũ Nông - h. Nguyên Bình), Lũng Nậm, Cải Viên, Vân An, Tổng Cột - h. Hà Quảng, Đức Xuân - h. Hoà An, Ngọc Chung - h. Trùng Khánh, Quốc Dân, Đoàn Khôn - h. Quảng Hoà), Vân Trình - h. Thạch An), nguồn nước tự nhiên rất khan hiếm, chỉ có một vài mỏ nước hoặc khe lạch nhỏ nhưng thường bị cạn về mùa khô. Các xã kể trên cần được quan tâm hơn trong việc đầu tư các công trình trữ nước, đặc

biệt là nước mưa. Quán triệt đặc điểm này, ở Lục Khu Cao Bằng, Chương trình 135, Chương trình 133 đều chú ý đầu tư xây dựng các loại bể trữ nước cho hộ gia đình.

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Thủy Lợi, nước dưới đất ở Cao Bằng tồn tại chủ yếu ở 2 dạng chính: Nước lỗ hồng và nước khe nứt.

Nước lỗ hồng thường phân bố dọc ven sông, có quan hệ mật thiết với nước mặt và các yếu tố khí tượng thủy văn. Cao Bằng là vùng thượng nguồn của sông, lòng sông hẹp và dốc nên diện tích các tầng chứa nước nhỏ và mỏng. Khu vực được tiến hành nghiên cứu kỹ là vùng thung lũng sông Bằng và sông Hiến. Tại đây, tổng diện tích các tầng nước chứa có khoảng 0,2 - 1 km<sup>2</sup>, chiều dày tầng: 2 - 4 m và lưu lượng lỗ khoan: 8 - 9 l/s. Riêng thị xã Cao Bằng, trữ lượng tầng chứa nước lỗ hồng được đánh giá là có khoảng 2.000 m<sup>3</sup>/ngày, có thể khai thác phục vụ cho mục đích dân sinh và kinh tế.

*Nước khe nứt* phân bố chủ yếu ở các vùng núi đá vôi chịu ảnh hưởng của đứt gãy kiến tạo, những nơi thuận lợi cho quá trình cacxtơ hoá phát triển. Nước khe nứt phân bố không đều, dưới dạng nước không áp hoặc có áp cục bộ, nguồn cung cấp chủ yếu là nước mưa rơi trực tiếp.

*Các tầng giàu nước khe nứt* phân bố chủ yếu ở vùng đông bắc của tỉnh. Từ Lục Khu, Mã Phục, Quảng Uyên đến Tà Lùng, lưu lượng các lỗ khoan có thể đạt đến 700 m<sup>3</sup>/ngày. Khả năng chứa nước khe nứt phụ thuộc vào điều kiện phát triển của địa hình Cacxtơ. Ở những miền đứt gãy, cacxtơ phát triển mạnh, dòng chảy mặt hầu như không còn, toàn bộ nguồn nước đổ vào các khe cacxtơ chảy theo các dòng ngầm và hiện ra ở những nơi có địa hình thuận lợi.



*Các tầng giàu nước khe nứt trung bình phân bố ở phía tây nam của tỉnh, chủ yếu được chứa trong các đới nứt nẻ dọc theo các đứt gãy kiến tạo và trong các nứt nẻ phong hoá. Mực nước trong các tầng này phân bố rất sâu, trên 40 m với lưu lượng thay đổi từ 0,1 đến 1,01 l/s.*

*Các tầng nghèo và rất nghèo nước khe nứt phân bố chủ yếu ở vùng bồn địa Hoà An và khu vực phía tây nam của tỉnh. Nước của nguồn này phân bố nông, nguồn lộ thiên rất nhiều nhưng lưu lượng nhỏ.*

Tuy việc đánh giá trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác được ở Cao Bằng chưa hoàn tất nhưng qua thăm dò sơ bộ, các dạng nước ngầm ở các vùng sau đây có thể đưa vào khai thác:

- Từ Quảng Uyên qua Lũng Ngâu đến Hồng Đại.
- Từ Quảng Uyên qua Tác Kha đến Hồng Đại.
- Từ Võ Huyền qua Thanh Minh đến Hồng Đại.
- Từ Pắc Ràng ra Keng Xà.
- Từ Bó Choóng ra sông Bằng.

*Hồ ngầm đã phát hiện thấy ở Lũng Luông (Hồng Định), Bó Luông (Hoàng Hải) thuộc địa phận huyện Quảng Uyên.*

*Hang ngầm có ở Lũng Rì, Lũng Luông, Lũng Nhùng, Lũng Chuông...*

*Mạch, mỏ nước là 2 dạng nguồn nước ngầm lộ, có ở hầu hết các xã trong tỉnh. Các mỏ ở vùng đông bắc và đông nam tỉnh thường có lưu lượng lớn còn ở các vùng trung tâm và tây nam thường có lưu lượng nhỏ. Những nơi có lưu lượng lớn hơn 1 l/s và nằm ở cao độ trên mặt bằng nơi ở của dân cư thì có thể xây khoan thành bể chứa và đường ống dẫn về từng hộ. Nếu lưu lượng bé hơn 1 l/s hoặc nằm thấp hơn mặt bằng nơi ở của dân cư thì xây khoan thành giếng để bảo vệ nguồn nước.*

Về mặt chất lượng nước, hiện nay ở nước ta, tùy từng nơi có thể sử dụng 2 tiêu chuẩn chính để đánh giá là: Tiêu chuẩn của Bộ Y tế (TCBYT 505, 1992) và tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 5501, 1991). Đôi khi, người ta còn sử dụng tiêu chuẩn nước uống của tổ chức y tế thế giới (WHO) hoặc của Pháp để tham khảo.

Tổng hợp kết quả phân tích 199 mẫu nước sinh hoạt theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5501,1991) của Viện Thủy Lợi cho thấy, chỉ có 2% số mẫu đạt tiêu chuẩn nước uống. Nếu đánh giá theo chỉ tiêu vi sinh thì có 6% số mẫu đạt chỉ tiêu, còn đánh giá theo các chỉ tiêu hoá lý thì có 41,7% đạt tiêu chuẩn.

Tuy nhiên, tùy theo loại nguồn nước mà các chỉ tiêu trên có thể có những thay đổi.

Kết quả phân tích một số mẫu nước cho thấy, nước mưa có tỷ lệ đạt TCVN cao nhất (11%), nước giếng (3%), nước mỏ (2%) và nước mặt (1%).

Xét về phương diện vi sinh: Nước giếng (11%), nước mưa (11%), nước mỏ (5%), nước mặt (4%) đạt chỉ tiêu trên.

Xét theo phương diện hoá lý: Nước máy (100%), nước mỏ (50%), nước mặt (39%), nước giếng (37%), nước mưa (22%) đạt tiêu chuẩn.

#### *Các dạng ô nhiễm nước thường thấy:*

Ô nhiễm vi sinh chiếm tỷ lệ cao nhất (94%), tiếp đến là ô nhiễm cặn lơ lửng (35,2%), ô nhiễm chất hữu cơ (24,6%), ô nhiễm nitrat (15,6%), ô nhiễm nitrit (11%).

Về nước thải, tổng hợp kết quả phân tích theo TCVN 5945, 1995 cho thấy có 33,3% số mẫu đạt tiêu chuẩn A, 87,5% đạt tiêu chuẩn B và 100% đạt tiêu chuẩn C.

**Tóm lại**, có thể có một số nhận xét chung về vấn đề ô nhiễm nguồn nước ở Cao Bằng như sau:

- Loại ô nhiễm chính của các nguồn nước Cao Bằng là ô nhiễm vi sinh. Có trên 94% số mẫu có trùng coli, trong đó trên 10% số mẫu có lượng trùng coli trên 5.000 con trong 100ml. Nguyên nhân chính của việc ô nhiễm trùng coli trong các nguồn nước là do thói quen sử dụng phân tươi trong canh tác nông nghiệp, việc chôn thả gia súc tự do và gần 90% số hộ nông thôn không có nhà vệ sinh hợp vệ sinh.

- Ô nhiễm vi sinh xảy ra trong tất cả các nguồn nước, kể cả nước mưa trong bể. Nhiều mẫu nước có lượng coli rất cao, ví dụ như nước suối ở thị trấn Quảng Uyên 56.000 con/100 ml nước.

- Ô nhiễm cặn không tan 35%, các chất hữu cơ 25%, nitrat 16% và nitrit 11%,

- Đó là mức cao và xảy ra ở tất cả các nguồn nước. Việc ô nhiễm cặn không tan ở các nguồn nước là do việc sử dụng nước không qua lắng lọc. Còn ô nhiễm hữu cơ và nitơ cao là do việc sử dụng phân bón kém hiệu quả. Phần đáng kể phân bón urê và phân chuồng đã không được cây hấp thụ mà trôi theo nước vào các nguồn nước sinh hoạt. Ô nhiễm hữu cơ nói chung và nitơ nói riêng rất nguy hiểm đối với sức khỏe cộng đồng.

Tuy ở Cao Bằng có tiềm năng về khai thác và chế biến khoáng sản, nhưng qua kiểm tra chưa có mẫu nước nào có hàm lượng kim loại độc vượt mức qui định.

*Hiện trạng nước sinh hoạt ở vùng nông thôn Cao Bằng:*

Chúng ta tạm thời quy ước các nguồn nước cấp tập trung, nước giếng, nước mưa là những nguồn nước hợp vệ sinh để xác định tỷ lệ dân đã được cấp nước sạch ở Cao Bằng. Việc quy định này có tính tương đối vì theo kết quả phân tích, chất lượng các nguồn nước mỏ, nước khe suối chẳng khác gì nước mưa, nước giếng và nước cấp tập trung nghĩa là vẫn chưa đảm bảo hoàn toàn vệ sinh.

Theo kết quả điều tra sơ bộ tỷ lệ dân được cấp nước theo các nguồn nước kể trên và số lượng các công trình đã xây dựng của Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng, tính đến tháng 11/2000, đã có gần 45% dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh, trong đó hình thức cấp tập trung chiếm 25%, nước giếng 16,5% và nước mưa 3,5%. Việc xác định tỷ lệ dân dùng các loại nước dựa theo chỉ tiêu 60lít nước/người/ngày-đêm theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Hình thức cấp nước tập trung bao gồm loại lớn và loại nhỏ.

*Loại lớn* cấp nước cho trên 500 người/1 công trình, được nhà máy xây dựng bao gồm hệ bơm nước dẫn hoặc hệ tự chảy, một số có bể chứa và lọc sơ bộ. Tuy nhiên đa số vẫn là hệ tự chảy và chủ yếu là các nguồn nước tự nhiên chưa được xử lý.

*Loại nhỏ* cấp cho dưới 500 người/1 công trình, do Nhà nước, địa phương hoặc nhân dân tự tập hợp lại tự làm. Đây là hình thức cấp nước phổ biến và có nhiều kiểu loại và mô hình hoạt động rất đa dạng. Nguồn nước là các khe lạch, mỏ nước nằm ở độ cao nhất định so với mặt bằng dân cư. Hầu hết các hệ tự chảy nhỏ đều không có các bể xử lý. Nhiều hệ tự chảy mini chỉ cấp cho một vài gia đình với đủ các kiểu đập dâng và ống dẫn khác nhau.

Giếng nước ở nông thôn Cao Bằng đa số đã được xây hợp vệ sinh, một số đã được lắp bơm tay hoặc bơm điện. Thời gian gần đây phổ biến loại giếng khoan, việc thi công đơn giản và cho chất lượng nước bảo đảm hơn.

Bể lu chứa nước mưa dùng chủ yếu ở vùng thiếu nguồn nước mặt, bao gồm bê xây gạch, bê tông cốt thép, lu đúc bê tông theo công nghệ Thái Lan.

Hiện nay ở Cao Bằng, tỷ lệ dân được cấp nước hợp vệ sinh ở Thị xã và Hoà An là cao nhất tiếp theo là các huyện Trà Lĩnh và Hà Quảng. Các huyện Nguyên Bình, Trùng Khánh, Hạ Lang, Thạch An và Quảng Hoà đạt mức trung bình còn Bảo Lạc, Thông Nông có tỷ lệ thấp nhất.

Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là một trong những nhu cầu cơ bản trong đời sống hàng ngày của mọi người dân cả ở thành thị và nông thôn. Riêng ở khu vực nông thôn đã có tới hơn 75% dân số sinh sống, kinh tế còn nghèo, chất lượng cuộc sống còn thấp, vấn đề nước sạch còn nhiều nan giải cho nên Đảng và Nhà nước đã đặc biệt quan tâm đến vấn đề cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn nước ta nói chung và vùng nông thôn dân tộc và miền núi nói riêng từ lâu.

Chương trình nước sạch nông thôn được bắt đầu từ năm 1994 và đến năm 1998 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nâng lên thành chương trình mục tiêu quốc gia. Đến Đại hội lần thứ IX, Đảng đã ra Nghị quyết cụ thể là phấn đấu đến năm 2005, cung cấp nước sạch cho 60% dân số nông thôn. Chính phủ đã thể chế hoá bằng việc đưa vấn đề giải quyết nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành một trong số 7 chương trình mục tiêu quốc gia quan trọng nhất của giai đoạn từ 2001 đến 2005.

Để triển khai thực hiện chương trình này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì cùng với một số ngành liên quan để thực hiện tập trung vào 3 lĩnh vực có tính chất mũi nhọn, đột phá:

- Cấp nước sạch cho sinh hoạt.
- Hướng dẫn hộ gia đình làm hố xí hợp vệ sinh.
- Xây hố Biogas trong gia đình.

Ở các địa phương, khi triển khai thực hiện các chương trình 133, 135, đều kết hợp thực hiện mục tiêu này.

Tính chung trong cả nước, kết quả của mảng vấn đề này trong các năm qua là rất đáng khích lệ, nhất là những đổi mới trong cách làm:

- *Cấp nước sạch:*

Ngoài các mô hình thực hiện trước đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đưa vào áp dụng 3 mô hình mới:

+ Mô hình cấp nước sạch bằng lu chứa nước mưa theo công nghệ Thái Lan

+ Mô hình cấp nước sạch bằng hình thức nối mạng, sử dụng các giếng hiện có, xây dựng thêm cụm xử lý, bể chứa và mạng phân phối đến các cụm dân cư có từ 50 đến 100 hộ.

+ Mô hình cấp nước nối tự vận hành sử dụng nguồn nước mặt qua hệ thống lọc kín để cấp nước cho vùng khan hiếm nguồn nước như ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang.

- *Sửa chữa và làm mới các công trình cấp nước:*

+ , Sửa chữa các bể chứa nước mưa ở nông thôn đã xây dựng từ trước năm 1998 cho 7 xã vùng cao tỉnh Cao Bằng, đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho hơn 22.000 dân. Các bể được sửa chữa lại dựa theo tiêu chuẩn đảm bảo không bị nứt vỡ khi dao động nhiệt độ có biên độ từ 20 đến 38°C. Cấp máng hứng nước bằng tôn cho các hộ gia đình theo hướng đảm bảo cho người dân đạt tiêu chuẩn 8 lít/người/ngày.

+ Cải tiến cách xây dựng hồ chứa nước để nâng cao năng suất cấp nước và chất lượng nước. Trước đây chủ yếu làm hồ chứa lớn có dung tích 5.000 m<sup>3</sup>/hồ, đáy hồ không tốt nên nước thấm mất nhiều; hơn nữa hồ dùng cho địa bàn rộng nên dân phải đi lấy nước xa. Nay đã cải tạo lại hoặc xây dựng mới các hồ chứa quy mô nhỏ, chỉ dưới 300 m<sup>3</sup>/hồ; đáy hồ được lót bằng vải kỹ thuật không thấm nước nên nước đảm bảo hơn, không bị tiêu hao và người dân dùng lại thuận tiện theo bản làng nên không quá xa.

+ Nghiên cứu và tìm các mỏ nước mới ở khe núi. Khi đã tìm được mỏ nước thì xây bể chứa có máng dẫn nước về bản làng hoặc xây tháp cao, bơm nước lên tháp, có ống dẫn nước từ tháp về bản làng.

Tính chung trong cả nước, theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 3 năm (từ năm 1999 đến năm 2001) đã có 27,1 triệu người dân nông thôn (bằng 46% tổng số dân nông thôn cả nước) được cấp nước sạch, tỷ lệ này trước năm 1998 mới là 32%, còn 40 năm về trước nữa (1961) thì tỷ lệ này chỉ là 1%.

*Có thể nhận xét rằng:* Nhờ có chương trình 133 và 135, mà việc cấp nước sạch đối với bà con nông dân ở vùng miền núi và dân tộc đã đạt nhiều kết quả khả quan. Cụ thể như đã tập trung sửa chữa và nâng cấp được hơn 1.000 bể chứa nước cho dân theo qui mô hộ gia đình với kinh phí đầu tư 1.000 triệu đồng, trang bị 1.000 lu đựng nước dung tích từ 1,3 đến 1,5 m<sup>3</sup>/lu với kinh phí

đầu tư 600 triệu đồng; cải tiến và xây dựng hồ chứa nước quy mô nhỏ (cung cấp nước cho 1 bản hoặc 1 chòm...) cho dân, đầu tư hàng tỷ đồng cho công tác tìm mỏ nước; xây bể chứa, bơm lên tháp cao để dẫn nước về cho dân dùng được 4 tháp với kinh phí đầu tư hơn 6.000 triệu đồng..., tổng kinh phí đầu tư đã đạt 28.000 triệu đồng đưa mức cấp nước từ lên 8 đến 20 l/người/ngày.

Đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng cao thuộc 2 tỉnh Cao Bằng và Hà Giang, chương trình nước sạch góp phần giảm được nỗi khổ đi xa 5 - 6 km mới lấy được nước ăn như trước đây.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là, ngoài vốn đầu tư của Nhà nước, Chương trình nước sạch và VSMT cũng như các địa phương còn chủ động khai thác thêm các nguồn vốn từ dân cũng như tìm vốn viện trợ của quốc tế (chỉ tính từ năm 1982 đến năm 2000, riêng tổ chức UNICEF đã viện trợ 37,5 triệu USD cho chương trình nước sạch và VSMT).

- *Tình hình cấp nước ở thị xã, các thị trấn, thị tứ*

Trước kia tại thị xã Cao Bằng, hệ thống cấp nước có qui mô rất nhỏ, được xây dựng từ thời thực dân Pháp còn chiếm đóng thị xã và đã ngừng hoạt động từ sau ngày giải phóng Cao Bằng năm 1950.

Đến năm 1970 hệ thống cấp nước cho thị xã đã được xây dựng mới hoàn toàn. Trong điều kiện trình độ công nghệ, trình độ quản lý và điều kiện kinh tế của ngành nước toàn quốc nói chung và Công ty Cấp nước Cao Bằng nói riêng khi đó còn hạn chế, nên mặc dù đã được đầu tư cải tạo nâng cấp 3 lần, các dự án cũng chỉ chủ yếu tập trung vào việc nâng công suất nguồn cấp nước và phát triển thêm một số tuyến ống cấp mà chưa chú trọng cải tạo mạng đường ống đã có, nâng cao năng lực quản lý của công ty, nên năng lực phục vụ của hệ thống vẫn thấp, thất thu, thất thoát rất lớn, dẫn đến không có hiệu quả kinh tế, không có khả năng tái đầu tư.



Nhờ những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế và những thông tin cập nhật từ Hội cấp thoát nước Việt Nam, từ CLB các doanh nghiệp cấp nước và các nguồn thông tin trong nước và quốc tế khác, từ năm 1999, Công ty Cấp nước Cao Bằng đã chú trọng nâng cao trình độ quản lý, áp dụng các biện pháp chống thất thu, thất thoát có hiệu quả. Nhờ đó đã giảm thất thu, thất thoát từ 53% xuống còn 38%. Hiệu quả thấy rõ nhất thông qua sự so sánh sau: Trước đây, với công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm vẫn không cấp đủ cho 3.800 khách hàng, nhưng đến nay với 7.500 khách hàng, Công ty sử dụng 6.000 m<sup>3</sup> công suất mà vẫn cung cấp đủ. Như vậy, rõ ràng là nếu ngay từ khi đầu tư ban đầu hay đầu tư cải tạo mà chúng ta đã chú trọng đúng mức đến các giải pháp chống thất thu, thất thoát và nâng cao trình độ quản lý, thì có thể tiết kiệm được vốn đầu tư cho công trình xử lý tại nguồn cấp, tăng vốn đầu tư cho phát triển mạng đường ống dẫn nước. Đây có thể cũng là bài học áp dụng cho đầu tư mới, cải tạo và quản lý hệ thống cấp nước các thị trấn, thị tứ của tỉnh trong những năm tới.

Đối với hệ thống cấp nước thị trấn, thị tứ trước năm 1990, hầu hết các thị trấn, thị tứ ở Cao Bằng chưa có hệ thống cấp nước. Chỉ vào khoảng 10 năm trở lại đây, Cao Bằng mới bắt đầu đầu tư làm mới hệ thống cấp nước sạch cho cho 6 thị trấn, một số thị tứ và khu vực nông thôn đặc biệt khó khăn về nước. Nhìn chung những nơi được đầu tư hệ thống cấp nước này đã giải quyết được cơ bản nhu cầu về nước sạch của nhân dân.

Tuy nhiên, việc đầu tư cũng như quản lý sau đầu tư đã bộc lộ nhiều bất cập, do còn thiếu một chiến lược về quản lý cấp nước toàn tỉnh. Trong cả khâu đầu tư và khâu quản lý đều chưa có qui hoạch, chiến lược nên dẫn đến tình trạng đầu tư chưa được thực hiện trên quy mô cấp nước toàn tỉnh; đầu tư mất cân đối giữa công suất nguồn cấp với đường ống phân phối; dự toán công suất nguồn quá không tương thích với tốc độ phát triển dân số dẫn đến có một

số công trình thừa nước tại nguồn cấp nhưng nhiều người dân vẫn không có nước dùng, vì không được tiếp cận với đường ống chính. Đầu tư chưa chú trọng đến các giải pháp kỹ thuật phục vụ cho quản lý khi công trình đưa vào vận hành. Mặt khác, song song với quá trình đầu tư không quan tâm đến kiện toàn biện pháp quản lý, sản xuất, khi đầu tư xong bàn giao cho huyện hoặc xã quản lý theo cách quản lý riêng của mỗi nơi. Nhìn chung bộ phận quản lý các trạm cấp nước tại thị trấn, thị tứ hiện nay hầu hết không có chuyên môn về sản xuất kinh doanh nước sạch, không có thông tin để nâng cao năng lực, nên chưa kiểm soát được các yêu cầu tối thiểu trong sản xuất và kinh doanh nước sạch. Cụ thể như:

- Không kiểm soát được chất lượng nước.
- Giá nước áp dụng thiếu cơ sở tính toán.
- Không hạch toán nên không quan tâm đến nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiền nước thu được nộp vào ngân sách huyện để dùng chung vào cả mục đích khác, nên khi cần chi cho công trình cấp nước là rất bị động.
- Vận hành không đảm bảo quy trình, thất thu, thất thoát lớn.
- Không có nguồn kinh phí để duy tu, bảo dưỡng và tái đầu tư thường xuyên, nên máy móc và đường ống chóng xuống cấp, dẫn đến sớm phải đầu tư lại từ đầu bằng ngân sách.

...v.v.

Tình hình trên đòi hỏi cần sớm có một chiến lược phát triển cấp nước đô thị toàn tỉnh, trong đó đặc biệt quan tâm đến phương thức quản lý dự án đầu tư đến quản lý sau đầu tư. Cần phải chuyển ngay các trạm cấp nước thị trấn, thị tứ hiện có và sẽ có sau này thành doanh nghiệp kinh doanh nước sạch 100% vốn Nhà nước, hoặc giao cho công ty cấp nước Cao Bằng quản lý. Khi đã xác định được chủ thực quản lý dự án sau đầu tư, thì giao luôn đơn vị đó làm chủ dự án ngay từ đầu.

### 2.3.2. Vấn đề bảo vệ môi trường làng, bản

Có thể nói, môi trường vĩ mô ở nông thôn Cao Bằng nói riêng và ở các tỉnh miền núi nước ta nói chung là còn rất trong lành, nhưng ngược lại, môi trường ở của từng làng bản, từng hộ gia đình thì bị ô nhiễm; và ở một số nơi là bị ô nhiễm nặng. Ở một số làng bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa thì môi trường sống đã và đang bị ô nhiễm nặng vì một số nguồn gây ô nhiễm sau:

#### *Chất thải trong sinh hoạt và chăn nuôi:*

Số liệu điều tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Bằng cho thấy: Có hơn 88% số hộ nông thôn không có nhà xí hợp vệ sinh. Số hộ có nhà xí hợp vệ sinh ở vùng thị xã và huyện Hoà An đạt trên 30% tổng số hộ; ở các huyện: Thạch An, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Nguyên Bình, Quảng Uyên chỉ đạt từ 5 đến 6%; ở các huyện: Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Hạ Lang, tỉ lệ đạt dưới 5%.

Loại hố xí tự hoại chỉ phổ biến ở vùng thị xã và Hoà An, còn ở các vùng khác, hố xí 2 ngăn và 1 ngăn là phổ biến; trong đó tỷ lệ hố xí 2 ngăn cao hơn ở Hoà An và Thị xã, còn ở các huyện khác tỷ lệ hố xí một ngăn chiếm ưu thế. Nhưng loại hố xí một ngăn được xây dựng đúng tiêu chuẩn cũng chỉ chiếm tỷ lệ thấp còn lại chủ yếu là loại hố xí đất đào được che lợp sơ sài bằng nhiều loại vật liệu khác nhau.

Ở hầu hết các vùng nông thôn Cao Bằng, trên 95% số hộ có chăn nuôi gia súc. Nếu làm tròn trong tính toán, có thể xem như gần 100% số hộ nông thôn tham gia chăn nuôi. Theo điều tra sơ bộ, hơn 77% số hộ không có chuồng trại hợp vệ sinh và hầu hết các chuồng trại không có hệ thống ủ phân hoặc hầm Biogas.

Rác thải cũng chưa được chôn cất hoặc xử lý theo những qui định hiện hành.

#### *Bón phân hoá học:*

Tỷ lệ sử dụng đạm urê ở Cao Bằng vào loại thấp so với mức bình quân của cả nước và tập trung chủ yếu ở những vùng làm ruộng thuộc huyện Hoà An. Rất nhiều vùng núi cao, nông dân vẫn chưa sử dụng đạm urê trong canh tác. Vì vậy ô nhiễm nitơ (amoniac và nitrit) trong nguồn nước ở vùng Hoà An là cao nhất. Tuy nhiên, có thể dự báo là: Do tác dụng nhanh đến năng suất cây trồng của đạm urê và phân NPK nên trong thời gian tới lượng phân đạm sử dụng ở Cao Bằng sẽ tăng lên. Do vậy, ngay từ bây giờ, khi triển khai thực hiện các chương trình 133, 135, chúng ta cần lồng ghép các khoá tập huấn, hướng dẫn bà con cách bón phân đúng kỹ thuật để tránh lãng phí và không gây ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường.

#### *Sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật:*

Các chất bảo vệ thực vật được sử dụng ngày càng nhiều ở nước ta và điều đáng nói hơn ở đây là: Đa số các loại thuốc này là những chất độc rất nguy hiểm, có thể gây nên các bệnh tật hiểm nghèo cho con người nếu sử dụng, bảo quản không tốt, không đúng kỹ thuật. Theo số liệu thống kê, hàng năm nước ta nhập khoảng 40.000 tấn hoá chất bảo vệ thực vật, với hàng trăm chủng loại thuốc khác nhau trong đó đáng chú ý là có những loại thuốc đã bị thế giới cấm sử dụng.

Qua một cuộc khảo sát của tỉnh cho thấy, lượng thuốc BVTV dùng ở Cao Bằng so với cả nước là còn rất thấp và chỉ tập trung ở các vùng: Hoà An, Quảng Hoà, còn các vùng khác dùng rất ít hoặc chỉ dùng khi có dịch bệnh lớn

vì vậy, ô nhiễm thuốc BVTV đối với các nguồn nước ở nơi đây còn đang ở mức độ rất thấp.

Qua đi thực tế của chúng tôi cũng cho thấy, ở vùng cao, nhân dân hầu như chưa có thói quen dùng thuốc BVTV hoặc chỉ sử dụng khi có các dịch bệnh lớn.

Từ khi mở cửa biên giới, ở nông thôn nước ta nói chung, nông thôn Cao Bằng nói riêng đã và đang sử dụng 2 loại hoá chất mà chính quyền khó kiểm soát được. Đó là thuốc diệt chuột nhập lậu qua biên giới Việt - Trung và các chất kích thích tăng trưởng trong thức ăn gia súc.

Vào thời vụ ngô làm hạt, chuột phá hoại mạnh, nông dân thường sử dụng nhiều thuốc diệt chuột dưới dạng bả ở hầu hết các ruộng ngô. Các chất diệt chuột có trong bả này rất độc và rất bền trong môi trường. Vì nó có công thức hoá học là  $C_2H_4FNO$  (fluoaxetamide), không những không bị vi sinh vật phân huỷ mà ngược lại, chúng còn có khả năng tiêu diệt hầu hết các chủng vi sinh. Ngoài chuột, các gia súc khác như chó, mèo, lợn, gà, trâu bò và cả người cũng bị chết nếu ăn phải loại bả này. Điều nguy hiểm đáng nói ở đây là, phần lớn bả trong nung rẫy bị nước cuốn trôi khi mưa và tham gia vào chu trình nước, làm ô nhiễm nước ở đầu nguồn.

Các hoá chất có trong thức ăn tổng hợp gia súc bao gồm thuốc chống mốc, thuốc kích thích sinh trưởng và thuốc tăng trọng là những chất rất độc, đã bị nhiều nước cấm dùng. Chúng gây ra nhiều loại bệnh hiểm nghèo, loại bệnh mới khi thâm nhập cơ thể người qua thực phẩm (bệnh béo phì, bệnh bạch tạng...).

Một trong những mục tiêu quan trọng của công tác BVTV là quản lý dịch hại tổng hợp (gọi tắt là IPM). IPM là một hệ thống các biện pháp phòng ngừa, biện pháp canh tác, sử dụng giống chống chịu, biện pháp sinh học và công

nghe sinh học,... Có thể nói, mỗi biện pháp nêu trên đều mang lại hiệu quả, song đối với một nền nông nghiệp đa dạng và hiện đại như ngày nay thì không thể không sử dụng thuốc BVTV và nếu tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc khi sử dụng thì việc dùng thuốc BVTV cơ bản là không đi ngược lại nỗ lực của IPM.

Hàng năm, trên toàn thế giới người ta sử dụng tới hơn 3 triệu tấn hoá chất BVTV trị giá hơn 20 tỷ USD. Trong đó thuốc trừ sâu chiếm trên 75% còn lại là thuốc trừ nấm, trừ cỏ.

Thuốc trừ sâu có ở dạng bột, dạng hạt, dạng sữa. Khi đã xâm nhập vào cơ thể sẽ làm cho hệ thống sống bị phá vỡ, bị ngưng trệ; có loại thuốc làm ngừng trao đổi chất hoặc tê liệt thần kinh dẫn đến côn trùng bị tử vong. Cũng do tính độc của thuốc như vậy nên đối với con người, khi tiếp xúc và sử dụng thuốc BVTV bị độc tính của thuốc xâm nhập vào cơ thể sẽ rất nguy hiểm. Tính độc của thuốc BVTV còn làm ô nhiễm môi sinh bởi lượng thuốc phun ra một phần hoà vào không khí và khoảng 50% rơi xuống đất, phân giải chậm và bị rửa trôi gây ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là khi phun thuốc cho lúa nước, dư lượng độc tính cao sẽ gây hại cho các loài động vật có ích sống dưới nước.

Ở nước ta việc dùng thuốc BVTV đã xuất hiện từ nhiều năm nay, nhưng năm 1975 trở lại đây, lượng dùng ngày càng tăng: Từ 6 đến 9 nghìn tấn năm 1980 lên đến 43 nghìn tấn năm 1998. Hiện nay trên thị trường nước ta có hàng trăm chủng loại thuốc BVTV thương phẩm đang được lưu hành, cũng có nghĩa là có bấy nhiêu loại thuốc đã và đang được sử dụng, chủ yếu là để trừ sâu bệnh hại lúa. Theo ước tính, lượng thuốc sử dụng bình quân cho 1 ha lúa cao nhất là ở Miền Trung (2,74 kg), kế đến là ở Nam Bộ (2,66 kg); còn ở vùng dân tộc và miền núi thì lượng dùng thấp hơn nhiều (chỉ khoảng 0,23 kg, trong đó thuốc trừ sâu chiếm 0,2 kg).

Do tính đặc thù của việc BVTV là có nhiều ảnh hưởng đối với môi trường và con người nên đòi hỏi phải có chính sách đặc thù và sự quản lý gắt gao của Nhà nước. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan nhà nước đã được Chính phủ giao cho trách nhiệm rất nặng nề này.

Để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Bảo vệ thực vật và Pháp lệnh Thú y.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, qui định chi tiết, hướng dẫn thi hành 2 Pháp lệnh nói trên.

Ví dụ như - Thông tư hướng dẫn thi hành các Nghị định của Chính phủ về bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Quyết định 703 ngày 18/12/1993 về việc thành lập hệ thống thanh tra chuyên ngành BVTV. Quyết định số 100 ngày 23/2/1995 sau được sửa đổi bổ sung tại quyết định số 165 ngày 13/12/1999 ban hành qui định về thủ tục thẩm định sản xuất, gia công, đăng ký, xuất nhập khẩu, buôn bán, lưu trữ, tiêu huỷ, bao bì, nhãn thuốc, quảng cáo và sử dụng thuốc BVTV. Chỉ thị số 87 và Quyết định số 88 ngày 5/9/2001 về quản lý và sử dụng thuốc BVTV cho cây chè. Quyết định số 16 ngày 12/3/2002 ban hành danh mục thuốc BVTV xác định theo hoạt chất, trong đó 336 loại được sử dụng, 18 loại hạn chế sử dụng và 28 loại cấm sử dụng ở Việt Nam...

- Ban hành các văn bản qui định về thủ tục thẩm định sản xuất, gia công, đăng ký xuất nhập khẩu, buôn bán, lưu trữ, tiêu huỷ, bao bì, nhãn mác, quảng cáo và sử dụng thuốc BVTV, văn bản về quản lý và sử dụng thuốc cho vùng chuyên canh chè ở miền núi, danh mục thuốc sử dụng, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng.

- Mở rộng việc tuyên truyền, phổ biến và huấn luyện cho nông dân những kiến thức cơ bản về bảo quản và sử dụng thuốc BVTV.

- Quyết định thành lập hệ thống thanh tra chuyên ngành về BVTV, chỉ đạo 61 tỉnh, thành phố thành lập tổ chức này với 726 thanh tra viên chuyên trách và 576 thanh tra viên kiêm nhiệm.

- Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã duyệt chủng loại và số lượng nhập khẩu thuốc BVTV nên đã hạn chế được thuốc có độc tính cao.

- Đồng thời với những hoạt động về thuốc BVTV, ngành NN và PTNT còn chú trọng đẩy mạnh IPM.

- Riêng đối với vùng dân tộc và miền núi ngành NN và PTNT đã chú trọng hướng dẫn, tập huấn cho nông dân về cách dùng thuốc BVTV, đối với cây lương thực chỉ dùng thuốc khi có chỉ đạo của ngành Nông nghiệp, dùng đúng liều lượng, số lần dùng và quy trình kỹ thuật dùng thuốc nên số lượng thuốc dùng ít hơn nhiều so với các vùng khác. Riêng đối với cây chè do tầm quan trọng của vấn đề mà đã có 1 Quyết định riêng về cách dùng thuốc BVTV ở các vùng chuyên canh. Chú trọng phương pháp IPM, nhất là hệ thống cây trồng, đã đưa vào sử dụng các giống lúa lai, ngô lai, đậu tương cao sản... phù hợp với điều kiện sinh thái và trình độ sản xuất của các dân tộc thiểu số.

Đồng thời với việc hướng dẫn thi hành, Bộ NN và PTNT đã thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện. Gần đây nhất, tháng 2/2000-2001, Bộ đã tổ chức một đợt kiểm tra trên diện rộng. Qua kiểm tra cho thấy:

- Đơn vị sản xuất thuốc BVTV trên cả nước hiện có 2 Xí nghiệp liên doanh sản xuất công nghiệp và 39 cơ sở sản xuất gia công sang chai, đóng gói.



- Kinh doanh thuốc BVTV hiện có 30 Công ty quốc doanh, 50 Công ty TNHH, 50 văn phòng đại diện của Công ty nước ngoài tại Việt Nam và 19.063 cửa hàng đại lý.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất thuốc BVTV, nhất là các cơ sở gia công đều có hệ thống xử lý chất thải bị xuống cấp nặng, gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Vị trí kho thuốc phải đặt ở cách xa dân theo qui định chưa đảm bảo. Ví dụ, loại Công ty có kho đạt khoảng cách xa dân là 500 m mới chiếm 54%; loại từ 200 đến 500 m đạt 22,5%, loại dưới 200 m đạt 23,5%. Đặc biệt, có tới 50,2% trong số 19.063 cửa hàng đại lý đã kiểm tra không có kho chứa riêng.

- Thuốc tồn đọng trong kho phải tiêu huỷ là rất lớn, có tới trên 300 tấn.

Tình hình thuốc nhập lậu thường xuyên xảy ra, tuy số lượng không nhiều nhưng đáng lưu ý là nhập lậu loại thuốc cấm sử dụng và thuốc hạn chế sử dụng.

Đối tượng sử dụng thuốc BVTV có hàng chục triệu người trên khắp cả nước, trong số này phần đông còn thiếu hiểu biết cơ bản về thuốc nhất là đồng bào các dân tộc ít người ở miền núi nên tình trạng bảo quản và sử dụng rất tùy tiện, sử dụng quá liều lượng và quá về số lần phun cũng như khoảng cách giữa 2 lần phun liên tiếp không đảm bảo nên dư lượng độc tính vượt quá xa mức cho phép. Việc mua thuốc, cất giữ, sử dụng thuốc không tuân thủ hướng dẫn: 94%, vứt bỏ bao gói tự do sau khi dùng: 100%, chỉ có 4% có nơi cất giữ và bảo quản riêng thuốc và 23,3% có dụng cụ pha trộn thuốc chuyên dùng.

Tại các vùng chuyên canh chè ở miền núi, việc quản lý sử dụng thuốc còn rất lỏng lẻo, trong khi Bộ NN và PTNT hướng dẫn cần phải sử dụng IPM và chỉ nên bón phân vi sinh thì nhiều nơi còn dùng loại thuốc BVTV cấm dùng hoặc loại thuốc hạn chế sử dụng đối với cây chè.

Từ thực trạng trên, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã và đang cố gắng tập trung giải quyết theo một số hướng quan trọng như:

- Thường xuyên tuyên truyền phổ biến những thông tin cần thiết về thuốc BVTV từ sản xuất, bảo quản, sử dụng cho nhân dân bằng nhiều hình thức và trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Chú trọng huấn luyện cho nhân dân về cách sử dụng thuốc BVTV. Chỉ tính từ 1998-2001 đã mở 5.994 lớp với 335.312 nông dân tham dự.

- Thường xuyên tiến hành các cuộc thanh, kiểm tra và đã xử lý:

+ Xử phạt 558 cửa hàng kinh doanh thuốc BVTV trái phép

+ Cảnh cáo, nhắc nhở 1.258 cửa hàng.

+ Đình chỉ kinh doanh thuốc BVTV 217 cửa hàng.

+ Phạt tiền thu nộp ngân sách 1.140 triệu đồng.

+ Tịch thu và niêm phong hơn 35 nghìn lít thuốc BVTV các loại.

+ Ra văn bản hướng dẫn và nhắc nhở các cơ sở sản xuất, gia công thuốc BVTV phải giảm thiểu tình trạng gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

+ Tư vấn, giám sát và phối hợp với Bộ Tư lệnh hoá học để tiêu huỷ các loại thuốc không sử dụng tại Lạng Sơn, Hải Phòng và Bắc Giang.

+ Buộc các cơ sở đang tàng trữ phải tái chế 23 tấn và tái xuất 19 tấn nguyên liệu, 59 tấn thành phẩm thuốc BVTV.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động về BVTV thời gian qua cũng bộc lộ nhiều tồn tại và bất cập, đòi hỏi chúng ta phải giải quyết:

- Quản lý việc nhập khẩu thuốc BVTV của Nhà nước còn rất lỏng lẻo nên tình trạng nhập lậu thuốc ngày càng gia tăng.

- Thuốc nhập lậu nhiều, trôi nổi, nông dân mua thuốc BVTV trên thị trường tự do rất phổ biến.

- Hiện tại việc cấp giấy phép hành nghề kinh doanh thuốc BVTV đã bị bãi bỏ chuyển thành điều kiện, nhưng điều kiện lại chưa được thể chế hoá nên công tác thanh tra về BVTV bị hạn chế.

- Các cơ sở sản xuất, gia công thuốc BVTV chưa chú trọng khôi phục và nâng cấp hệ thống tiêu huỷ chất thải, chưa đảm bảo vận chuyển thuốc trên xe chuyên dụng, thuốc tồn đọng cần phải tiêu huỷ quá lớn nhưng mới tiêu huỷ được 1 số lượng không đáng kể, số còn lại đang bảo quản trong điều kiện rất tùy tiện, nguy cơ rò rỉ phát tán ra môi trường rất cao, cộng với việc sử dụng thuốc của nông dân rất tùy tiện, vứt bỏ bao bì bừa bãi nên tình trạng ô nhiễm môi trường do thuốc BVTV rất đáng báo động.

- Công tác thanh tra chuyên ngành còn hạn chế do lực lượng mỏng, địa bàn quá rộng, kinh phí hoạt động lại ít ỏi nên chưa đáp ứng được yêu cầu.

Riêng đối với vùng miền núi và dân tộc, công tác BVTV thời gian qua được chỉ đạo theo qui định chung, hoặc lồng ghép với quá trình triển khai thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng công sức tập trung chưa nhiều, chưa thực sự được chú trọng do đó hiệu quả chưa cao.

Để khắc phục những tồn tại, bất cập trong lĩnh vực BVTV như hiện nay, những vấn đề cần được quan tâm giải quyết là:

- Nghiên cứu để bổ sung, sửa đổi Pháp lệnh BVTV và kiểm dịch thực vật hoặc nâng lên thành Luật cho phù hợp với thực tế để có hiệu lực hơn. Theo đó các văn bản dưới Pháp lệnh hoặc dưới Luật cũng cần được rà soát để hoàn chỉnh.

- Cần thể chế hoá điều kiện kinh doanh thuốc BVTV thay vào chỗ trống là giấy phép hành nghề kinh doanh đã bị bãi bỏ.

- Tăng cường công tác chống buôn lậu thuốc BVTV.

- Có giải pháp tích cực và đầu tư thoả đáng cho việc tiêu huỷ số thuốc còn tồn đọng không được phép sử dụng, đồng thời xây dựng các cơ sở đủ điều kiện khoa học và an toàn để tồn trữ và tiêu huỷ số lượng thuốc không còn được phép sử dụng.

- Nhà nước cần có chế độ ưu đãi, hỗ trợ các chương trình chế tạo và ứng dụng các sản phẩm hữu cơ, vi sinh vào công tác phòng trừ sinh vật gây hại cho tài nguyên thực vật.

- Đẩy mạnh việc áp dụng IPM nhằm hạn chế tối đa suy giảm môi trường sống đồng thời vẫn mang lại lợi ích cho nông dân.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và tập huấn cho nông dân những kiến thức cơ bản về thuốc BVTV nhằm nâng cao hiểu biết cho người sử dụng thuốc an toàn, có hiệu quả, giảm dần thuốc BVTV bằng hoá chất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Riêng đối với vùng dân tộc và miền núi, không tăng lượng thuốc BVTV dùng cho cây lương thực, mà cần mở rộng IPM nhất là đối với cây công nghiệp như chè, đậu tương...Tập huấn nhiều hơn cho nông dân về thuốc BVTV và IPM so với các vùng khác.

Nếu như phân bón và hoá chất BVTV ở Cao Bằng được sử dụng còn ít so với mức trung bình của cả nước thì lượng chất tẩy rửa sử dụng ở các vùng nông thôn lại không thấp hơn quá nhiều so với cả nước. Hầu như khắp nơi sử dụng chất tẩy rửa tổng hợp có chứa chất độc nguy hiểm có khả năng gây bệnh ung thư. Nhiều bà con không những sử dụng chất tẩy rửa để giặt giũ mà đôi

khi còn dùng để tắm, rửa, gội đầu, rất có hại, nhất là đối với trẻ em. Điều đáng lưu ý là đa số người dân giặt giũ tắm rửa ngay tại nguồn nước và các chất tẩy rửa được thải trực tiếp vào nguồn nước như các mỏ nước, nước suối, nước giếng nên nguy cơ ô nhiễm các chất tẩy rửa đối với các nguồn nước trên là khó tránh khỏi.

Cao Bằng có tiềm năng khoáng sản phong phú, với 142 mỏ và điểm quặng, tuy không lớn về trữ lượng, nhưng đây là nền tảng để phát triển công nghiệp địa phương. Qua thống kê, chúng ta thấy các điểm khoáng sản nằm rải rác khắp các huyện trong tỉnh, tuy nhiên tập trung nhiều nhất là các loại quặng: Sắt, mangan và thiếc đã được khai thác và chế biến ở qui mô công nghiệp (nổi tiếng nhất là mỏ thiếc Tĩnh Túc). Ngoài ra, còn có các loại đá vôi, sét, amiăng, đolômit cũng đã được khai thác để sản xuất xi măng, tấm lợp và các vật liệu xây dựng. Nếu so sánh mật độ dân cư trên một cơ sở công nghiệp thì ở Cao Bằng cứ 110 người có một cơ sở, trong khi mức trung bình của cả nước là 125. Tuy nhiên, do mật độ dân số Cao Bằng thấp hơn nên nếu so sánh bình quân về diện tích tự nhiên trên một cơ sở công nghiệp thì con số này ở Cao Bằng lớn gấp 3 lần mức TB của cả nước. Nghĩa là nếu giả sử khả năng gây ô nhiễm của các cơ sở công nghiệp là như nhau thì mật độ gây ô nhiễm ở một cơ sở ở đây sẽ loãng hơn 3 lần so với bình quân cả nước. Khi so sánh tỷ lệ GDP công nghiệp với tổng GDP, ta thấy tỷ lệ này ở Cao Bằng rất thấp, chỉ bằng gần 1/3 so với mức TB của cả nước. Điều đó có nghĩa là mức gây ô nhiễm suy theo năng lực sản xuất của một cơ sở công nghiệp ở Cao Bằng cũng chỉ bằng gần 1/3 so với mức TB của cả nước. Như vậy, nhìn chung mức độ gây ô nhiễm của các cơ sở sản xuất công nghiệp Cao Bằng là còn rất thấp so với mật bằng của cả nước. Mặt khác, các cơ sở này tập trung chủ yếu ở vùng thị xã, thị trấn Hoà An và thị trấn Tĩnh Túc nên khả năng gây ô nhiễm chính là vùng thị xã và ven sông Bằng Giang, nhất là đoạn chảy qua lãnh thổ huyện Hoà An.

Trong tổng số 4.510 cơ sở công nghiệp ở Cao Bằng có khả năng gây ô nhiễm môi trường nhiều nhất là các cơ sở khai thác và chế biến quặng kim loại. Các cơ sở này phân bố chủ yếu ở các huyện: Nguyên Bình, Hoà An và Trà Lĩnh. Chúng chính là tác nhân gây ô nhiễm đất, nước và không khí bởi các chất thải độc hại, nhiều nhất là các kim loại nặng như: Chì, mangan, thiếc, ăngtimoan, đồng, môlipđen, asen, cadmi... Quá trình chế biến và khai thác quặng sẽ thải vào không khí một lượng lớn bụi kim loại, bụi silic, khói lò cao có chứa  $\text{NO}_3$ ,  $\text{CO}_2$ ,  $\text{SO}_2$ ...

Các cơ sở khai thác và sản xuất VLXD chủ yếu thải vào môi trường bụi silic và nguy hiểm nhất là bụi amiăng (là tác nhân gây ung thư phổi).

Các cơ sở in ấn, may mặc, dày da, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy, chế biến lâm sản thải vào môi trường nhiều loại axit, dung môi và các chất hữu cơ như phenol, axêton, phôcalin, benzen, toluen, bytylaxanol, các hợp chất màu họ nictrozo và azo, các chất chống mốc, diệt khuẩn...Hầu hết các chất này là các tác nhân gây các bệnh hiểm nghèo cho con người như: Xơ gan, ung thư, rối loạn nội tiết. Vì vậy nước thải của các cơ sở này phải được xử lý và đánh giá chất lượng trước khi thải vào môi trường càng sớm càng tốt.

Giao thông vận tải là nguồn gây ô nhiễm lớn thứ hai sau chất thải từ sản xuất và đời sống. Đối với không khí, đặc biệt là ở các đô thị và ven quốc lộ thì nó là nguồn gây ô nhiễm chính.

Tính đến năm 2001, Cao Bằng có gần 700 phương tiện giao thông hành khách, hàng hoá và hơn 10.000 xe máy tham gia giao thông. Theo tính toán, hàng năm các phương tiện giao thông Cao Bằng thải vào khí quyển gần 9.000 tấn than khí và tiêu huỷ hết 10 nghìn tấn ôxy. Tuy nhiên, lượng than khí do rừng hấp thụ hàng năm ở Cao Bằng vào khoảng 787 nghìn tấn và lượng ôxy thải ra hàng năm khoảng 559 nghìn tấn. Do vậy, mức độ ô nhiễm do GTVT

gây ra đối với môi trường ở Cao Bằng còn rất thấp, chỉ bằng khoảng 1/10 đến 1/30 mức TB của cả nước và chưa ảnh hưởng nhiều đến môi trường sống ở nông thôn.

Như đã trình bày ở trên, ở vùng nông thôn Cao Bằng còn nhiều thói quen mất vệ sinh trong sinh hoạt và canh tác nên hầu hết các dịch bệnh chính đều liên quan đến bệnh nhiễm trùng. Theo các số liệu thống kê cho thấy các bệnh có tỷ lệ người mắc và chết cao nhất ở Cao Bằng chủ yếu là các bệnh về đường tiêu hoá và hô hấp. Qua so sánh thấy tỷ lệ này cao hơn mức TB của cả nước nhiều lần, nhất là các loại bệnh: Viêm phế quản, tiêu chảy, loét dạ dày, tá tràng... Theo các số liệu đã điều tra ta thấy các bệnh về răng có số người mắc cao nhất, sau đó đến các bệnh về đường tiêu hoá, tiếp theo là các bệnh đường hô hấp và các bệnh khác.

Cơ sở hạ tầng y tế của Cao Bằng so với mức TB của cả nước khá cao, các chỉ tiêu về cơ sở khám chữa bệnh, số y bác sĩ, số giường bệnh...đều đạt hoặc vượt mức TB của cả nước. Tuy nhiên do trình độ dân trí còn thấp nên nhiều dịch vụ y tế chưa phát huy hết tác dụng, nhiều thói quen sinh hoạt thiếu vệ sinh dẫn đến hình thành nhiều ổ dịch bệnh và nhiễm vi trùng gây bệnh ở các nguồn nước dân sinh.

Chính vì vậy, cùng với việc triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, ở đây cần đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền giải thích và hướng dẫn nông dân thực hiện nếp sống văn minh nhằm ngăn ngừa các loại bệnh tật liên quan đến môi trường.

Dịch bệnh gia súc chính ở nông thôn Cao Bằng là bệnh lở mồm long móng ở trâu, bò, lợn do vi rút họ picornaviridae gây ra. Bệnh này đã có từ lâu, thường xuất hiện vào vụ đông - xuân, khi nhiệt độ xuống thấp, mưa phùn gió

bác nhiều, làm chết nhiều gia súc và có khi lây sang cả người xảy ra ở hầu như tất cả các huyện trong tỉnh.

Đến nay vẫn chưa có thuốc đặc trị để chữa bệnh lở mồm long móng ở trâu, bò, lợn nhưng theo kinh nghiệm dân gian ở nhiều nơi người ta sử dụng phèn chua, dấm, chanh, bưởi đã chữa được nhiều ca nhẹ, làm giảm tỷ lệ chết gia súc. Thiết nghĩ, cần sớm có những cuộc điều tra, nghiên cứu và đánh giá đầy đủ về căn bệnh này để có những hướng dẫn đầy đủ về cách phòng ngừa và các loại thuốc cần thiết để điều trị căn bệnh lở mồm long móng đã kéo dài từ bao đời nay, gây hại cho nông dân.

Để cải thiện từng bước vệ sinh môi trường nông thôn, khi thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội cần lồng ghép các lớp tập huấn, hướng dẫn các hộ dân làm *nhà tiêu sinh thái* theo 1 trong số 5 mô hình sau:

- Nhà tiêu 2 ngăn thông hơi cải tiến.
- Nhà tiêu 2 ngăn sấy khô.
- Nhà tiêu 2 ngăn sấy khô một thùng chứa phân.
- Nhà tiêu 2 ngăn sấy khô nhiều thùng sấy khô.
- Nhà tiêu 2 ngăn sấy khô với phần trên di chuyển được.

Tùy theo đặc điểm mỗi vùng, mỗi địa bàn cũng như tùy theo điều kiện dân sinh - kinh tế cụ thể của từng làng bản mà lựa chọn mô hình cho phù hợp. Có thể nói rằng, cho đến nay ở vùng dân tộc và miền núi khá phổ biến là các gia đình nông dân không có hố tiêu, nên mọi người có thói quen đi đại tiện một cách tùy hứng ở vùng quanh nhà hoặc trong rừng. Đây là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường ở, là nguồn phát tán E.coli vào môi trường. Nhằm từng bước khắc phục tình trạng trên, các cấp chính quyền đã đề ra một số chủ trương hướng dẫn đồng bào các vùng dân tộc và miền núi đào hố để đi tiêu và hỗ trợ mỗi hộ một tấm nắp trị giá 100 nghìn đồng, khi hố đầy thì kéo nắp sang hố mới, phủ đất lên hố cũ để ủ phân.



Tính chung trong cả nước, đến thời điểm năm 2001 đã có 4.300.000 hố xí hợp vệ sinh và 1.427.000 hố biogas; đạt 34% số hộ dân nông thôn có hố xí đạt tiêu chuẩn. Trong số đó ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 19%, Miền núi phía Bắc đạt 23%, Tây Nguyên đạt 24%, Duyên hải miền Trung đạt 32%, khu 4 cũ đạt 41%, Đông Nam Bộ đạt 46%, Đồng bằng sông Hồng đạt 47%. Đối với vùng dân tộc và miền núi có nhiều hộ xây hố biogas là Sơn La: 200 hố, Thái Nguyên: 320 hố, Cao Bằng: 250 hố...

Vốn đầu tư cho chương trình là đáng kể, riêng năm 2001 tổng vốn đầu tư là 624 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Nhà nước (cả TW và địa phương) chiếm 43,1%, dân đóng góp 47,5%, vốn quốc tế viện trợ 9,5%.

Theo Báo cáo của Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn được dùng nước sạch và có hố xí hợp vệ sinh biến đổi tùy theo vùng (Xem bảng 4).

**Bảng 4- Quan hệ giữa tỉ lệ các hộ nghèo và số hộ được sử dụng nước sạch và công trình vệ sinh ở các vùng dân tộc và miền núi, năm 2003**

| TT | Vùng                 | Tỷ lệ % hộ nghèo | Tỉ lệ % hộ được SD nước sạch | Tỉ lệ % hộ có hố xí hợp vệ sinh |
|----|----------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Đông Bắc             | 22,3             | 49                           | 26                              |
| 2  | Tây Bắc              | 33,9             | -                            | -                               |
| 3  | Bắc Trung Bộ         | 25,6             | 52                           | 45                              |
| 4  | Duyên hải Miền Trung | 22,4             | 50                           | 35                              |

|   |                  |      |    |    |
|---|------------------|------|----|----|
| 5 | Tây Nguyên       | 24,9 | 45 | 27 |
| 7 | ĐB sông Cửu Long | 14,4 | 58 | 22 |

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và vệ sinh nông thôn, 2004)

Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhìn chung đã đi sát thực tiễn, tìm tòi nghiên cứu để đưa ra những giải pháp thiết thực, huy động được nhiều nguồn vốn. Trong triển khai thực hiện, đã phối kết hợp được nhiều ngành hữu quan và các địa phương nên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, nhất là khi chương trình này trở thành chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 1999 đến nay.

Đối với vùng miền núi và dân tộc, Nhà nước đã chỉ đạo cụ thể hơn nên đã đạt kết quả khả quan cả về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Vốn đầu tư cũng dành cho vùng này chiếm tới 30% tổng vốn của toàn bộ chương trình; trong khi dân số chỉ bằng 15% dân số cả nước. Ví dụ như, trong 3 năm (1998 - 2000), tỉnh Cao Bằng được đầu tư 8,2 tỷ, tỉnh Hà Giang 9 tỷ trong khi Nam Định chỉ là 1,6 tỷ.

Công tác truyền thông về chủ đề nước sạch và VSMT ở vùng dân tộc miền núi ngày càng được tăng cường cả số lượng và chất lượng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan xây dựng thành *Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020*.

Sau đó, chiến lược này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 104/TTg ngày 25/8/2000. Chiến lược có 2 mục tiêu cơ bản là:

- Đến 2020, tất cả các vùng nông thôn đều được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ vệ sinh môi trường làng xã.

- Tập trung mọi cố gắng để chậm nhất đến năm 2005 tất cả các nhà trẻ, trường học, cơ sở giáo dục, các bệnh viện, trạm xá, công sở, chợ ở nông thôn có đủ nước sạch và có đủ hố xí hợp vệ sinh. Kiểm soát được việc chăn nuôi tại gia đình, chăn nuôi tập trung, sản xuất của làng nghề để giữ vệ sinh môi trường làng xã, chống cạn kiệt, chống ô nhiễm, bảo vệ chất lượng nguồn nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động tích cực và kết quả quan trọng như nêu trên Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn thời gian qua cũng còn tồn tại một số vấn đề cần sớm khắc phục:

- Hầu hết các địa phương mới chú trọng đến việc cấp nước sạch, chưa quan tâm đúng mức đến VSMT nông thôn và thoát nước thải. Tỷ lệ dân nông thôn, ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, được cấp nước sạch vẫn còn thấp, số hộ có hố xí hợp vệ sinh lại càng thấp; nhất là ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- Kinh phí hỗ trợ đầu tư còn rất hạn hẹp, chẳng hạn như năm 2001, ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ được 43,1% nhu cầu, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ đầu tư cho VSMT chỉ đạt khoảng 10% so với nhu cầu.

- Việc xã hội hoá công tác cấp nước sạch và VSMT nông thôn khó phù hợp với điều kiện của nhiều nơi ở vùng miền và núi dân tộc; vì vùng này nhìn chung còn nghèo nên khả năng tự đầu tư để làm mới hoàn toàn công trình hoặc tỉ lệ đóng góp xây dựng công trình là rất khó khăn.

- Công tác truyền thông trên cả nước đã được tăng cường đáng kể nhưng ở vùng dân tộc miền núi vẫn còn rất hạn chế nhất là truyền thông bằng tiếng dân tộc.

- Tổ chức bộ máy để thực hiện chương trình từ TW đến địa phương còn chồng chéo, sự phân công phối hợp công tác giữa các Bộ, ngành có liên quan chưa rõ ràng. Nhiều địa phương chưa thành lập Ban chỉ đạo chương trình; một số địa phương phân cấp cho huyện, xã quản lý chương trình nhưng ở cấp này đang bất cập về nhiều mặt nhất là khâu cán bộ và trình độ quản lý nên hiệu quả đạt thấp.

- Các văn bản pháp quy theo hướng thúc đẩy việc xã hội hoá chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường còn rất thiếu và chưa phù hợp với đặc điểm vùng dân tộc và miền núi.

Vì vậy, để làm tốt hơn công tác vệ sinh môi trường nông thôn trong thời gian tới, Chính phủ cần sớm ban hành Nghị định về xã hội hoá chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó cần có chính sách phù hợp với đặc điểm vùng dân tộc miền núi; lập bộ máy Ban chỉ đạo một cách đầy đủ từ TW đến địa phương, đồng thời tiến hành phân công trách nhiệm cho từng thành viên một cách rõ ràng để tránh chồng chéo, nhất là giữa các ngành có liên quan.

Đầu tư hỗ trợ thoả đáng cho chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, đặc biệt là vốn sự nghiệp cho vệ sinh môi trường ở nông thôn nói chung, đối với nông thôn vùng miền núi và dân tộc nói riêng; có chính sách mạnh hơn nữa để đảm bảo thực hiện được chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và VSMT từ nay đến năm 2020, trong đó đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực: Vốn vay tín dụng ưu đãi, phát triển mô hình biogas và hố xí hợp vệ sinh cho hộ gia đình, giá điện hợp lý cho các công trình cấp nước sạch có quy mô

lớn... Ngoài ra, để giúp việc phân cấp cho các địa phương đạt hiệu quả, nhất là phân cấp cho huyện, xã về việc thực hiện chương trình nước sạch và VSMT nông thôn, Nhà nước cần đầu tư cho việc đào tạo cán bộ cơ sở, cho công tác truyền thông bằng tiếng dân tộc và các tài liệu tuyên truyền bằng tiếng dân tộc để dễ đến với người dân hơn.

### **2.3.3. Vấn đề bảo vệ môi trường liên quan đến sức khỏe**

Theo thời gian, loài người đã dần dần nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về mối tương quan giữa phát triển kinh tế - xã hội nói chung, việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể nói riêng với việc nâng cao toàn diện mức sống con người, qua đó có điều kiện chăm sóc sức khỏe con người ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên vấn đề môi trường sinh thái ở nước ta nói chung, ở vùng miền núi và dân tộc nói riêng chưa được đảm bảo yêu cầu phục vụ sức khỏe, đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người. Đáng tiếc hơn, là vấn đề sinh thái môi trường, vệ sinh môi trường ở nước ta chưa được quan tâm chú ý đúng mức, đặc biệt là ở vùng miền núi và dân tộc. Ví dụ như, khu vực Miền núi phía Bắc (MNPB) Việt Nam gồm 11 tỉnh (Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình) có nền kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu; còn mang nặng tính tự cung tự cấp, thu nhập bình quân thấp, tỷ lệ hộ đói nghèo cao, giao thông chưa phát triển, tập quán sản xuất còn lạc hậu, dân trí chưa cao. Về môi trường sinh thái, nhìn chung là có độ ẩm cao, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm lớn, từ 10 - 14<sup>0</sup>C. Những đặc điểm về khí hậu, thời tiết như vậy kết hợp với độ cao địa hình tự nhiên, của hệ núi đá, sông suối và hệ thực, động vật đã có tác động đặc biệt tới sức khỏe và bệnh tật của dân cư. Hệ động vật phong phú trong đó có nhiều loài côn trùng tham gia vào việc hình thành các ổ dịch thiên nhiên, ổ dịch người. Theo kết quả một cuộc điều tra do Đại học Y Thái Nguyên tiến hành ở một số dân tộc điển hình thuộc các tỉnh miền núi

phía Bắc: Dân tộc Sán Dìu (tỉnh Thái Nguyên), dân tộc Hmông (tỉnh Hà Giang), dân tộc Thái (tỉnh Sơn La), dân tộc Tày (tỉnh Lạng Sơn), dân tộc Mường (tỉnh Hoà Bình), dân tộc Giáy (tỉnh Sơn La)... cho thấy, môi trường sống vi mô ở vùng dân tộc và miền núi nước ta có một số điều đáng lo ngại:

- Độ ẩm TB của không khí trong nhà ở rất cao, có nơi tới 90%. Đặc biệt là tỷ lệ số mẫu xét nghiệm có *Siaureus* lớn (tới 61,53%); đồng thời có sự tương quan *tuyến tính nghịch chiều* giữa diện tích nhà ở/đầu người với số lượng vi khuẩn ái khí trong không khí.

- Nguồn nước ăn uống, sinh hoạt đều bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ và vi sinh vật; đặc biệt, 100% mẫu xét nghiệm đều có nhiễm phân người và động vật máu nóng.

- Môi trường đất bị ô nhiễm nặng nề; nhất là ở nơi không có thói quen sử dụng hố xí, trứng giun đũa phát tán trong đất khá nhiều.

- Số lượng muỗi truyền sốt rét loài *Anophels* cao...

Môi trường ô nhiễm như vậy có khả năng dẫn đến nhiều bệnh dịch

Rõ ràng là qua tư liệu nêu ra ở trên, chúng ta thấy, khí hậu trong nhà ở của đồng bào miền núi là có độ ẩm cao (90%), tốc độ gió thấp nên tạo điều kiện cho vi sinh vật trong không khí phát triển, sinh sôi, nảy nở nhanh.

Về các yếu tố hoá học gây ô nhiễm không khí ở nơi đây, đáng chú ý là chỉ số amôniac tăng trong các gia đình người Tày, Thái; còn các dân tộc khác không có. Nguyên nhân do tập quán ở nhà sàn của 2 dân tộc này, gồm sàn nuôi gia súc, gia cầm. Amôniac là một loại khí kích thích có mùi khó chịu, nhất là vào ngày nắng, hoạt động của vi sinh vật tăng, phân giải nhiều, bốc hơi

nhANH. Nếu tập quán chăn nuôi gia súc ở gầm sàn còn tiếp tục tồn tại thì sẽ là nguy cơ ảnh hưởng tới sức khoẻ nhất là bệnh về đường hô hấp.

Về môi trường đất, kết quả phân tích các mẫu đất trong nhà, ngoài sân, lối đi và xung quanh khu vực hố xí đều bị ô nhiễm trứng giun đũa nặng nề. Mức độ ô nhiễm từ 30 đến 87%.

Ngoài ra, như ở trên đã đề cập, khu vực miền núi và dân tộc hiện nay vừa thiếu nước về số lượng vừa không đảm bảo về chất lượng, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng cao, vùng núi đá vôi. Vấn đề cấp bách đặt ra ở đây là phải tìm được nguồn nước và có biện pháp trữ nước sạch phù hợp đối với từng vùng, từng dân tộc kết hợp với việc giáo dục kiến thức sử dụng và bảo vệ nguồn nước sạch.

Các kết quả nghiên cứu ở 6 dân tộc cư trú ở 6 vùng khác nhau thuộc MNPB cho thấy: Mô hình bệnh tật ở nơi đây có quan hệ mật thiết với môi trường và vệ sinh bản làng cũng như chất lượng nước sinh hoạt. Có thể nói rằng: Môi trường miền núi với những đặc trưng riêng của mình đã qui định một số đặc điểm riêng của mô hình bệnh tật:

- Về bệnh tai - mũi - họng. Hầu hết các dân tộc có tỷ lệ mắc bệnh về tai - mũi - họng rất cao (53-74%), xếp hàng đầu trong tất cả các bệnh hay gặp. Điều này có liên quan đến tình trạng nhiễm bẩn không khí nhà ở và độ ẩm tương đối của không khí trong nhà ở cao. Lượng vi sinh vật trong không khí nhà ở cao do ô nhiễm đất, chăn nuôi gia súc ở gầm sàn, tập quán đun bếp ngay trong nhà ở. Trẻ em là đối tượng nhạy cảm nhất nên tỷ lệ nhiễm khuẩn hô hấp cấp ở trẻ em cao.

- Tỷ lệ mắt hột đều rất cao (30-63%), đứng hàng thứ 2 sau bệnh tai - mũi - họng. Hầu hết những biến chứng của lông quặm, lông xiêu, viêm kết mạc,

võng mạc đều không được khám và điều trị kịp thời; chưa được khám chuyên khoa mắt, chưa thực hiện được chương trình chống mù loà; chưa thực hiện phẫu thuật đục thủy tinh thể hoặc đục thủy tinh nhân tạo... Bệnh mắt hột liên quan đến môi trường nước bị nhiễm bẩn bởi phân người và phân động vật máu nóng. Nguồn nước không sạch dẫn đến các bệnh viêm nhiễm ở mắt, tạo điều kiện cho bệnh mắt hột phát triển.

- Môi trường đất xung quanh khu vực nhà ở bị ô nhiễm nặng nề bởi phân người, trứng giun đũa lan rộng (25-30% mẫu đất trong nhà có trứng giun đũa).

- Hầu hết nước ăn uống, sinh hoạt đều bị nhiễm bẩn: 100% mẫu xét nghiệm có fecal coliform do nhiễm phân người và động vật máu nóng; tỷ lệ mẫu nước không đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất hữu cơ chiếm từ 15 đến 30%.

- Về môi trường không khí. Hầu hết chỉ số các hợp chất:  $SO_2$ ,  $CO_2$ ,  $NH_3$  của không khí trong và ngoài nhà ở đều ở mức cho phép. Riêng ở vùng đồng bào dân tộc Tày, Thái còn tập quán để gia súc dưới gầm sàn nên nồng độ  $NH_3$  của không khí trong nhà ở vượt quá mức cho phép tới 1,9 lần. Môi trường không khí trong nhà ở của đồng bào các dân tộc đều có số lượng vi khuẩn ái khí cao, đặc biệt là *S.aureus* (7,63 - 61,53%).

Tổng kết lại, ta thấy có 10 bệnh có tỷ lệ mắc cao ở người lớn là: Tai-mũi-họng: 65,9%; mắt: 55,97%; thiếu máu lâm sàng: 34,64%; phụ khoa: 23,94%; bấu cổ: 21,48%; sốt rét: 20,48%; da liễu: 13,59%; loét dạ dày- tá tràng: 10,96%; cao huyết áp: 8,89%; viêm đa khớp dạng thấp: 5,8% và 10 bệnh có tỷ lệ mắc cao ở trẻ em là: Suy dinh dưỡng: 50,13%; bấu cổ: 17,63%; còi xương: 15,75%; viêm VA: 15,63%; triệu trứng giun đũa: 10,42%; thiếu máu lâm sàng: 9,12%; da liễu: 7,83%; nhiễm khuẩn hô hấp cấp: 4,86%; tiêu chảy cấp: 0,61%; thấp tim: 0,5%.



Để có thể giảm thiểu tác hại của môi trường tới sức khoẻ của người dân, trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng miền núi và dân tộc, các cấp cần lồng ghép, hoặc trích một tỉ lệ kinh phí thích hợp để thực hiện một số nội dung về môi trường và BVMT như:

- Tăng cường giáo dục sức khoẻ, đào tạo nhân viên y tế tại chỗ, nhất là đối với lực lượng nhân viên là người dân tộc thiểu số.
- Tập trung giải quyết vấn đề xử lý phân phù hợp với điều kiện miền núi.
- Giải quyết bệnh tai-mũi-họng, nhiễm khuẩn hô hấp cấp.
- Tập trung chữa bệnh mắt hột.
- Nghiên cứu bệnh thiếu máu ở miền núi.
- Đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khoẻ phụ nữ và chống suy dinh dưỡng ở trẻ em.
- Tiếp tục công việc phòng chống bấu cổ và sốt rét.
- Tìm kiếm khai thác nguồn nước hợp vệ sinh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, nhất là nước ăn, uống hàng ngày cho người dân.

### **Phần thứ 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO VỪA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI MÀ VẪN GÌN GIỮ ĐƯỢC MÔI TRƯỜNG**

**1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng và sự chỉ đạo của các cấp các ngành trong việc thực hiện các chương trình phát triển KT -XH.**

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong

thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đối với toàn thể nhân dân, đặc biệt là đối với BCD các cấp thực hiện các chương trình có mục tiêu.

Những tư tưởng của Đảng phải sớm được thể chế hoá và đưa vào thực tiễn bằng cách thực hiện các giải pháp, biện pháp tổ chức, điều hành thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường. Ban hành các qui định dưới luật cần phải có các giải pháp bổ sung và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp qui về bảo vệ môi trường áp dụng cụ thể cho vùng dân tộc và miền núi.

Trong quá trình phát triển KT - XH, nhất là thực hiện các chương trình có mục tiêu ở vùng dân tộc và miền núi, phải có những qui định cụ thể, bắt buộc các dự án phát triển kinh tế-xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường.

Đối với chính quyền địa phương các cấp: Tỉnh, huyện, xã và thôn bản, cần đầu tư xây dựng sớm và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của địa phương mình đến năm 2010. Trong đó, chú trọng việc xây dựng các bãi xử lý, chôn lấp rác thải hợp vệ sinh, xây dựng nghĩa địa hợp lý, hình thành hệ thống thải nước sinh hoạt... cũng như đề ra các chính sách quản lý cụ thể đối với các loại công trình này.

Riêng đối với các vùng sâu, vùng xa; Nhà nước có chính sách giúp đỡ đồng bào trong công tác bảo vệ môi trường như: Khuyến khích nhân dân xây dựng mô hình kinh tế kết hợp với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao nhận thức về lĩnh vực bảo vệ môi trường nông thôn, các kỹ thuật canh tác nông, lâm nghiệp, sử dụng đất, bảo vệ mùa màng, giúp đồng bào vùng sâu, vùng xa có điều kiện *sinh sống thân thiện* hơn nữa với môi trường.

## **2. Đào tạo, tập huấn kiến thức về bảo vệ môi trường cho cán bộ quản lý chương trình ở tất cả các cấp.**

Cần đào tạo tập huấn cho các đối tượng:

- Ở TW: Cán bộ, chuyên viên các BCD chương trình 133,135, 5 triệu ha rừng...

- Ở các địa phương: Cán bộ, chuyên viên ở các Ban Dân tộc và các Sở, Ban ngành liên quan ở tỉnh; BCD cấp tỉnh. Chuyên viên theo dõi khoa học môi trường ở các huyện, BCD cấp huyện, cán bộ cấp cơ sở. Tổ chức tập huấn cho một số hộ nông dân điển hình.

Việc đào tạo, tập huấn cần được lồng ghép với các chương trình dự án khác như: Chương trình 135/TTg, chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc... Vì đào tạo, tập huấn công tác bảo vệ môi trường suy cho cùng là một bộ phận quan trọng có liên quan mật thiết và tác động tốt hoặc xấu đến việc tổ chức thực hiện các chương trình dự án nói riêng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi nói chung.

Tăng cường chất lượng và đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường tại các cấp, các ngành, đặc biệt cần mở rộng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường tới các huyện, xã, thậm chí ở cấp thôn bản như ngành Y tế, ngành Dân số đã và đang làm hiện nay<sup>3</sup>.

Các địa phương phối hợp với Ban Dân tộc đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tốt nhất là người dân tộc thiểu số tại chỗ.

---

<sup>3</sup> Mỗi bản, làng ở vùng MN & DT đều có 1 cộng tác viên dân số, 1 cộng tác viên y tế thôn bản, hoạt động theo kiểu không chuyên nghiệp, được hưởng phụ cấp theo tháng.

Hàng năm, các địa phương tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề về kiến thức môi trường và tuyên truyền các văn bản mới của Nhà nước, địa phương về công tác môi trường cho các cán bộ làm công tác quản lý và các tuyên truyền viên môi trường. Các lớp đào tạo, tập huấn này, cần tổ chức cho học viên đi thăm quan, học tập các mô hình tiên tiến về công tác bảo vệ môi trường. Qua tổ chức các đợt thăm quan, học tập sẽ tạo cho học viên nói riêng, công chức nói chung được tiếp cận với thực tế, liên hệ với kiến thức đã học để rút ra những điều cần làm, cần thực hiện cho thôn, bản xã, phường, thị trấn và địa phương mình.

### ***3. Xây dựng mô hình về bảo vệ môi trường.***

- Hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các tỉnh có biện pháp khuyến khích các cá nhân, tập thể có ý thức trách nhiệm và làm tốt công tác vệ sinh môi trường.

- Cần mở rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi, đặc biệt trong các nội dung thực hiện sản xuất nông - lâm nghiệp, việc thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, bảo vệ đất, nước... Ở một số thành phố, thị xã trong vùng cần áp dụng mô hình người dân tự dọn dẹp, làm sạch bản, làng, khu phố vào buổi sáng thứ bảy hàng tuần.

- Các ngành chức năng giúp đỡ nhân dân trong việc xây dựng và chuyển giao các đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng cho việc phát triển kinh tế-xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

- Tôn trọng kiến thức sinh thái cổ truyền của người dân. Kiến thức sinh thái cổ truyền là kiến thức được nắm giữ bởi người dân địa phương và truyền lại qua nhiều thế hệ theo kiểu cha truyền con nối. Đó là kiến thức về: Đất, các hệ sinh thái, đời sống hoang dã, nghề rừng, dự báo thời tiết. Trong thực tế,

nhiều vùng người dân địa phương đã bắt đầu đóng góp sự hiểu biết của họ vào kho tàng kiến thức chung về môi trường vào công tác quản lý môi trường, tài nguyên ở địa phương.

- Xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn...) trên cơ sở xác lập tốt các tiêu chí cho mô hình bảo vệ môi trường như:

+ Tiêu chí về trồng cây xanh

+ Tiêu chí về sử dụng nước sạch

+ Tiêu chí ăn, ở hợp vệ sinh

+ Hệ thống cấp thoát nước hợp vệ sinh

+ Không chặt cây ở rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, đốt, chặt cây làm nương rẫy, săn bắt thú rừng.

...

Đây là những tiêu chí quan trọng nhất nên cần xây dựng một cách rất cụ thể để triển khai lập kế hoạch xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường ở địa phương. Vấn đề cơ bản, quan trọng nhất là công tác tuyên truyền, giáo dục đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng và nhân dân nói chung thấy được lợi ích của công tác bảo vệ môi trường. Nhận thức đúng sẽ có hành động đúng và do vậy, việc xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường mới đạt hiệu quả cao như mong muốn.

#### ***4. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về vấn đề ô nhiễm môi trường và tác hại của nó đối với sức khoẻ.***

- Hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần phối hợp với các cơ quan chức năng ở TW và địa phương xuất bản thêm nhiều ấn phẩm (bằng cả tiếng phổ thông và tiếng các dân tộc thiểu số) giúp cho bà con dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa có thêm thông tin, kiến thức về khoa học công nghệ trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp nhằm cải thiện cuộc sống và nâng cao kiến thức.

Đặc biệt là đối với các đối tượng là phụ nữ, nông dân nghèo có trình độ học vấn chưa cao.

- Mở rộng thêm các hoạt động tuyên truyền, cổ động nhân dịp kỷ niệm ngày môi trường thế giới, ngày nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày đa dạng sinh học, ngày làm cho thế giới sạch hơn,... tới các thôn xóm của các huyện, xã vùng sâu vùng xa. Có thể thấy là công tác tuyên truyền, phổ biến luật bảo vệ môi trường cũng như các văn bản dưới luật khác có vị trí hết sức quan trọng. Khi ban hành Luật Bảo vệ Môi trường các văn bản hướng dẫn dưới luật (Nghị định, Thông tư...) mà ta không tiến hành tuyên truyền, phổ biến đến từng người dân, đến cộng đồng, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số thì luật và các văn bản hướng dẫn dưới luật sẽ không phát huy được tác dụng, kém hiệu quả. Việc tuyên truyền phổ biến về bảo vệ môi trường hiện nay chủ yếu thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như ( Đài tiếng nói, Đài truyền hình, các Báo...). Riêng đối với vùng dân tộc và miền núi, cần đẩy mạnh các phương thức tuyên truyền, vận động trực tiếp khác như họp dân, đưa vào nội dung sinh hoạt câu lạc bộ người cao tuổi, phụ nữ, thanh niên...

- Xây dựng phim, phóng sự về các hiện tượng, sự cố, ô nhiễm môi trường ở các vùng dân tộc và miền núi để chiếu cho đồng bào xem nhằm giúp cho đồng bào hiểu thêm. Và có biện pháp khắc phục tình trạng môi trường nơi đồng bào đang sinh sống.

- Phối hợp với các ngành, các tổ chức xã hội tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về môi trường, xây dựng các chương trình, hoạt động nhằm tuyên truyền, cổ động hưởng ứng cuộc vận động bảo vệ môi trường, vì một môi trường xanh sạch đẹp hiện nay.

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phổ biến thông tin, chú trọng truyền thông bằng tiếng dân tộc, coi đây là yếu tố mang tính

chất chìa khoá trong việc giải quyết các vấn đề môi trường vùng dân tộc và miền núi hiện nay.

### **5. Chú ý lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội**

Ở tầm vĩ mô, đó là các chương trình, các dự án phủ xanh đất trống đồi trọc, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình XĐGN, Chương trình 135...

Ở tầm vi mô, là liên tục phát động và duy trì phong trào thi đua:

- Xây dựng các phường, xã, thôn, bản trở thành các xã, phường, thôn, bản văn hoá.

- Xây dựng hệ thống cấp thoát nước, ăn ở vệ sinh, sử dụng nước sạch.

- Sử dụng bếp biogas

- Thực hiện trồng cây xanh quanh nhà, dọc đường và các trụ sở công cộng khác (UBND, Trạm y tế, trường học, doanh trại quân đội, đồn biên phòng, chợ...

- Động viên, khuyến khích đồng bào xây dựng và thực hiện các bản quy ước về bảo vệ đất, nước, rừng theo quy mô thôn/bản hoặc dòng họ...

Đối với hộ gia đình, khi triển khai thực hiện các chương trình, BCD các cấp cần lồng ghép thực hiện vận động thực hiện một số biện pháp cụ thể như:

- Tuyên truyền giáo dục kiến thức vệ sinh thường thức để nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng của sự ô nhiễm đó tới sức khoẻ, bệnh tật. Nội dung tuyên truyền ở đây là: Kỹ thuật cơ bản xử lý phân, xây dựng giếng nước hợp vệ sinh, khai thác nguồn nước tự nhiên hợp lý với từng vùng; những việc cần thiết trong chăm sóc sức khoẻ trẻ em, người ốm và phụ nữ có thai. Phương tiện truyền thông sử dụng trong tuyên truyền, vận động là: Nghe, nhìn (tranh, ảnh, phát thanh liên tục..); đồng thời kết hợp

nhiều tổ chức, nhiều kênh để đưa thông tin tới đồng bào như: Giáo viên → học sinh → gia đình; già làng → gia đình; hội phụ nữ → gia đình...

- Hướng dẫn cách xử lý nguồn nước, tổ chức họp dân để bàn bạc và ra quyết định cải tạo nguồn nước sẵn có tại địa phương, xây bể chứa nước mưa tại nơi thích hợp. Nơi có sẵn nguồn nước tự nhiên cần làm đường ống dẫn nước kín về các hộ gia đình, làm bể chứa, lu chứa...

- Hướng dẫn cách xử lý nguồn phân: Vận động làm hố xí cho từng gia đình, nghiên cứu từng loại hố xí cho phù hợp với từng địa phương; xây dựng mô hình sử dụng hố xí chìm cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đẩy mạnh cuộc vận động đưa chuồng gia súc ra xa nhà ở của người để đảm bảo không bị ô nhiễm không khí và môi trường ở vùng nông thôn...

### ***6. Lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào phong trào xây dựng làng văn hoá***

Vùng dân tộc và miền núi là nơi rất phong phú về môi trường sinh thái, nhân văn và văn hoá truyền thống. Mỗi vùng, mỗi địa phương, mỗi dân tộc đều mang đậm bản sắc văn hoá độc đáo. Bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc và miền núi luôn là 1 trong số các vấn đề trọng tâm trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững đất nước nhất là trong thời kỳ CNH, HĐH hiện nay. Điều này đòi hỏi chúng ta cần có các biện pháp đồng bộ, lâu dài, phù hợp với tính chất đặc thù của khu vực này, biết vận dụng tiềm năng, thế mạnh sẵn có để giải quyết các vấn đề đặt ra đồng thời chú ý nâng cao nhận thức và hoạt động bảo vệ môi trường của đồng bào các dân tộc. Duy trì các phong trào để các hoạt động bảo vệ môi trường được tiến hành thường xuyên, liên tục ở các cấp các ngành và của tất cả mọi gia đình, mọi người.



Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hoá, đi theo là đô thị hoá, cùng với sự gia tăng dân số nhanh trong điều kiện kinh tế còn nghèo và lạc hậu ở nước ta nói chung và ở vùng miền núi nói riêng đã và đang gây ra áp lực ngày càng nặng lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Làm thế nào để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao hơn nữa của nhân dân vào sự nghiệp phát triển của đất nước? Làm thế nào để không tàn phá tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ được môi trường trong lành mà vẫn xây dựng và phát triển được một nền kinh tế mạnh từ một nền kinh tế còn yếu kém như ở nước ta? Đây là những câu hỏi to lớn và đầy khó khăn đối với các cấp, các ngành và nhân dân ta. Để hoàn thành nhiệm vụ này, đòi hỏi phải có 1 chương trình lâu dài dựa trên những nguyên tắc về sinh thái (bảo tồn) và kinh tế (phát triển).

Nhân dân miền núi, nhất là dân tộc ít người ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới, đã hàng ngàn năm sống phụ thuộc vào thiên nhiên. Họ là những người đầu tiên biết bảo vệ thiên nhiên và khai thác thiên nhiên một cách bền vững.

Những năm gần đây, cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*” đã có nhiều chuyển biến tiến bộ. Số gia đình văn hoá, làng văn hoá mỗi năm một tăng, đời sống văn hoá, xã hội ngày càng lành mạnh, văn minh, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, ở đa số các làng văn hoá đã được công nhận thời gian qua và các làng/bản khác nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; vấn đề vệ sinh môi trường đang trở nên nổi cộm, bức xúc cần nhanh chóng được xem xét, giải quyết. Tập quán cũ để gia súc, gia cầm dưới gầm sàn, nhiều gia đình không có hố xí vệ sinh, đường làng, lối xóm chưa được phong quang sạch đẹp... Khi bình xét các gia đình văn hoá, làng văn hoá ở cơ sở, nhiều nơi thường chậm

trước tiêu chí vệ sinh môi trường làng bản. Đây là một trong những khâu yếu kém trong việc xây dựng làng văn hoá của chúng ta hiện nay.

Để khắc phục tình trạng này và nhằm từng bước nâng cao chất lượng làng văn hoá, thiết nghĩ chúng ta cần giải quyết một số vấn đề sau:

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân các dân tộc loại bỏ các tập tục lạc hậu, làm cho từng người, từng gia đình nhận thức đúng đắn về ý nghĩa và sự cần thiết giải quyết những mặt tồn tại, bất hợp lý về vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trong sạch. Đó là việc làm lành mạnh môi trường, làm đẹp cho làng bản và thiết thực gìn giữ, bảo vệ sức khoẻ cho mỗi người, đảm bảo lợi ích chung trong cộng đồng. Tiếp tục tổ chức học tập các tiêu chuẩn gia đình văn hoá, làng văn hoá theo Quyết định của Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh, trong đó lưu ý, quan tâm nhấn mạnh tiêu chí vệ sinh môi trường làng bản. Kiên trì giáo dục, thuyết phục với quyết tâm cao, tạo ra nhận thức đúng đắn, đồng bộ trong toàn xã hội về môi trường và BVMT trong phát triển kinh tế – xã hội, trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn hiện nay. Coi đó là ý thức trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ đối với mỗi người, từ đó động viên toàn dân dấy lên phong trào thi đua tự giác thực hiện.

- Tập trung vào việc đưa gia súc dưới sàn nhà ra nơi khác, làm chuồng trại cách xa nhà ở, bố trí chuồng trại gia cầm và các vật nuôi khác hợp vệ sinh. Chăm lo cải tạo, tu sửa nhà ở gọn gàng, ngăn nắp. Coi đó là khâu trọng tâm đột phá trong việc giải quyết, xử lý ô nhiễm môi trường của thực trạng nhà sàn hiện nay ở vùng dân tộc, miền núi.

- Vận động mỗi gia đình tự xây dựng các công trình vệ sinh, có hố tiêu đúng quy cách, hợp vệ sinh, khoảng cách hợp lý so với nhà ở.

- Giữ gìn và bảo vệ nguồn nước sạch trong từng làng bản, khuyến khích nhân dân làm giếng nước ăn, xây bể nước dự trữ hoặc làm giếng khoan ở những nơi và ở những gia đình có điều kiện thuận lợi.

- Chăm lo việc tu sửa đường làng, ngõ xóm tạo đường đi thuận lợi cho nhân dân, thường xuyên quét dọn vệ sinh, làm cho đường làng sạch sẽ, phong quang.

- Động viên từng gia đình tích cực trồng cây ăn quả, cây bóng mát trong và xung quanh làng theo qui định chung để không khí trong lành, làng bản luôn xanh, sạch, đẹp.

- Chỉ đạo xây dựng các mô hình điển hình về gia đình văn hoá, làng văn hoá, thực hiện tốt vệ sinh môi trường để nhân ra diện rộng.

- Coi trọng đúng mức tiêu chí vệ sinh môi trường trong việc xét công nhận và thẩm định gia đình văn hoá, làng văn hoá.

- Thường xuyên đôn đốc kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện ở tất cả các cấp, các ngành. Hàng năm tiến hành kiểm điểm đánh giá, sơ kết 6 tháng, tổng kết 1 năm về công tác này.

- Quan tâm đúng mức tới công tác thi đua khen thưởng đối với các gia đình văn hoá, làng văn hoá thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường.

Giữ gìn vệ sinh môi trường ở các làng bản là vấn đề đặc biệt quan trọng, trực tiếp tác động, đến việc thay đổi một số tập quán lạc hậu lâu đời trong đời sống hàng ngày của nhân dân các dân tộc. Đây là một cuộc vận động lớn có tính cách mạng về tư tưởng và văn hoá đối với vùng dân tộc và miền núi. Các giải pháp lớn ở tầm quốc tế, quốc gia giải quyết những nguyên nhân từ xa là rất quan trọng, nhưng nhiều dự án và hoạt động nhỏ có thể tạo ra những biến đổi lớn nếu như những người dân tham gia các hoạt động hiểu rõ vai trò của

mình. Các dự án nhỏ về nâng cao cuộc sống và bảo vệ thiên nhiên thực hiện tại các địa phương không làm thay đổi được các chính sách ở tầm quốc tế hay quốc gia nhưng lại có thể làm giảm bớt những ảnh hưởng của các chính sách chưa phù hợp tới địa phương; giải quyết được những vấn đề suy thoái môi trường có nguyên nhân trực tiếp từ các hoạt động của con người, của cộng đồng.

*Kinh nghiệm cho biết rằng*, nhân dân địa phương tại các vùng nông thôn, sống gần rừng núi thường hiểu rõ các hoạt động của họ gây tác hại lên thiên nhiên (và cũng nhiều người hiểu rằng họ đang phá đi nguồn tài nguyên cơ sở của sự sinh tồn của con cái họ), nhưng do không có cách lựa chọn nào khác, do hoàn cảnh không cho phép thực hiện một kế hoạch lâu dài hay thực hiện kế hoạch bền vững về môi trường nên họ chưa quan tâm đến hoặc quan tâm chưa thoả đáng đến vấn đề MT, BVMT..

Người nông dân trước hết và coi trọng nhất là quan tâm đến việc chăm lo cho cuộc sống trước mắt, phù hợp với điều kiện hiện tại. Sau đó mới là tìm cách giải quyết vấn đề mất vệ sinh và môi trường mà họ đang đối đầu vì rằng giải quyết vấn đề có nghĩa là phải thêm việc, thêm vốn mà kết quả thì không trông thấy một cách chắc chắn, không cụ thể...

Thông thường, đại đa số người dân địa phương thường không ý thức đầy đủ được những giá trị độc đáo và tầm quan trọng của cảnh quan địa phương, của các giống, loài quý của địa phương đối với toàn quốc hay toàn cầu. Do vậy trước hết cần động viên toàn thể cộng đồng địa phương tại các vùng nông thôn, miền núi giải quyết những khó khăn trước mắt, triển khai thực hiện các dự án lớn. Khi xây dựng dự án ở đây nên khởi đầu bằng những *hành động nhỏ*, giải quyết những việc thiết yếu nhất, cấp bách nhất mà người dân đang mong đợi:

+ Đầu tiên nên chọn các hoạt động có tác động trực tiếp và tức khắc cải thiện được cuộc sống thường ngày của người dân (lương thực, nước, sức khoẻ, nhà ở, tăng thu nhập)

+ Tạo điều kiện nâng cao nhận thức về thiên nhiên và môi trường cho nông dân. Đây là 1 khâu then chốt làm cho mọi người hiểu được vấn đề MT và nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường, tạo cho họ lòng tin là họ có thể tự cải thiện được cuộc sống bằng cách sử dụng hợp lý và lâu dài tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước). Có thể không cần tổ chức lớp riêng về nâng cao nhận thức mà tốt nhất là kết hợp với các hoạt động của các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giúp hình thành dần trong nhân dân niềm tự hào về những đặc trưng của cảnh quan tự nhiên độc đáo có một không hai của địa phương (như các loài đẹp và quý hiếm, các loài đặc hữu, các hình thái cây cỏ, các cảnh quan đặc trưng của địa phương...).

+ Đối với mỗi cộng đồng, cán bộ dự án cùng với dân lập 1 kế hoạch hiện thực, với mục tiêu ngắn hạn, theo nguyên tắc: *"Thấy được và vươn tới được"*. Những kỳ vọng quá xa xôi, không luận giải được và không hoàn thành được sẽ tạo ra sự thất vọng và những cản trở dẫn đến tình trạng trì trệ và mất lòng tin.

+ Tham khảo ý kiến và tôn trọng ý kiến của nhân dân, nhất là đối với những người hưởng lợi, tránh áp đặt một kế hoạch cứng nhắc đưa từ trên xuống. Nhất thiết không để người dân hiểu lầm là dự án đến thuê họ làm công việc của họ, mà là dự án đến hỗ trợ họ giải quyết những khó khăn mà họ đang phải đối đầu.

+ Lôi kéo sự tham gia của phụ nữ vì họ là lực lượng lao động chủ yếu ở miền núi, nhất là phụ nữ các dân tộc ít người.

+ Tạo được mô hình tốt, điển hình cho mọi người noi theo, mô hình đó nên chọn người thực hiện phù hợp (nên lấy ý kiến của nhân dân).

+ Xây dựng tổ chức và phân phối công bằng lợi nhuận trong cộng đồng.

+ Lôi kéo sự tham gia và ủng hộ của những nhân vật chủ yếu như các nhà lãnh đạo chính trị, tôn giáo, các trưởng bản, các nhân vật cao cấp ở địa phương và sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ chân chính..

+ Các dự án thực hiện tại địa phương cần có sự tham gia của chính quyền và cộng đồng địa phương vì đó chính là công việc của họ và qua việc thực hiện dự án họ cũng được đào tạo, nâng cao hiểu biết và nhất là nâng cao trình độ quản lý. Có như vậy kết quả của dự án mới bền vững.

+ Kinh nghiệm đã cho thấy đại đa số các vấn đề ở nông thôn, nhất là nông thôn miền núi, thường khó được giải quyết một cách trọn vẹn trong thời gian 2 đến 3 năm, mà nên tìm cách kéo dài dự án từ 10 đến 15 năm. Bằng những hành động thiết thực cho đến khi người dân có cuộc sống tương đối ổn định và đã có những cơ sở hiểu biết vững chắc về sử dụng một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường thì kết quả của dự án mới được duy trì lâu bền.

## KẾT LUẬN

1. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, quá trình thực hiện các chương trình có mục tiêu nói riêng đã làm nảy sinh nhiều vấn đề về tài nguyên, môi trường và bảo vệ môi trường. Các vấn đề này chính là những trở ngại, thách thức của quá trình phát triển. Nếu chúng ta vượt qua được các trở ngại, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung quá

trình thực hiện các chương trình có mục tiêu nói riêng, khu vực miền núi Việt Nam sẽ đạt tới trạng thái phát triển bền vững.

Tuy nhiên, đó là cả một quá trình lâu dài và đầy gian khổ, đòi hỏi sự cố gắng của mọi người, mọi cấp, mọi ngành, từ trung ương đến địa phương; mà trước hết là phải nhanh chóng đổi mới quản lý Nhà nước về công tác dân tộc với mục tiêu cụ thể đến năm 2010, như nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành trung ương khoá IX đã chỉ ra, là: “Phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc. Đến năm 2010, các vùng dân tộc và miền núi cơ bản không còn hộ đói; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; giảm dần dần khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng; trên 90% số hộ có đủ điện, nước sinh hoạt; xoá tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; hoàn thành cơ bản công tác định canh định cư; chấm dứt tình trạng di cư tự do; giải quyết cơ bản vấn đề đất sản xuất cho nông dân thiếu đất; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái”.

2. Từ nay đến năm 2010, để có thể từng bước tiến tới giải quyết được vấn đề MT và BVMT, cần phải ưu tiên cho việc tấn công đói nghèo bằng các biện pháp: Đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho nông dân; cung cấp tín dụng cho người nghèo; tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn với 5 lĩnh vực ưu tiên là: Hệ thống thuỷ lợi, đường nông thôn, trường học, trạm xá, cung cấp nước sạch; phát triển dịch vụ nông nghiệp với các khâu: Khuyến nông, lâm, ngư, cung ứng nguyên vật liệu và chuyển giao công nghệ; khuyến khích tạo công ăn việc làm mới; đẩy mạnh định canh định cư cho đồng bào còn du canh du cư; thực hiện có hiệu quả chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc; đẩy mạnh các hình thức giáo dục không chính thức song song với các hình thức giáo dục chính thức, cải thiện hệ thống đào tạo dạy nghề; phòng chống và cung cấp dịch vụ chữa bệnh một cách thuận lợi cho nông dân...

**Chương trình XĐGN** đã được thực hiện trên qui mô cả nước ta từ năm 1998 với một hệ thống chính sách và chương trình dự án với mục tiêu và biện pháp tích cực, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự hưởng ứng của đông đảo quần chúng nhân dân các dân tộc, nhất là nhân dân ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng ATK... nên đã đạt được nhiều thành tích đáng kể.

**Chương trình 135** đã được triển khai thực hiện bằng 5 dự án thành phần là: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án quy hoạch lại dân cư ở những nơi cần thiết, dự án phát triển nông, lâm nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và dự án đào tạo cán bộ xã, bản (làng, buôn, phum, sóc).

**Kết quả** đáng kể nhất và tổng hợp nhất của chương trình là đã giúp hạ tỷ lệ đói nghèo ở các địa phương, có tác dụng tích cực đối với vấn đề bảo vệ môi trường.

*Tuy nhiên các khía cạnh về môi trường, bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện chương trình cần phải được chú ý nhiều hơn nữa. Cụ thể như, bên cạnh việc cung cấp nước sạch cần phải đầu tư thoả đáng cho công trình thoát nước, xử lý rác thải, xây dựng bãi rác...*

Khi thực hiện dự án đào tạo cán bộ, cần chú ý lồng ghép các nội dung giáo dục về môi trường và bảo vệ môi trường vào chương trình. Đặc biệt chú trọng kiến thức tuyên truyền về Luật Bảo vệ môi trường để luật này có thể đi vào thực tiễn ở vùng dân tộc và miền núi.

**3. Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng** đã góp phần quan trọng vào quá trình phục hồi nguồn tài nguyên rừng. Ví dụ, chỉ tính riêng tỉnh Cao Bằng, đến năm 2002, tổng diện tích rừng tự nhiên là 280.877ha, rừng trồng: 8859 ha, đưa độ che phủ lên đến 40% (43% là đạt mức an toàn sinh thái).



Tuy nhiên, vấn đề bảo vệ môi trường trong việc thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng là phải đảm bảo 2 nguyên tắc lớn:

- Đảm bảo đa dạng hoá các kiểu rừng

- Đảm bảo đa dạng sinh học bằng cách phát triển các loài cây bản địa kết hợp với các loài cây du nhập đến.

Mặt khác, đi đôi với bảo vệ rừng, trồng rừng mới cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác khoanh nuôi, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên để đảm bảo rừng được phục hồi và phát triển một cách rộng khắp các địa phương và bền vững.

4. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường trong quá trình thực hiện 3 chương trình, đồng thời phát huy một cách hợp lý các tri thức địa phương, phong tục, tập quán của từng dân tộc, từng vùng để công tác bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên đạt được hiệu quả cao hơn.

## PHỤ LỤC

**Bảng 1 - Kết quả thực hiện chương trình XĐGN năm 2000 ở Cao Bằng**

| TT                      | Đơn vị      | Tổng số hộ (chung) | Kết quả XĐGN năm 2000 (Đvt: hộ) |            |             |            |                    |             | Số giảm so với 1999 (%) |
|-------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------|------------|-------------|------------|--------------------|-------------|-------------------------|
|                         |             |                    | Đói                             | %          | Nghèo       | %          | Tổng số đói +nghèo | % chung     |                         |
| 1                       | Thạch An    | 6637               | 243                             | 2,75       | 320         | 4,94       | 563                | 8,48        | 4,32                    |
| 2                       | Thông Nông  | 4086               | 270                             | 6,6        | 218         | 5,4        | 488                | 12          | 4,8                     |
| 3                       | Nguyên Bình | 7102               | 336                             | 4,73       | 386         | 5,42       | 721                | 10,15       | 11,5                    |
| 4                       | Quảng Hoà   | 13.618             | 327                             | 2,39       | 842         | 6,18       | 1167               | 8,57        | 3,73                    |
| 5                       | Trùng Khánh | 9982               | 196                             | 1,96       | 618         | 6,2        | 814                | 8,16        | 4,04                    |
| 6                       | Hạ Lang     | 5069               | 548                             | 10,8       | 211         | 4,2        | 760                | 15          | 4,4                     |
| 7                       | Trà Lĩnh    | 4270               | 143                             | 2,2        | 385         | 9          | 529                | 11,2        | 8,3                     |
| 8                       | Hà Quảng    | 6712               | 347                             | 5,18       | 646         | 9,62       | 993                | 14,8        | 6,69                    |
| 9                       | Bảo Lạc     | 14.910             | 2732                            | 18,3       | 1114        | 7,5        | 3846               | 25,8        | 6,9                     |
| 10                      | Hoà An      | 15.970             | 283                             | 1,8        | 418         | 2,6        | 701                | 4,4         | 2,32                    |
| 11                      | Thị xã      | 11.282             | 97                              | 0,85       | 313         | 2,78       | 410                | 3,63        | 0,11                    |
| <b>Toàn tỉnh</b>        |             | 99.638             | 5522                            | 5,5        | 5470        | 5,53       | 10.99              | 11,03       | 4,57                    |
| <b>Tổng các xã ĐBKK</b> |             | <b>40.513</b>      | <b>2071</b>                     | <b>5,1</b> | <b>3965</b> | <b>9,8</b> | <b>6036</b>        | <b>14,9</b> | <b>6,8</b>              |

*(Theo số liệu của Sở LĐ, TB&XH Cao Bằng)*

**Bảng 2. Kết quả thực hiện DA 5 triệu ha rừng năm 2002 tỉnh Cao Bằng**  
(Theo số liệu của Sở NN & PTNT Cao Bằng)

| Tên dự án             | Nhiệm vụ sản xuất (ha) |                      |             |             |                      |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------|-------------|----------------------|
|                       | Bảo vệ rừng            | Khoanh nuôi tái sinh | Trồng mới   | Chăm sóc    | Thực hiện vốn (đồng) |
| <b>Tổng số</b>        | <b>45.224</b>          | <b>52.957</b>        | <b>1053</b> | <b>1316</b> | <b>5.904.271.000</b> |
| Dự án Nam Hoà An      | 18.996                 | 5292                 | 100         | 253         | 1.231.000.000        |
| Dự án Thạch An        | 8402                   | 12.522               | 100         | 150         | 1.057.140            |
| Dự án Thị xã Cao Bằng | 313                    | 231                  | 50          |             | 72.917000            |
| Dự án Nguyên Bình     | 3600                   | 13.547               | 40          |             | 880.241000           |
| Dự án Trùng Khánh     | 2033                   | 6750                 | 39          | 161         | 490.946000           |
| Dự án Hồng Đại        | 2300                   | 2000                 | 157         |             | 330.957000           |
| Dự án Trà Lĩnh        | 3907                   | 1926                 | 104         | 89          | 397.616000           |
| Dự án Bảo Lạc         | 2386                   | 5887                 | 151         | 412         | 751.150000           |
| Dự án Bắc Hoà An      | 447                    | 844                  | 7           | 41          | 84.530000            |
| Dự án Pắc Bó          | 1378                   | 1100                 | 50          | 181         | 214.829000           |
| Dự án Thông Nông      | 495                    | 1545                 | 81          | 29          | 167.001000           |
| Dự án Hạ Lang         | 967                    | 1313                 | 174         |             | 185.944000           |
| Ban QL Dự án          |                        |                      |             |             | 40.000000            |

**Bảng 3. Kết quả thực hiện DA phát triển rừng SX năm 2002 tỉnh Cao Bằng**  
(Theo số liệu của Sở NN & PTNT)

| Tên Dự án                           | Khối lượng (ha) |          | Vốn đầu tư (đồng) |
|-------------------------------------|-----------------|----------|-------------------|
|                                     | Trồng mới       | Chăm sóc |                   |
| Dự án phát triển cây trúc sào       | 262             |          | 480.000.000       |
| Dự án vùng nguyên liệu giấy         | 388             |          | 936.000.000       |
| Dự án phát triển cây dẻ Trùng Khánh |                 |          |                   |

**Bảng 4 - Các điểm giếng khoan có khả năng khai thác**

| <b>Khu vực</b> | <b>Q<br/>(l/s)</b> | <b>S<br/>(m)</b> | <b>Q<br/>(l/s.m)</b> | <b>Mức nước tính từ<br/>mặt đất (m)</b> |
|----------------|--------------------|------------------|----------------------|-----------------------------------------|
| Trùng Khánh    | 11,37              | 1,05             | 10,82                | 7,85                                    |
| “              | 5,00               | 1,67             | 2,99                 | 6,00                                    |
| Thị Xã         | 3,00               | 1,10             | 2,72                 | 3,20                                    |
| “              | 8,33               | 1,32             | 6,31                 | 3,00                                    |
| “              | 8,69               | 1,10             | 7,90                 | 2,55                                    |
| Nước Hai       | 9,00               | 3,00             | 3,00                 | 8,00                                    |
| Thạch An       | 13,00              | 4,00             | 3,25                 | 1,80                                    |

*(Theo số liệu của Sở NN & PTNT Cao Bằng)*

**Bảng 5: Tiêu chuẩn các loại nước**

(Trung tâm NC và VSMT Cao Bằng)

| Các chỉ tiêu                      | Đơn vị   | Yêu cầu     | Nước uống         |                 |             |                     | Nước nguồn          | Nước mặt          | Nước ngầm         |
|-----------------------------------|----------|-------------|-------------------|-----------------|-------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|                                   |          |             | TCVN<br>5501-1991 | 505 BYT<br>1992 | WHO<br>1984 | Phân theo<br>CIRSEF | Phân theo<br>CIRSEF | TCVN<br>5942-1995 | TCVN<br>5944-1995 |
| Màu                               | Độ Coban | Không quá   | 5                 | 10              | 15          | 15                  | 200                 |                   | 50                |
| Mùi, vị                           |          |             | 0                 | 0               |             |                     |                     |                   |                   |
| Độ trong                          | Cm       | Không dưới  | 100               | 25              |             |                     |                     |                   |                   |
| Độ đục                            | NTU      | Nhỏ hơn     |                   |                 | 5           | 2                   |                     |                   |                   |
| pH                                |          | Trg. khoảng | 6,0 - 8,5         | 6,5 - 8,5       | 6,5 - 8,5   | 6,5 - 9             |                     | 6 - 8,5           | 6,5 - 8,5         |
| Cặn không tan                     | mg/l     | Không quá   | 10                | 20              |             |                     |                     | 20                |                   |
| Cặn toàn phần                     |          |             | 1000              | 1000            |             | 1500                |                     |                   | 1500              |
| Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) |          |             | 300               | 500             | 500         |                     |                     |                   | 500               |
| Độ oxy hoá                        |          |             | 2                 | 4               |             | 5                   | 10                  |                   |                   |
| BOD <sub>5</sub>                  |          |             |                   |                 |             |                     |                     | 4                 |                   |
| COD                               |          |             |                   |                 |             |                     |                     | 10                |                   |
| Amoniac                           |          |             | 3                 |                 |             | 0,5                 | 4                   | 0,05 (*)          |                   |
| Nước mặt (nguồn)                  |          |             |                   | 0               |             |                     |                     |                   |                   |
| Nước ngầm (nguồn)                 |          |             |                   | 3               |             |                     |                     |                   |                   |
| Nitrit                            |          |             | 0,1               | 0               |             | 0,1                 |                     | 0,01 (*)          |                   |
| Niitrat                           |          |             | 5                 | 10              | 10          | 50                  | 100                 | 10 (*)            | 45                |
| Sunphat                           |          |             | 250               | 400             | 400         | 250                 | 250                 |                   |                   |
| Photphat                          |          |             | 2,5               |                 |             | 5( )                |                     |                   |                   |

|                    |            |  |        |       |       |        |          |       |       |
|--------------------|------------|--|--------|-------|-------|--------|----------|-------|-------|
| Clorua             |            |  | 300    |       | 250   | 200    | 200      |       | 600   |
| Florua             |            |  | 1,5    | 1,5   | 1,5   | 1,5    |          | 1     | 1     |
| Xianua             |            |  | 0,05   | 0,1   | 0,1   | 0,05   | 0,05     | 0,01  | 0,01  |
| Hyrosunphua        |            |  | 0      | 0     | 0     |        |          |       |       |
| Phenol             |            |  | 0      |       |       | 0,0005 | 0,1      | 0,001 | 0,001 |
| Chất tẩy rửa       |            |  | 0,5    | 0     |       | 0,2    | 0,5      | 0,5   |       |
| Thuốc trừ sâu      |            |  | 0      |       |       | 0,0005 | 0,005    | 0,15  |       |
| Thuỷ ngân          |            |  | 0,01   | 0,001 | 0,001 | 0,001  | 0,001    | 0,001 | 0,001 |
| Cadmi              |            |  |        | 0,005 | 0,005 | 0,005  | 0,005    | 0,01  | 0,01  |
| Chì                |            |  | 0,1    | 0,05  | 0,05  | 0,05   |          | 0,05  | 0,05  |
| Asen               |            |  | 0,05   | 0,05  | 0,05  | 0,05   |          | 0,05  | 0,05  |
| Đồng               |            |  | 0,1    | 1     |       | 0,001  |          | 0,1   | 1     |
| Mangan             |            |  | 0,1    | 0,1   | 0,1   | 0,05   |          | 0,1   | 0,5   |
| Thiếc              |            |  |        |       |       |        |          | 1     |       |
| Crom               |            |  | 0,05   | 0,05  | 0,05  | 0,05   | 0,05     | 0,15  | 0,05  |
| Sắt                |            |  | 0,3    | 0,5   | 0,3   | 0,2    |          | 1     | 5     |
| Niken              |            |  | 0,01   |       |       | 0,05   |          | 0,1   |       |
| Kẽm                |            |  | 5      | 5     |       | 5      | 5        | 1     | 5     |
| Tổng hoạt phóng xạ | Bp (pCi)/l |  | 0,1(3) | 0,1   |       |        |          | 0,1   |       |
| Tổng hoạt phóng xạ |            |  | 1(30)  | 1     |       |        |          | 1     |       |
| Coliphan (E. Coli) | con/100 ml |  |        | 0     | 0     |        |          |       | 0     |
| Tổng Coli          |            |  |        | 1010  |       | 0      | 20000(:) | 5000  | 3     |

**Bảng 6: Hiện trạng nước sinh hoạt nông thôn Cao Bằng (đến năm 2000)**

(Trung tâm NC và VSMT Cao Bằng)

| TT | Đơn vị           | DS NT<br>Ước tính<br>10m <sup>3</sup> /người | Cấp nước tập trung |            |                                     |              | Giếng nước hợp vệ sinh |             |                      |              | Bể, lu nước mưa   |                      |              |
|----|------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------|-------------------------------------|--------------|------------------------|-------------|----------------------|--------------|-------------------|----------------------|--------------|
|    |                  |                                              | Số CT              |            | Số người<br>10m <sup>3</sup> /người | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng               |             | Số người<br>được cấp | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(cái) | Số người<br>được cấp | Tỷ lệ<br>(%) |
|    |                  |                                              | Lớn (hệ)           | Nhỏ (hệ)   |                                     |              | Khoan (cái)            | Đào (cái)   |                      |              |                   |                      |              |
| 1  | Thị xã           | 10,17                                        | 2                  | 3          | 2,78                                | 27,34        | 120                    | 780         | 6,3                  | 61,95        | 70                | 0,06                 | 0,59         |
| 2  | Bảo Lạc          | 45,77                                        | 2                  | 56         | 28,69                               | 32,6         | 12                     | 90          | 1,23                 | 1,4          | 650               | 0,79                 | 0,9          |
| 3  | Bảo Lâm          | 42,23                                        |                    |            |                                     |              |                        |             |                      |              |                   |                      |              |
| 4  | Thông Nông       | 20,7                                         | 1                  | 21         | 6,29                                | 30,39        |                        | 60          | 0,68                 | 3,29         | 1310              | 0,98                 | 4,73         |
| 5  | Hà Quảng         | 33,95                                        | 1                  | 23         | 6,4                                 | 18,85        |                        | 150         | 1,35                 | 3,98         | 9720              | 7,7                  | 22,68        |
| 6  | Trà Lĩnh         | 17,25                                        | 2                  | 19         | 3,16                                | 18,32        | 15                     | 340         | 3,53                 | 20,46        | 2230              | 2,04                 | 11,83        |
| 7  | Trùng Khánh      | 45,53                                        | 2                  | 25         | 4,91                                | 10,78        |                        | 1670        | 12,95                | 28,44        | 890               | 0,87                 | 1,91         |
| 8  | Nguyên Bình      | 31,86                                        | 2                  | 29         | 8,89                                | 27,9         | 10                     | 270         | 2,73                 | 8,57         | 880               | 0,86                 | 2,7          |
| 9  | Hoà An           | 69,08                                        | 2                  | 39         | 14,95                               | 21,64        | 60                     | 2840        | 30,21                | 43,73        | 430               | 0,56                 | 0,81         |
| 10 | Quảng Hoà (cũ)   | 59,2                                         | 2                  | 38         | 14,93                               | 25,22        | 10                     | 890         | 8,05                 | 13,6         | 820               | 0,84                 | 1,42         |
| 11 | Thạch An         | 27,36                                        | 2                  | 26         | 9,33                                | 34,1         |                        | 180         | 2,19                 | 8            | 320               | 0,36                 | 1,32         |
| 12 | Hạ Lang          | 26,03                                        | 1                  | 24         | 8,01                                | 30,77        |                        | 210         | 2,17                 | 8,34         | 310               | 0,32                 | 1,23         |
|    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>429,13</b>                                | <b>19</b>          | <b>303</b> | <b>108,34</b>                       | <b>25,25</b> | <b>227</b>             | <b>7480</b> | <b>71,39</b>         | <b>16,64</b> | <b>17630</b>      | <b>15,38</b>         | <b>3,58</b>  |

**Bảng 7 - Hiện trạng vệ sinh trong sinh hoạt và chăn nuôi ở Cao Bằng năm 2000**

(Trung tâm NC và VSMT Cao Bằng)

| TT | Địa phương       | Số hộ<br>(hộ) | Số hộ có nhà xí hợp vệ sinh |              |                  |              |                  |              |                  |              | Số hộ có chuồng<br>gia súc hợp vệ sinh |              |
|----|------------------|---------------|-----------------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|----------------------------------------|--------------|
|    |                  |               | Tự hoại                     |              | Hai ngăn         |              | Một ngăn         |              | Tổng             |              | Số lượng<br>(hộ)                       | Tỷ lệ<br>(%) |
|    |                  |               | Số lượng<br>(hộ)            | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(hộ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(hộ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(hộ) | Tỷ lệ<br>(%) |                                        |              |
| 1  | Thị xã           | 2047          | 392                         | 19,1         | 821              | 40,1         | 388              | 19           | 160              | 78,2         | 1864                                   | 91,          |
| 2  | Bảo Lạc          | 7519          |                             |              | 98               | 0,7          | 454              | 3,2          | 55               | 7,3          | 1960                                   | 26,          |
| 3  | Bảo Lâm          | 6777          |                             |              |                  |              |                  |              |                  |              |                                        |              |
| 4  | Thông Nông       | 3523          |                             |              | 34               | 1            | 119              | 3,4          | 15               | 4,3          | 501                                    | 14,          |
| 5  | Hà Quảng         | 6237          |                             |              | 89               | 1,4          | 197              | 3,2          | 28               | 4,6          | 849                                    | 13,          |
| 6  | Trà Lĩnh         | 3200          |                             |              | 87               | 2,7          | 118              | 3,7          | 20               | 6,4          | 531                                    | 16,          |
| 7  | Trùng Khánh      | 8274          |                             |              | 172              | 2,1          | 289              | 3,5          | 46               | 5,6          | 1239                                   | 1            |
| 8  | Nguyên Bình      | 5426          |                             |              | 74               | 1,4          | 211              | 3,9          | 28               | 5,3          | 806                                    | 14,          |
| 9  | Hoà An           | 12956         | 346                         | 2,7          | 2152             | 16,6         | 2048             | 15,8         | 454              | 35,1         | 7322                                   | 56,          |
| 10 | Quảng Hoà (cũ)   | 11184         |                             |              | 198              | 1,8          | 379              | 3,4          | 57               | 5,2          | 1567                                   | 1            |
| 11 | Thạch An         | 4974          |                             |              | 117              | 2,4          | 198              | 4            | 31               | 6,3          | 796                                    | 1            |
| 12 | Hạ Lang          | 4623          |                             |              | 64               | 1,4          | 144              | 3,1          | 20               | 4,5          | 633                                    | 13,          |
|    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>76740</b>  | <b>738</b>                  | <b>0,9</b>   | <b>3906</b>      | <b>5,1</b>   | <b>4545</b>      | <b>5,9</b>   | <b>9189</b>      | <b>12</b>    | <b>18068</b>                           | <b>23,5</b>  |



Bảng 8 - Mô hình bệnh tật ở người lớn của một số dân tộc

Đvt: %

| TT | Nhóm dịch                              | Dân tộc    |       |       |       |       |       |
|----|----------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                        | Sán<br>Dìu | Tày   | Thái  | Giáy  | Hmông | Mường |
| 1  | Bệnh do ký sinh trùng                  | 57,76      | 37,94 |       | 27,3  |       |       |
| 2  | Bệnh bướu cổ                           | 24,35      | 22,46 | 14,7  | 31,58 | 20,43 | 13,38 |
| 3  | Bệnh sốt rét                           | 2,3        | 3,02  | 19,13 | 22,14 | 7,63  | 5,29  |
| 4  | Bệnh nội tiết dinh dưỡng<br>chuyển hoá | 27         | 21,7  |       | 26,65 | 26,0  |       |
| 5  | Bệnh máu và cơ quan tạo<br>máu         | 34,07      | 32,0  | 35,14 | 24,64 | 30,59 | 57,91 |
| 6  | Bệnh thần kinh, giác<br>quan           | 53,48      | 73,5  | 49,77 | 61,8  | 37,14 | 54,0  |
| 7  | Bệnh tuần hoàn                         | 6,0        | 0,31  | 8,9   | 10,51 | 10,49 | 15,1  |
| 8  | Bệnh hô hấp và tai mũi<br>họng         | 80,0       | 65,0  | 62,0  | 65,3  | 38,75 | 79,4  |
| 9  | Bệnh tiêu hoá và răng<br>hàm mắt       | 30,0       | 35,6  | 31,14 | 32,0  | 63,5  | 20,6  |
| 10 | Bệnh cơ quan sinh dục,<br>tiết niệu    | 6,43       | 17,45 | 38,71 | 3,15  | 2,9   | 16,64 |
| 11 | Bệnh da và mô dưới da                  | 24,5       | 13,43 | 12,26 | 5,24  | 13,89 | 19,86 |
| 12 | Bệnh cơ, xương, khớp                   |            | 0,48  | 2,35  | 0,23  |       | 2,77  |

Dẫn theo: Đỗ Hoàng Dũng, Môi trường sinh thái ảnh hưởng tới khoẻ đồng bào miền núi và dân tộc ở MNPB Việt Nam, in trong tập: Phát triển bền vững Việt Nam, 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra của Trung tâm nghiên cứu TN, MT thuộc ĐH Quốc gia HN, 2001.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy ban chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2003.
3. Ủy ban Dân tộc và Miền núi, *Sổ tay công tác dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 1998.
4. Ban Văn hoá tư tưởng Trung ương - Ủy ban Dân tộc và Miền núi, *Sổ tay công tác dân tộc*, Nxb, Chính trị quốc gia, H., 2001
5. Nguyễn Tất Ban (1990), *Bảo vệ rừng Đắk Lắk*, *Báo Lao động*, 7/3/1990.
6. Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng (1998), *Báo cáo*, (5/BC-BQL, 10/6/1998).
7. *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2001.
8. Bộ NN&PTNT (1997), *Đề án phân bố lại lao động - dân cư, di dân phát triển VKTM và ĐCĐC ở Tây Nguyên và Bình Thuận đến năm 2000 và 2010*, Hà Nội.
9. Bộ NN&PTNT (1998), *Báo cáo tình hình DDTD, chủ trương và giải pháp khắc phục trong thời gian tới*, Hà Nội.
10. Bộ NN&PTNT, Cục ĐCĐC&VKTM (1999), *Hệ thống các văn bản chính sách về công tác ĐCĐC, di dân, phát triển VKTM*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

11. Bộ Y tế (2001). Niên giám Thống kê y tế 2000, Hà Nội.
12. Hoàng Hữu Bình & Nguyễn Bá Thuỷ (2000), “Về phát triển bền vững và phát triển bền vững ở vùng dân tộc, miền núi”, *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp*, 1 (19), tr. 18-20.
13. Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk (1999), *Niên giám Thống kê 1998*.
14. Nông Thế Cừ (1998), “Di dân tự phát ở Cao Bằng nguyên nhân và giải pháp”, *Kỷ yếu Hội nghị Chính sách di dân tự phát*, Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội, Hội Nghị sỹ về dân số và phát triển Việt Nam, Hà Nội.
15. Phan Thế Cường, Ngô Lê Dũng (1996), *Thực trạng DDTD kiến nghị các giải pháp đối với vấn đề DDTD ở Lạng Sơn*. Viện Kinh tế Nông nghiệp và Cục ĐCĐC&VKTM, Hà Nội.
16. Khổng Diễn, *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb. KHXH. , H.,1995.
17. Khổng Diễn (chủ biên) (1996), *Những đặc điểm KT-XH các dân tộc MNPB*, Nxb KHXH, Hà Nội.
18. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1983), *Dân số Việt Nam 1/10/1979*, Ban chỉ đạo TĐTDS trung ương, Hà Nội.
19. Doãn Mậu Diệp (1996). *Một số vấn đề lao động - việc làm và các chính sách KT-XH, di cư, đô thị hoá có tác động đến chương trình DS - KHHGD* (Tư liệu).
20. Bình Dương (1998), “Rừng ơi”, *Báo Phụ nữ Việt Nam*, (37).

21. Bùi Minh Đạo (2000), *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
22. Bé Viết Đăng, Chu Thái Sơn, Vũ Thị Hồng, Vũ Đình Lợi, *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1982.
23. Bé Viết Đăng (chủ biên) (1996). *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển KT-XH ở miền núi*, Nxb. Chính trị quốc gia và Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
24. Nguyễn Trường Giang, *Những thay đổi trong tập quán sử dụng nước của người Êđê (qua tìm hiểu tại xã Ea Hđinh, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk)*, Tạp chí Dân tộc học, số 5, 2001.
25. Phạm Quang Hoan, Hoàng Hữu Bình, *Các dân tộc thiểu số và việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1996.
26. Phạm Quang Hoan, Đào Quang Vinh, *Ứng sử với bệnh tật của các dân tộc thiểu số ở nước ta*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, 2000.
27. Trung tâm Đông Tây; Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*, tập I - Tổng quan và phân tích, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1995.
28. Trung tâm Đông Tây; Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi Trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Vùng núi phía Bắc Việt Nam - Một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2001.
29. Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia, *Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược và hành động* (sách tham khảo), Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1998.

30. Nguyễn Thanh Tùng, *Chống mù chữ và phổ cập tiểu học ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 9, 1997.
31. Trần Hà (1999), *Các dân tộc Tày, Nùng với tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
32. Phạm Quang Hoan - Hùng Đình Quý (chủ biên) (1999), *Văn hoá truyền thống người Dao ở Hà Giang*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
33. Đỗ Văn Hoà (chủ biên) (1998), *Chính sách di cư ở châu Á*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
34. Đỗ Văn Hoà (2002), “*Tác động chính sách định canh, định cư và di dân, phát triển vùng kinh tế mới đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường bền vững ở miền núi*”, *Tạp chí Dân số và phát triển*, 5 (15), tr. 27-34.
35. Đào Huy Khuê (2001), “*Một số vấn đề về vệ sinh môi trường ở miền núi trung du Bắc Bộ*”, *Kỷ yếu hội nghị khoa học công nghệ và môi trường các tỉnh miền núi phía Bắc lần thứ IX*, Sở KH&CN&MT tỉnh Thái Nguyên, tr. 229-234.
36. Tạ Long - Ngô Thị Chính (2000), *Sự biến đổi nền nông nghiệp châu thổ Thái Bình ở vùng núi Điện Biên, Lai Châu*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
37. Chu Hữu Quý (2002), “*Tổng quan phát triển kinh tế xã hội miền núi 10 năm qua và các vấn đề đặt ra*”, *Kỷ yếu Toạ đàm “Nghiên cứu phát triển miền núi 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra”*, UWG-CRES/ICARD-MARD, Hà Nội.

38. Giang Nguyên Thái (1993b), “Ổn định sản xuất, đời sống của đồng bào Cao Bằng chuyển cư tự do”, *Báo Quân đội Nhân dân*, 15/3/1993.
39. Phạm Quý Thọ & Nguyễn Bá Thuỷ (2002), “Ảnh hưởng di cư tự do của một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vào Đắk Lắk đến phát triển kinh tế xã hội và môi trường tại địa phương”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (55), tr. 8-9; 22.
40. Khánh Tích (1993), “Đồng bào di cư tự do đang phá rừng Tây Nguyên”, *Báo Tin tức buổi chiều*, 2/1993.
41. Tổng cục Thống kê (2000), *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
42. Tổng cục Thống kê (2001a), *Tư liệu KT-XH 61 tỉnh và thành phố*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
43. Tổng cục Thống kê (2001b), *Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 - Kết quả rút gọn*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
44. Tổng cục Thống kê (2001c), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999 - Kết quả điều tra toàn bộ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
45. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (2001), *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Trung tâm Tư vấn phát triển nông nghiệp nông thôn, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (1998), *Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện dự án: Điều tra đánh giá tác động của quá trình phát triển KT-XH đến đời sống của các dân tộc bản địa Tây Nguyên trong những năm đổi mới*, Hà Nội.

47. UWG-CRES/ICARD-MARD (2002), *Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và các vấn đề đặt ra* (kỷ yếu tọa đàm khoa học), Hà Nội.
48. Ủy ban Dân tộc & Miền núi (1996) Trung tâm Dân số Lao động và Xã hội, *Báo cáo về DDTD ở miền núi Việt Nam*, Hà Nội.
49. Ủy ban Quốc gia DS - KHHGD (1996), *Việt Nam - dân số - tài nguyên - môi trường và phát triển bền vững*, Hà Nội.
50. Ủy ban Quốc gia DS-KHHGD, Dự án dân số sức khỏe gia đình (2000), *Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe 1997*, Hà Nội.
51. Ủy ban Quốc gia DS-KHHGD (2001), *Báo cáo đề tài di cư tự do của một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vào Đắk Lắk từ năm 1975 đến nay*, Hà Nội.
52. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc), Nxb. KHXH, Hà Nội.
53. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Nam), Nxb. KHXH, Hà Nội.
54. Viện Kinh tế Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT (1998), *Báo cáo dự án: Điều tra, đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp và bảo vệ môi trường bền vững vùng đsng bào dân tộc và miền núi Việt Nam*, Hà Nội.
55. Viện Kinh tế Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT (1999), *Tóm tắt đề tài cấp Bộ: Nghiên cứu đề xuất một số chính sách đặc thù nhằm phát triển KT-XH nông thôn vùng cao của các tỉnh MNPB*, Hà Nội.

56. Viện Kinh tế Nông nghiệp và Cục ĐCĐC&VKTM (1999), *Tóm tắt đề án: Tổng quan ĐCĐC đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi Việt Nam thời kỳ 1998-2000 (tài liệu hội thảo)*, Hà Nội.
57. Viện Kinh tế Nông nghiệp và Cục ĐCĐC&VKTM (2000), *Báo cáo tóm tắt Dự án điều tra cơ bản thực trạng quản lý và sử dụng đất nông lâm nghiệp vùng Tây Nguyên*, Hà Nội.
58. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, Bộ NN&PTNT (1998), *Dự án quy hoạch tiếp nhận dân đến xây dựng KTM ở Tây Nguyên thời kỳ 1998-2000 và 2010*, Hà Nội.